

Số: 100/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;*

*Căn cứ Văn bản số 6555/BKHĐT-TH ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Bộ kế hoạch và Đầu tư Về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;*

*Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang và Báo cáo thẩm tra số 199/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang**

1. Dự kiến tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030, tỉnh Tuyên Quang: 80.173,575 tỷ đồng.

1.1. Dự kiến nguồn vốn ngân sách địa phương: 20.946,32 tỷ đồng (Nguồn xây dựng cơ bản tập trung trong nước: 14.109,276 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 6.530,044 tỷ đồng; Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: 307 tỷ đồng), trong đó:

(1) Hoàn trả ngân sách trung ương theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 402/TB-KTNN ngày 15 tháng 7 năm 2019 (Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước): 11,867 tỷ đồng.

(2) Thu hồi vốn ứng trước (Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước): 662,425 tỷ đồng.

- Ứng trước ngân sách trung ương: 439,603 tỷ đồng.

- Ứng trước ngân sách địa phương: 222,822 tỷ đồng (Ngân sách tỉnh: 92,57 tỷ đồng; Ngân sách các xã, phường: 130,252 tỷ đồng).

(3) Thu hồi nợ Quỹ Đầu tư phát triển (Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước): 0,845 tỷ đồng.

(4) Trả nợ gốc tiền vay (Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước): 230,2 tỷ đồng.

(5) Bố trí cho các nhiệm vụ quy hoạch: 364,376 tỷ đồng.

(6) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quy định: 450 tỷ đồng.

(7) Bố trí vốn đối ứng cho các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.000 tỷ đồng (Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 500 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 500 tỷ đồng).

(8) Bố trí vốn cho các xã, phường để thực hiện đầu tư theo nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ: 2.135,1 tỷ đồng (Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.135,1 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.000 tỷ đồng).

(9) Đối ứng cho các dự án ODA: 1.797,37 tỷ đồng (Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.497,37 tỷ đồng; Nguồn thu sử dụng đất: 300 tỷ đồng).

(10) Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết: 110 tỷ đồng.

(11) Bố trí vốn cho các dự án còn thiếu vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 3.215,901 tỷ đồng (Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 2.625,593 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 478,309 tỷ đồng; Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết: 112 tỷ đồng).

(12) Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030: 10.722,5 tỷ đồng (Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 6.631,5 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.006 tỷ đồng; Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết: 85 tỷ đồng);

(13) Vốn chuẩn bị đầu tư (Nguồn thu sử dụng đất): 245,735 tỷ đồng.

1.2. Dự kiến nguồn vốn ngân sách trung ương là: 59.227,256 tỷ đồng (Vốn trong nước: 53.426,011 tỷ đồng; Vốn nước ngoài (ODA): 5.801,245 tỷ đồng).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (G).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Minh Xuân**

**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN  
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn đầu tư                         | Dự kiến mức vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030<br>(Theo Văn bản số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025 của Bộ Tài chính) |            |            | Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn<br>giai đoạn 2026-2030 |            |            | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|
|     |                                          | Tổng số vốn                                                                                                      | Trong đó:  |            | Tổng số vốn                                                   | Trong đó:  |            |         |
|     |                                          |                                                                                                                  | Trong nước | Nước ngoài |                                                               | Trong nước | Nước ngoài |         |
| 1   | 2                                        | 3                                                                                                                | 4          | 5          | 6                                                             | 7          | 8          | 9       |
|     | TỔNG SỐ                                  | 24.604.418                                                                                                       | 23.193.205 | 1.411.213  | 80.173.575                                                    | 74.372.330 | 5.801.245  |         |
| I   | VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                 | 12.834.900                                                                                                       | 12.834.900 |            | 20.946.320                                                    | 20.946.320 |            |         |
| 1   | Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước | 12.834.900                                                                                                       | 12.834.900 |            | 14.109.276                                                    | 14.109.276 |            |         |
| 2   | Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất |                                                                                                                  |            |            | 6.530.044                                                     | 6.530.044  |            |         |
| 3   | Vốn thu từ Xổ số kiến thiết              |                                                                                                                  |            |            | 307.000                                                       | 307.000    |            |         |
| II  | VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG                 | 11.769.518                                                                                                       | 10.358.305 | 1.411.213  | 59.227.256                                                    | 53.426.011 | 5.801.245  |         |
| 1   | Vốn trong nước                           | 10.358.305                                                                                                       | 10.358.305 |            | 53.426.011                                                    | 53.426.011 |            |         |
| -   | Đầu tư theo ngành, lĩnh vực              | 10.358.305                                                                                                       | 10.358.305 |            | 53.426.011                                                    | 53.426.011 |            |         |
| 2   | Vốn ngoài nước ngoài (ODA)               | 1.411.213                                                                                                        |            | 1.411.213  | 5.801.245                                                     |            | 5.801.245  |         |
|     |                                          |                                                                                                                  |            |            |                                                               |            |            |         |

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

***ĐVT: Triệu đồng***

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                               | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |            |                         | Lấy kế vốn từ khi khởi công<br>đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                         | Ghi chú                                    |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                   |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT       | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                    |                                            |
|      |                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử dụng<br>Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                    |                                            |
|      |                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                    |                                            |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 4                                                            | 5          | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                 | 15                                         |
|      | TỔNG SỐ                                                                                                                                                                                           |                    |                                                              | 72.189.498 | 31.312.050              | 22.938.311                                           | 4.854.297             | 20.946.320                                         | 14.109.276                             | 674.292                  | 6.530.044                        | 307.000                             |                                    |                                            |
| I    | Hoàn trả NSTW theo kiến nghị của Kiểm toán                                                                                                                                                        |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 11.867                                             | 11.867                                 | 11.867                   |                                  |                                     |                                    | Thông báo số 402/TB-KTNN<br>ngày 15/7/2019 |
| II   | Thu hồi vốn ứng trước. Trong đó:                                                                                                                                                                  |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 662.425                                            | 662.425                                | 662.425                  |                                  |                                     |                                    |                                            |
| 1    | Ứng trước ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                          |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 92.570                                             | 92.570                                 | 92.570                   |                                  |                                     |                                    |                                            |
| 2    | Ứng trước NSTW (chuyển sang cân đối NSDP)                                                                                                                                                         |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 439.603                                            | 439.603                                | 439.603                  |                                  |                                     |                                    |                                            |
| 3    | Ứng trước các xã, phường                                                                                                                                                                          |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 130.252                                            | 130.252                                | 130.252                  |                                  |                                     |                                    |                                            |
|      | Trong đó: Ứng trước 03 CT MTQG                                                                                                                                                                    |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 72.600                                             | 72.600                                 | 72.600                   |                                  |                                     |                                    |                                            |
| III  | Thu hồi nợ Quỹ Đầu tư phát triển. Dự án Nâng cấp đường Ngân Chiên - Cốc Rế, huyện Xín Mần và Nâng cấp rải nhựa đường Km86 (đường Bắc Quang - Xín Mần) đi xã Ngân Chiên, huyện Xín Mần             |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 845                                                | 845                                    |                          |                                  |                                     |                                    |                                            |
| IV   | Trả nợ gốc tiền vay                                                                                                                                                                               |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 230.200                                            | 230.200                                |                          |                                  |                                     |                                    |                                            |
| V    | Bổ trí cho các nhiệm vụ quy hoạch                                                                                                                                                                 |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 364.376                                            | 364.376                                |                          |                                  |                                     |                                    |                                            |
| 1    | Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                    |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 15.500                                             | 15.500                                 |                          |                                  |                                     |                                    |                                            |
| VI   | Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quy định |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 450.000                                            | 450.000                                |                          |                                  |                                     |                                    |                                            |
| VII  | Đối ứng cho các Chương trình MTQG                                                                                                                                                                 |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 1.000.000                                          | 500.000                                |                          | 500.000                          |                                     |                                    |                                            |
| VIII | Vốn bổ trí cho các xã phường để thực hiện đầu tư theo nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ (tạm tính):                                                                                           |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 2.135.100                                          | 1.135.100                              |                          | 1.000.000                        |                                     |                                    |                                            |
| IX   | Đối ứng cho các dự án ODA                                                                                                                                                                         |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 1.797.370                                          | 1.497.370                              |                          | 300.000                          |                                     |                                    |                                            |
| X    | Nguồn thu Xổ số kiến thiết                                                                                                                                                                        |                    |                                                              |            |                         |                                                      |                       | 110.000                                            |                                        |                          |                                  | 110.000                             | Có kế hoạch phân bổ chi tiết riêng |                                            |
| XI   | Phân bổ chi tiết cho các dự án còn thiếu vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                                                                 | 342                |                                                              | 30.900.528 | 15.120.517              | 22.936.811                                           | 4.854.297             | 3.215.901                                          | 2.625.593                              |                          | 478.309                          | 112.000                             |                                    |                                            |
|      | Công trình hoàn thành quyết toán                                                                                                                                                                  | 165                |                                                              | 4.915.013  | 3.854.256               | 4.386.267                                            | 985.191               | 327.301                                            | 318.103                                |                          | 9.198                            |                                     |                                    |                                            |
|      | Công trình hoàn thành chưa quyết toán                                                                                                                                                             | 80                 |                                                              | 8.126.441  | 4.050.899               | 7.062.581                                            | 1.157.961             | 629.384                                            | 471.394                                |                          | 157.990                          |                                     |                                    |                                            |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                          | Thời gian KC-HT         | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |            |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                              |                         | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT       | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                              |         |
|     |                                                                                                                                                                              |                         |                                                           |            |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                              |         |
|     |                                                                                                                                                                              |                         |                                                           |            |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                              |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                            | 3                       | 4                                                         | 5          | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                           | 15      |
|     | Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                                       | 97                      |                                                           | 17.859.074 | 7.215.363            | 11.487.964                                        | 2.711.145          | 2.259.216                                          | 1.836.096                           |                       | 311.121                    | 112.000                       |                                              |         |
| A   | Ngành lĩnh vực giao thông                                                                                                                                                    | 104                     |                                                           | 19.716.259 | 8.241.044            | 14.662.951                                        | 3.252.361          | 1.853.375                                          | 1.384.265                           |                       | 469.111                    |                               |                                              |         |
| I   | Công trình hoàn thành quyết toán                                                                                                                                             | 37                      |                                                           | 1.543.174  | 1.151.350            | 1.453.493                                         | 363.231            | 89.261                                             | 89.261                              |                       |                            |                               |                                              |         |
| 1   | Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su Phi đến trung tâm cụm xã Chiến Phố (GD1)                                                                                            | 2.014                   | 674/9/5/2025                                              | 52.838     | 41.202               | 41.202                                            |                    | 11.636                                             | 11.636                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 2   | Nâng cấp đường Km 90 (Đường Bắc Quang- Xin Mần đi cửa khẩu Xin Mần và mốc 198 huyện Xin Mần Giai đoạn II                                                                     | 2014-2019               | 2186/24/10/2014;<br>1248/29/6/2021;<br>1509/06/11/2024    | 240.021    | 238.851              | 238.851                                           |                    | 1.170                                              | 1.170                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 3   | Sửa chữa, cải tạo đường từ thôn Lũng Càng đến thôn Lũng Châu, xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên (thí điểm mô hình nhà nước và nhân dân cùng làm)                                | 2022-2024               | 1862/24/10/2022;<br>677/07/5/2025                         | 14.977     | 10.000               | 10.000                                            |                    | 4.977                                              | 4.977                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4   | Nâng cấp, mở rộng đường từ QL4C (Km49+750) đi trường dạy nghề vào thôn Nậm Đăm, xã Quán Bạ, huyện Quán                                                                       | 2021-2023               | 1086/11/6/2021;<br>387/17/3/2025                          | 17.789     | 16.940               | 16.940                                            |                    | 849                                                | 849                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5   | Đường giao thông và hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ                                                                                                              | 2017-2020               | 2255/30/10/2017;<br>1248/26/9/2024                        | 218.908    | 216.851              | 216.851                                           |                    | 2.056                                              | 2.056                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 6   | Nâng cấp mở rộng nền đường liên xã Đường Hồng đi thôn Nà Phiêng xã Đường Âm huyện Bắc Mê                                                                                     | 2019-2021               | 1346/7/7/2021                                             | 6.367      | 6.020                | 6.020                                             |                    | 347                                                | 347                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 7   | Nâng cấp, mở mới đường giao thông từ thôn Lũng Giàng A xã Phong Quang huyện Vị Xuyên đi thôn Pao Mã Phìn xã Tà Ván huyện Quán Bạ                                             | 2016-2020               | 2465/31/10/2013;<br>2229/16/7/2014;<br>439/20/3/2023      | 69.021     | 68.621               | 68.621                                            |                    | 400                                                | 400                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 8   | Nâng cấp đường trung tâm xã Xuân Giang huyện Quang Bình                                                                                                                      | 2008-2010               | 3095/29/12/2017                                           | 16.761     | 16.648               | 16.648                                            |                    | 113                                                | 113                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 9   | Xây dựng Cầu Phương Tiến huyện Vị Xuyên                                                                                                                                      | 2018-2020               | 438/20/3/2023                                             | 51.880     | 51.289               | 51.289                                            |                    | 591                                                | 591                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 10  | Đường KM 55 (BQ-XM)- Ngâm Đẳng Vài (nền đường), huyện HSP                                                                                                                    | 2001-2001               | BBQT/15/8/2003                                            | 2.518      | 2.437                | 2.437                                             |                    | 82                                                 | 82                                  |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 11  | Đg đi qua khu tái định cư xã Ngâm đăng Vài đi xã Bán Nhùng, huyện Hoàng Su Phi                                                                                               | 26/12/09-<br>26/11/2011 | 2133/30/9/2013                                            | 22.622     | 22.203               | 22.203                                            |                    | 419                                                | 419                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 12  | Đường DL Thung lũng Hoa Đào                                                                                                                                                  | 2.014                   | 2357/21/11/2020                                           | 13.912     | 11.190               | 11.190                                            |                    | 2.722                                              | 2.722                               |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               |         |
| 13  | Mở mới đường cứu hộ, cứu nạn xã Ngọc Long-Niêm sơn Mèo Vạc                                                                                                                   | 2.011                   | 447/15/3/2012; TB: 468-<br>28/3/2025                      | 7.090      | 6.000                | 6.000                                             |                    | 1.090                                              | 1.090                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 14  | Mở mới đường từ UBND xã Nậm Dịch (Km 53 đường BQ-XM) đến trung tâm xã Nậm Dịch                                                                                               | 7/12/2010-<br>11/2012   | 50/10/01/2025                                             | 9.139      | 5.782                | 5.782                                             |                    | 3.357                                              | 3.357                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 15  | Nâng cấp, cải tạo đường từ km90 (Đường Bắc Quang - Xin Mần) đi cửa khẩu Xin Mần và mốc 198, huyện Xin Mần, (Đoạn từ trung tâm xã Xin Mần đi cửa cửa khẩu Xin Mần và mốc 198) | 2.014                   | 476/8/4/2025                                              | 96.166     | 92.990               | 92.990                                            |                    | 3.176                                              | 3.176                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 16  | Đường Cốc Rế - Tà Nhiu - Chế Là - Nậm Dân và Đường UBND xã Thu Tà                                                                                                            | 2007 - 2015             | 426/20/03/2020                                            | 78.009     | 75.360               | 75.360                                            |                    | 2.648                                              | 2.648                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 17  | Đường QL4C - Tát ngã - Nậm ban                                                                                                                                               | 2015-2017               | 2984/29/12/2017                                           | 64.435     | 59.889               | 59.889                                            |                    | 4.546                                              | 4.546                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                         | Thời gian KC-HT        | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |         |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                             |                        | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                              |         |
|     |                                                                                                                             |                        |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                              |         |
|     |                                                                                                                             |                        |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                              |         |
| 1   | 2                                                                                                                           | 3                      | 4                                                         | 5       | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                           | 15      |
| 18  | Đường TT cụm xã Mậu Duệ                                                                                                     | 2009-2011              | 3014/29/12/2017                                           | 27.570  | 27.351               | 27.351                                            |                    | 219                                                | 219                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 19  | Xây dựng rãnh dọc thoát nước, via hè Quốc lộ 2 từ Km 205- Km 208+500 huyện Bắc Quang (Gói thầu xây lắp số 03)               | 2.019                  | 1096/30/8/2024                                            | 6.136   | 5.646                | 5.646                                             |                    | 490                                                | 490                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 20  | Dự án 05: Nâng cấp, cải tạo trục đường liên thôn Nậm Đầu - Lũng Càng - Lũng Hào, xã Minh Ngọc, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang. | 2019-2022              | 1630/22/11/2024                                           | 37.904  | 37.347               | 37.347                                            |                    | 557                                                | 557                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 21  | Dự án ĐTXD CSHT giai đoạn 1 (DA 03) Hạng mục: Nâng cấp tuyến đường Khuổi Nắng - Khuổi Trang - Bách Sơn                      | 2017-2022              | 1282/24/7/2023                                            | 33.945  | 33.055               | 33.055                                            |                    | 890                                                | 890                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 22  | Nâng cấp, rải nhựa đường vành đai trung tâm huyện Bắc Mê                                                                    | 2009-2013              | 1928/25/9/2014                                            | 9.135   | 8.317                | 8.317                                             |                    | 818                                                | 818                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 23  | Đường cơ động nội bộ kiểm huấn luyện lái xe                                                                                 | 2019-201               | 2449/18/11/2021                                           | 14.025  | 7.543                | 7.543                                             |                    | 6.483                                              | 6.483                               |                       |                            |                               | BCH Quân sự tỉnh                             |         |
| 24  | Đường GTNT từ trung tâm đi Quá Lũng- thôn Cá Ha- xã Sinh Lũng- Huyện Đồng Văn                                               | Theo KHV giao          | 1194/23/6/2021                                            | 6.600   | 5.600                | 5.600                                             |                    | 1.000                                              | 1.000                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 25  | Đường Lao Và Chải đi Ngam La huyện Yên minh                                                                                 | 2.011                  | 1085/12/6/2011; 1011/26/6/2025                            | 2.443   | 1.000                | 1.000                                             |                    | 1.443                                              | 1.443                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 26  | ĐA Đường km21 Vị Xuyên đến khu CN Bình Vàng (Phần Mặt Đường)                                                                | 2.009                  | 1631/4/6/2009                                             | 6.405   | 5.500                | 5.500                                             |                    | 905                                                | 905                                 |                       |                            |                               | BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế       |         |
| 27  | Nâng cấp, mở rộng đường từ UBND xã Cao Mã Pờ đến thôn Vá Thàng II, xã Cao Mã Pờ, huyện Quản Bạ                              | 2009-2011              | 1513/7/8/2019, BBTTQT 27/5/2025                           | 15.941  | 14.880               | 14.880                                            |                    | 1.061                                              | 1.061                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 28  | Mở mới đường Mậu Long, huyện Yên Minh - Nậm Ban, huyện Mèo Vạc                                                              |                        | 67/15/01/2025                                             | 2.002   | 1.750                | 1.750                                             |                    | 252                                                | 252                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 29  | Đường vào bãi rác thải thị trấn Quang Bình huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang                                                   | 2.007                  | 551/01/3/2007                                             | 987     | 987                  | 731                                               | 731                | 256                                                | 256                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 30  | Mở mới, rải nhựa tuyến đường từ xã Phiêng Luông đi xã Thượng Tân, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.                              | 2010-2024              | 1125 - 12/07/2010                                         | 8.736   | 8.736                | 4.523                                             | 4.523              | 4.213                                              | 4.213                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 31  | Đường đến trung tâm xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên                                                                            | 2010-2014              | 4296-08/12/2009 3309-29/12/16                             | 192.400 |                      | 190.176                                           | 190.176            | 2.224                                              | 2.224                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 32  | Đường đi qua khu tái định cư xã Ngâm đắng Vải đi xã Bán Nhùng, huyện Hoàng Su Phì                                           | 26/12/09-26/11/2011    | 2133/30/9/2013                                            | 22.622  |                      | 22.203                                            | 22.203             |                                                    |                                     |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 33  | NC đổ bê tông đường nối QL 4 đến Trung tâm xã Lao Chải Vị Xuyên                                                             | 2013-2014              | 1592/28/8/2015                                            | 46.407  |                      | 45.268                                            | 45.268             | 1.139                                              | 1.139                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 34  | Nâng cấp đường Ngán Chiên - Cốc Rế, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang                                                            | 2009-2019              | 2882/31/12/2021                                           | 20.361  | 1.297                | 20.092                                            | 20.092             | 269                                                | 269                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 35  | Nâng cấp, sửa chữa đường Trần Phú, thành phố Hà Giang (Đoạn từ ngã tư giao đường Lý Thường Kiệt đến đường Minh Khai)- XHH   | 2023-2025              | 2178/27/6/2025                                            | 31.036  | 29.318               | 28.036                                            | 28.036             | 2.999                                              | 2.999                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 36  | Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su Phì đến trung tâm cụm xã Chiến Phố (GD 1)                                          | 2012-2/2013-31/12/2017 | 674/09/05/2025                                            | 55.317  |                      | 41.202                                            | 41.202             | 14.115                                             | 14.115                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                    | Thời gian KC-HT                  | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT                              |           |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                        |                                  | Số quyết định, ngày, tháng, năm                                                        | TMDT      | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                                |         |
|     |                                                                                                                                                                        |                                  |                                                                                        |           |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                                |         |
|     |                                                                                                                                                                        |                                  |                                                                                        |           |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                      | 3                                | 4                                                                                      | 5         | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                             | 15      |
| 37  | Sửa chữa, vá láng đường từ km18 ( đường Bắc Quang - Xin Mần) đi UBND xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì ( ĐH.09)                                                      | 20/11/2022-20/05/2024-30/08/2024 | 959/23/06/2025                                                                         | 20.750    | 20.750               | 11.000                                            | 11.000             | 9.750                                              | 9.750                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| II  | Công trình hoàn thành chưa quyết toán                                                                                                                                  | 26                               |                                                                                        | 6.728.875 | 2.845.754            | 5.805.172                                         | 1.090.386          | 493.336                                            | 335.346                             |                       | 157.990                    |                               |                                                |         |
| 1   | Dự án Trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km14QL2 Tuyên Quang - Hà Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) | 2.017                            | 1449/QĐ-UBND, 08/12/2017                                                               | 4.880     | 2.440                |                                                   |                    | 1.220                                              | 1.220                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2   | Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang lên thị xã Na Hang                                                                                                             | 2016-2022                        | 353/QĐ-UBND, 28/3/2016                                                                 | 170.000   | 50.000               | 166.436                                           |                    | 9.308                                              | 9.308                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 3   | Xây dựng cầu trên đường GTNT địa bàn các huyện, thành phố                                                                                                              | 2021-2025                        | 55/NQ-HĐND ngày 20/11/2020                                                             | 485.000   | 485.000              | 355.340                                           | 355.340            | 100.000                                            | 100.000                             |                       |                            |                               | Sở Xây dựng                                    |         |
| 4   | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường ĐH.04 đoạn từ Quốc lộ 279 đến Trung tâm xã Hồng Thái, huyện Na Hang                                                                      | 2021-2023                        | 710/QĐ-UBND, 19/11/2021                                                                | 44.950    | 44.950               | 41.000                                            | 41.000             | 1.020                                              | 1.020                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 5   | Đường Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên (Giai đoạn 2)                                                                                                    | 2019-2022                        | 296/QĐ-UBND, 18/3/2019; 1160/QĐ-UBND, 30/6/2020                                        | 103.602   | 103.602              | 86.196                                            | 86.196             | 8.859                                              | 8.859                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 6   | Cải tạo, nâng cấp Đại lộ Tân Trào, từ ngã ba Chanh Km208 + 990 QL37 qua dốc Đò đến ngã ba giao với đường 17/8 (Đoạn từ cổng thành nhà Mạc đến Trung tâm Hội nghị tỉnh) | 2011-2015                        | 1319/QĐ-CT ngày 18/10/2011                                                             | 279.086   | 9.440                | 269.646                                           |                    | 9.440                                              | 9.440                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 7   | Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài – Lào Cai                                                                        | 2020-2024                        | 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020; 426/QĐ-TTg ngày 06/4/2022; 586/QĐ-TTg, 29/5/2023 của TTCP | 3.753.000 | 853.000              | 3.260.350                                         | 360.350            | 157.990                                            |                                     |                       | 157.990                    |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 8   | Dự án Trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km14QL2 Tuyên Quang - Hà Giang                                                     | 2021-2024                        | 591/QĐ-UBND ngày 07/6/2021                                                             | 699.340   | 237.218              | 582.926                                           | 150.500            | 70.530                                             | 70.530                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 9   | Đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                    | 2016-2020                        | Số 1383/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Số 379/QĐ-UBND ngày 30/3/2016                         | 113.825   | 113.825              | 97.000                                            | 97.000             | 6.056                                              | 6.056                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 10  | Đường Thượng Sơn - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên                                                                                                                              | 2010-2021                        | 116/13/1/2010; 1286/1/7/2021; 166/27/1/2022                                            | 93.242    | 77.241               | 77.241                                            |                    | 16.001                                             | 16.001                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 11  | Cải tạo nâng cấp đường Cao Bồ - Việt Lâm huyện Vị Xuyên                                                                                                                | 2.002                            | 2568/1/10/2002 1747/15/6/2009                                                          | 18.438    | 10.040               | 10.040                                            |                    | 8.398                                              | 8.398                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 12  | Mở mới tuyến đường đến Trụ sở xã Pà Vầy Sù (mới) đi ra mốc 172 thôn Ma Lý Sán, huyện Xin Mần (Giai đoạn I: Đoạn từ Trường THCS đến Trung tâm xã Pà Vầy Sù mới)         | 2022-                            | 628/10/05/2022                                                                         | 29.623    | 29.504               | 29.504                                            |                    | 119                                                | 119                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 13  | Đường ra biên giới xã Thanh Vân đi Bát Đại Sơn (Mốc 338) huyện Quán Bạ, tỉnh                                                                                           | 2018-2020                        | 895/17/6/2025                                                                          | 292.211   | 281.575              | 281.575                                           |                    | 10.636                                             | 10.636                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 14  | Đường Bán Sáp (xã Yên Phú) - thôn Nà Viên (xã Giáp Trung) huyện Bắc Mê , tỉnh Hà Giang                                                                                 | 2001-2010                        | 3611-20/11/2001                                                                        | 15.648    | 9.600                | 9.600                                             |                    | 6.048                                              | 6.048                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                       | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |            |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|------------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                           |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT       | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                                |         |
|     |                                                                                                                                                                                           |                 |                                                           |            |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                                |         |
|     |                                                                                                                                                                                           |                 |                                                           |            |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                         | 3               | 4                                                         | 5          | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                             | 15      |
| 15  | Tuyến đường Nà Chì, Xín Mần đi bản Liễn Lào Cai; Đèo gió Quảng Nguyên: Nà Chì Quảng Nguyên                                                                                                | 2021-2022       | 5650/04/10/2023                                           | 16.646     | 15.000               | 15.000                                            |                    | 1.646                                              | 1.646                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 16  | Mở mới, rải nhựa tuyến đường từ xã Phiêng Luông đi xã Thượng Tân                                                                                                                          | 2010-2022       | 1125/12/07/2010                                           | 8.736      | 4.523                | 4.523                                             |                    | 4.213                                              | 4.213                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 17  | Đường giao thông thôn Hòa Bình đi thôn Xuân Hòa xã Tiên Nguyên huyện Quang Bình                                                                                                           | 2015-2018       | 472/8/4/2025; 945/14/5/2025                               | 8.910      | 8.452                | 8.452                                             |                    | 458                                                | 458                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 18  | Cải tạo nâng cấp đường Phố cáo-Phổ là, huyện Đồng Văn                                                                                                                                     | 2009-2014       | 2561/10/12/2008                                           | 19.422     | 14.922               | 14.922                                            |                    | 4.500                                              | 4.500                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 19  | Đường trung tâm huyện Đồng Văn - Mốc 450 Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc (CỦ)                                                                                                                 | 2008-2017       | 4502/18/10/2021                                           | 31.705     | 28.990               | 28.990                                            |                    | 2.715                                              | 2.715                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 20  | Đường Cầu Mè - Công viên nước Hà Phương, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang                                                                                                                | 2009-2023       | 1577/14/11/2024                                           | 330.191    | 323.834              | 323.834                                           |                    | 6.357                                              | 6.357                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 21  | Đường Nà Tri - Quảng Nguyên, huyện Xín Mần                                                                                                                                                | 2.012           | 1851/14/9/2012                                            | 97.854     | 72.854               | 72.854                                            |                    | 25.000                                             | 25.000                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 22  | Sửa chữa, và láng đường từ km18 (đường Bắc Quang - Xín Mần) đi UBND xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì (ĐH.09)                                                                           | 11/2022-05/2024 | 5123/27/9/2022; 2461/09/7/2024                            | 21.195     | 11.000               | 11.000                                            |                    | 10.195                                             | 10.195                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 23  | Nâng cấp, cải tạo đoạn đường từ km 55 (ĐT 177 Bắc Quang - Xín Mần) vào huyện và đường trung tâm nội thị, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì                                          | 12/2022-12/2024 | 805/10/6/2022; 301/04/03/2024                             | 81.719     | 57.843               | 57.843                                            |                    | 23.876                                             | 23.876                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 24  | Mở mới đường từ ngã ba Sùng Thái đi Sùng Páo Hữu Vinh đến Phố Cáo Đồng Văn                                                                                                                | 2.009           | 4217/21/10/2009; 326/05/3/2025                            | 3.802      | 900                  | 900                                               |                    | 2.902                                              | 2.902                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 25  | Đường ra biên giới từ Km68 QL.4C đến Mốc 7 cũ đi Mốc 358 Bạch Đích, huyện Yên Minh                                                                                                        | 2.009           | 3534/22/9/2009                                            | 5.077      |                      |                                                   |                    | 5.077                                              | 5.077                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 26  | Dự án mở mới tuyến đường từ xã Mậu Long đến trung tâm xã Ngọc Long, huyện Yên Minh                                                                                                        | 2.010           | 2212/16/7/2010                                            | 772        |                      |                                                   |                    | 772                                                | 772                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| III | Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                                                    | 41              |                                                           | 11.444.211 | 4.243.941            | 7.404.286                                         | 1.798.744          | 1.270.777                                          | 959.657                             |                       | 311.121                    |                               |                                                |         |
| 1   | Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang                                                                                                            | 2022-2025       | 1868/QĐ-UBND, 21/12/2022                                  | 8.800.000  | 2.302.830            | 5.537.170                                         | 1.040.000          | 500.000                                            | 250.000                             |                       | 250.000                    |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2   | Dự án xây dựng tuyến đường giao thông kết nối với Bệnh viện đa khoa tỉnh và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 1)                                                                            | 2024-2026       | 534/QĐ-UBND, 24/12/2024                                   | 79.994     | 79.994               | 23.200                                            | 23.200             | 51.288                                             | 51.288                              |                       |                            |                               | Sở Xây dựng                                    |         |
| 3   | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục xã từ ngã ba thôn Gà Luộc (lý trình Km4+400 đường ĐT.188) đi khu tưởng niệm Liệt sĩ ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang | 2024-2026       | 568/QĐ-UBND, 31/12/2024                                   | 43.000     | 43.000               | 17.069                                            | 17.069             | 25.900                                             | 25.900                              |                       |                            |                               | Sở Tài chính                                   |         |
| 4   | Dự án sửa chữa, mở rộng mặt đường tuyến ĐT.185 đoạn từ Km184+510-Km201+250 (Ngã ba Năng Khả giao QL.279 huyện Na Hang đến chân đèo Ái Âu huyện Lâm Bình), tỉnh Tuyên Quang                | 2023-2025       | Số 1640/QĐ-UBND ngày 28/12/2023                           | 65.800     | 65.800               | 48.000                                            | 48.000             | 17.800                                             | 17.800                              |                       |                            |                               | Sở Xây dựng                                    |         |
| 5   | Cải tạo nâng cấp đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Bản Ba, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                  | 2023-2025       | 640/QĐ-UBND, 14/6/2021                                    | 238.300    | 238.300              | 87.519                                            | 87.519             | 150.000                                            | 150.000                             |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 6   | Đường nối QL 2 vào khu thương mại biên mậu Nà La, cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy                                                                                                             | 2022- 2025      | 2257/12/12/2022                                           | 59.930     | 28.630               | 28.630                                            |                    | 31.300                                             | 31.300                              |                       |                            |                               | BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế         |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                       | Thời gian KC-HT        | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |         |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                           |                        | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                              |         |
|     |                                                                                                                                                           |                        |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                              |         |
|     |                                                                                                                                                           |                        |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                              |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                         | 3                      | 4                                                         | 5       | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                           | 15      |
| 7   | Mở mới đường Xuân Minh - Tiên Nguyên, huyện Quang Bình (cả giai đoạn)                                                                                     | 2018-2020<br>2023-2025 | 2127/20/10/2017;<br>2491/25/11/2021                       | 126.063 | 106.323              | 106.323                                           |                    | 19.740                                             | 19.740                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 8   | Đường vào Khu du lịch Thác Thủy, Bắc Quang                                                                                                                | 2.011                  | 1397/4/5/2011                                             | 14.720  | 13.382               | 13.382                                            |                    | 1.338                                              | 1.338                               |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               |         |
| 9   | Đường du lịch Quảng Ngần, Việt Lâm                                                                                                                        | 2.009                  | 104/15/12/2008                                            | 25.585  | 24.674               | 24.674                                            |                    | 911                                                | 911                                 |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               |         |
| 10  | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ trung tâm xã Túng Sán đi công trời thôn Hợp Nhất, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì                                        | 10/2023-<br>10/2025    | 538/05/04/2023;<br>3190/13/9/2023                         | 66.357  | 40.044               | 40.044                                            |                    | 26.313                                             | 26.313                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 11  | Tuyến đường kết nối thị trấn Cốc Pài với các xã phía đông huyện Xín Mần (trung tâm Cốc Pài - Tà Nhieu - Trung Thịnh - Cốc Rế - Thu Tà, Tà Nhieu - Chẽ Lả) | 2022-2024              | 822/14/06/2022                                            | 40.725  | 28.464               | 28.464                                            |                    | 12.261                                             | 12.261                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 12  | Cầu cứng qua sông Gâm (cầu Yên Phú), huyện Bắc Mê                                                                                                         | 2022-2024              | 534/20/4/2022                                             | 49.910  | 6.722                | 6.722                                             |                    | 43.188                                             | 43.188                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 13  | Cải tạo, nâng cấp đường từ QL.2, xã Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang                                                                        | 2021-2025              | 1054/22/8/2024                                            | 179.714 | 179.429              | 179.429                                           |                    | 285                                                | 285                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 14  | Cải tạo, sửa chữa đường Minh Khai - Thành phố Hà Giang (đoạn từ đầu cầu Yên Biên 2 đến trường Tiểu học Kim Đồng)- XHH 2.592 trđ                           | 2023-2024              | 2561/03/12/2021;<br>1220/01/6/2023                        | 28.803  | 26.007               | 26.007                                            |                    | 2.796                                              | 2.796                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 15  | Cải tạo, nâng cấp đoạn Km13 - Km17 và Km36+183 - Km46+00, ĐT.176 (Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc)                                                           | 2021-2024              | 1743/20/8/2021                                            | 239.329 | 239.000              | 239.000                                           |                    | 329                                                | 329                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 16  | Dự án: Cầu số 2 qua sông Lô (Km311+420), QL2, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.                                                               | 2022-2024              | 1989/28/9/2021                                            | 61.739  | 43.993               | 43.993                                            |                    | 17.746                                             | 17.746                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 17  | Nâng cấp, cải tạo đường từ QL4C đi Cầu Phương Tiến, huyện Vị Xuyên                                                                                        | 2021-2024              | 964/23/6/2020<br>234/20/02/2024                           | 84.876  | 38.614               | 38.614                                            |                    | 46.262                                             | 46.262                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 18  | Đường Nội thị, Thị Trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (Đoạn 15; Đường nối đoạn 15 - đoạn 7)                                                                  | 2021-2023              | 4685/5/2025                                               | 23.248  | 17.485               | 17.485                                            |                    | 5.763                                              | 5.763                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 19  | Cải tạo, sửa chữa đường Việt Lâm - Quảng Ngần - Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên (Giai đoạn I)                                                                  | 2022-2024              | 752/02/6/22                                               | 49.631  | 22.000               | 22.000                                            |                    | 27.631                                             | 27.631                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 20  | NC, mở rộng tuyến đường liên xã từ KM 160+500 QL4C xã Pà Vi đi cầu Trảng Hương xã Xín Cái                                                                 | 2023-2025              | 9377/12/12/22                                             | 170.608 | 139.296              | 139.296                                           |                    | 31.312                                             | 31.312                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 21  | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ trung tâm xã Pà Vầy Sủ đến trung tâm xã Chỉ Cà nối đến mốc 188, huyện Xín Mần                                            | 2022-2024              | 823/14/06/2022                                            | 49.997  | 48.000               | 48.000                                            |                    | 1.997                                              | 1.997                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 22  | Đường lên trận địa và đài quan sát phòng không tại núi Mỏ Neo, TP Hà Giang                                                                                | 2020-2022              | 40/20/12/2020;<br>40/20/3/2020;<br>247/24/8/2022          | 62.446  | 40.500               | 40.500                                            |                    | 21.946                                             | 21.946                              |                       |                            |                               | BCH Quân sự tỉnh                             |         |
| 23  | Đoạn 4 đường nội huyện Quang Bình                                                                                                                         | 2022-2024              | 1607/19/11/2024                                           | 11.604  | 9.000                | 9.000                                             |                    | 2.604                                              | 2.604                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 24  | Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông đường Kim Ngọc - Thượng Bình (ĐH.02)                                        | 2020-2022              | 1119/12/5/2020;<br>8038/30/12/2022                        | 49.876  | 38.809               | 38.809                                            |                    | 11.067                                             | 11.067                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thời gian KC-HT       | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |         |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                       | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                              |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                       |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                              |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                       |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                              |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                     | 4                                                         | 5       | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                           | 15      |
| 25  | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 1 (DA 03) - thuộc Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Bắc Mê HM: Đoạn tuyến 1, Đường liên xã Thượng Tan - Yên Cường (Nâng cấp tuyến đường liên xã Thượng Tân - Yên Cường, huyện Bắc Mê) | 2023                  | 4516 - 08/11/2023                                         | 117.765 |                      | 98.522                                            | 98.522             | 19.243                                             | 19.243                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 26  | Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tà Ván đi Pao Mã Phìn, Mã Hoàng Phìn, Mốc 272/2, mốc 276 huyện Quan Bạ, tỉnh Hà Giang                                                                                                                         | 2020-2025             | 2674/31/12/2020                                           | 299.144 | 32.598               | 264.027                                           | 264.027            | 35.117                                             | 35.117                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 27  | Mở mới, nâng cấp tuyến đường liên xã Bán Máy- Bán Phùng huyện Hoàng Su Phi đi xã Nàn Xin huyện Xin Mần (GĐ I: Đoạn từ km0+00 đến Km9+00)                                                                                                                                                                      | 23/12/2022-15/01/2025 | 1814/18/10/2022                                           | 32.000  | 32.000               | 18.000                                            | 18.000             | 14.000                                             | 14.000                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 28  | Cải tạo, sửa chữa đường Việt Lâm - Quảng Ngần - Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên (Giai đoạn 1)                                                                                                                                                                                                                      | 2022-2026             | 752/02/6/2022                                             | 49.631  | 49.631               | 25.000                                            | 25.000             | 24.631                                             | 24.631                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 29  | Đường nối đoạn 15 với ngã tư đoạn 7 kéo dài và đoạn nối từ ngã tư đoạn 7 kéo dài với ngã ba của đoạn 3, đường nội huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang                                                                                                                                                             | 2.010                 | 3643/15/11/2010                                           | 425     | 425                  |                                                   |                    | 425                                                | 425                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 30  | Đường đến trung tâm xã Bán Rịa huyện Quang tỉnh Hà Giang                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.010                 | 3441/29/10/2010                                           | 1.886   | 1.886                |                                                   |                    | 1.886                                              | 1.886                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 31  | Mở mới đường từ xã Tân Trịnh huyện Quang Bình đi xã Việt Hồng huyện Bắc Quang                                                                                                                                                                                                                                 | 2.010                 | 5112/4/12/2009                                            | 1.316   | 1.316                |                                                   |                    | 1.316                                              | 1.316                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 32  | Mở mới đường đến trung tâm xã Tân Bắc huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang                                                                                                                                                                                                                                          | 2.011                 | 576/29/7/2011                                             | 817     | 817                  |                                                   |                    | 817                                                | 817                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 33  | Nâng cấp tuyến đường nội thị từ tổ 12 đi xã Việt Vinh                                                                                                                                                                                                                                                         | 2020-2024             | 3359/20/4/2023                                            | 63.357  | 63.357               | 2.236                                             | 2.236              | 61.121                                             |                                     |                       | 61.121                     |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 34  | NC, MR đường Phom phem (đoạn từ hết đg bê tông nối cầu Gạc Đi đi đường khu liên hợp thể thao tỉnh HG). HM: Đường, rãnh thoát nước, vỉa hè, di chuyển đường điện                                                                                                                                               | 2024-2025             | 2502/17/10/2024                                           | 48.245  | 48.245               | 41.200                                            | 41.200             | 7.045                                              | 7.045                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 35  | Nâng cấp, mở rộng đường Phom phem (đoạn từ đầu cầu Gạc Đi đến hết đường bê tông đi đường khu liên hợp thể thao tỉnh Hà Giang), Hạng mục: Nền, mặt đường, rãnh thoát nước, vỉa hè và các hạng mục phụ trợ.                                                                                                     | 2025-2027             | 405/18/12/2024                                            | 38.035  | 38.035               | 14.000                                            | 14.000             | 24.035                                             | 24.035                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 36  | Hệ thống cống, rãnh thoát nước, lát vỉa hè đường Hoàng Hữu Chuyên (đường k8) TPHG, đoạn từ chợ đến UBND xã Phương Thiện                                                                                                                                                                                       | 2023-2025             | 450/23/11/2022                                            | 24.759  | 24.759               | 21.200                                            | 21.200             | 3.560                                              | 3.560                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 37  | Sửa chữa, cải tạo hệ thống rãnh và lát đá vỉa hè trung tâm xã Tân Quang                                                                                                                                                                                                                                       | 2.025                 | 8360/01/4/2025                                            | 29.818  | 29.818               | 26.000                                            | 26.000             | 3.818                                              | 3.818                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 38  | Sửa chữa tuyến đường Liên Hiệp - Hữu Sản                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.023                 | 6966/15/11/2022;<br>7606/4/3/2025;<br>261/24/03/2025      | 31.633  | 31.633               | 29.400                                            | 29.400             | 2.233                                              | 2.233                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 39  | Cải tạo, sửa chữa đường xã Việt Lâm xã Quảng Ngần                                                                                                                                                                                                                                                             | 2024-2026             | 4401-17/7/2024                                            | 46.099  | 46.099               | 43.371                                            | 43.371             | 2.728                                              | 2.728                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 40  | Đường vành đai huyện lỵ Xin Mần                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2001-2001             | 1758/29/6/2001                                            | 5.028   | 5.028                |                                                   |                    | 5.028                                              | 5.028                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 41  | Mở mới, nâng cấp tuyến đường liên xã Bán Máy- Bán Phùng huyện Hoàng Su Phi đi xã Nàn Xin huyện Xin Mần ( GĐ I: Đoạn từ km0+00 đến Km9+00)                                                                                                                                                                     | 23/12/2022-15/01/2025 | 1814/18/10/2022;<br>5926/06/12/2022                       | 32.000  | 18.000               | 18.000                                            |                    | 14.000                                             | 14.000                              |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |         |                         | Lũy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                        | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                    |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
|     |                                                                                                                    |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                   |         |
|     |                                                                                                                    |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                   |         |
| 1   | 2                                                                                                                  | 3                  | 4                                                            | 5       | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                                | 15      |
| B   | Ngành, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi                                                                  | 48                 |                                                              | 997.136 | 867.671                 | 882.416                                              | 58.240                | 160.720                                            | 160.720                                |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
| I   | Công trình hoàn thành quyết toán                                                                                   | 36                 |                                                              | 497.195 | 437.884                 | 457.371                                              | 33.505                | 39.824                                             | 39.824                                 |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
| 1   | CNSH cụm dân cư xã Linh Hồ, huyện Vị Xuyên                                                                         | 2021 - 2022        | 69/11/01/2024                                                | 11.648  | 9.288                   | 9.288                                                |                       | 2.360                                              | 2.360                                  |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 2   | CNSH thôn Làng Tán, Mỏ Sài, khu trung tâm xã Thanh Vân, huyện Quán<br>Bạ                                           | 2020 - 2023        | 2513/19/12/2023                                              | 7.205   | 6.002                   | 6.002                                                |                       | 1.203                                              | 1.203                                  |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 3   | Thủy nông Nà Nưa xã Yên Bình, huyện Quang Bình                                                                     | 2009-2010          | 605/28/03/2011                                               | 1.110   | 871                     | 871                                                  |                       | 239                                                | 239                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 4   | Sửa chữa, cải tạo hệ thống thủy lợi + Cấp nước sinh hoạt thôn Minh<br>Thượng, Minh Hạ, xã Tân Lập, huyện Bắc Quang | 2018               | 5524/04/10/2017<br>406/13/11/2018;<br>7899/26/8/2021         | 13.613  | 12.634                  | 12.634                                               |                       | 979                                                | 979                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 5   | Thủy lợi Nậm Moong xã Việt Vinh                                                                                    | 2.014              | 1796/25/12/2024                                              | 17.508  | 17.423                  | 17.423                                               |                       | 85                                                 | 85                                     |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 6   | CNSH thôn Minh Thành, thôn Mường, xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên                                                     | 2018 - 2020        | 263/05/02/2021                                               | 2.464   | 1.798                   | 1.798                                                |                       | 666                                                | 666                                    |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 7   | Cụm Bể Hánh 2 (đã QT 03 gói, còn 02 gói đang trình quyết toán)                                                     | 2007-2009          | 2224/12/10/2011                                              | 44.144  | 43.161                  | 43.161                                               |                       | 982                                                | 982                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 8   | CNSH thôn Bàn Cườn 1, thôn Nà Báu xã Ngọc Đường, TP Hà Giang                                                       | 2017 - 2019        | 1533/1/9/2020                                                | 3.957   | 3.289                   | 3.289                                                |                       | 668                                                | 668                                    |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 9   | CNSH thôn Vĩnh Trà, Vĩnh Tâm, Vĩnh Thành, xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc<br>Quang                                         | 2017 - 2018        | 2012/30/10/2020                                              | 4.459   | 3.991                   | 3.991                                                |                       | 468                                                | 468                                    |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 10  | CNSH khu trung tâm xã Tân Trịnh Quang Bình                                                                         | 2016 - 2017        | 43/9/1/2020                                                  | 8.456   | 7.190                   | 7.190                                                |                       | 1.266                                              | 1.266                                  |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 11  | CNSH thôn Vĩnh chùa, Vĩnh gia, Vĩnh Xuân, Vĩnh Ban xã Vĩnh Phúc, Bắc<br>Quang                                      | 2017 - 2018        | 2014/30/10/2020                                              | 8.172   | 6.950                   | 6.950                                                |                       | 1.222                                              | 1.222                                  |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 12  | CNSH khu Trung tâm xã Minh Tân, huyện Vị Xuyên                                                                     | 2018 - 2019        | 1534/1/9/2020                                                | 3.200   | 2.809                   | 2.809                                                |                       | 391                                                | 391                                    |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 13  | Cấp nước sinh hoạt thôn Lâm, xã Đồng Tâm, Bắc Quang                                                                | 2019 - 2020        | 1535/1/9/2020                                                | 5.001   | 4.254                   | 4.254                                                |                       | 747                                                | 747                                    |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 14  | CNSH khu trung tâm xã Tân Bắc, Quang Bình                                                                          | 2017 - 2020        | 1932/21/10/2020                                              | 4.206   | 3.728                   | 3.728                                                |                       | 478                                                | 478                                    |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 15  | CNSH thôn Mịch A, B xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên                                                                   | 2019 - 2020        | 289/08/02/2021                                               | 6.076   | 5.162                   | 5.162                                                |                       | 914                                                | 914                                    |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                             | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |        |                         | Lấy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |    |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                        | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                 |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT   | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |    |                                  |                                     |                                                   |         |
|     |                                                                                 |                    |                                                              |        |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |    | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                   |         |
|     |                                                                                 |                    |                                                              |        |                         |                                                      | Tổng số               | Thu hồi vốn<br>ứng trước                           |                                        |    |                                  |                                     |                                                   |         |
| 1   | 2                                                                               | 3                  | 4                                                            | 5      | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11 | 12                               | 13                                  | 14                                                | 15      |
| 16  | CNSH thôn Khai hoang 2, Nà Tấu, trung tâm xã Hữu Vinh                           | 2018 - 2020        | 287/08/02/2021                                               | 6.215  | 5.285                   | 5.285                                                |                       | 930                                                | 930                                    |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 17  | CNSH thôn Diếp, xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên                                    | 2018 - 2019        | 264/05/02/2021                                               | 2.460  | 2.145                   | 2.145                                                |                       | 315                                                | 315                                    |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 18  | CNSH thôn Tát Cà, Nà Thê xã Tùng Bá huyện Vị Xuyên                              | 2019 - 2020        | 243/03/02/2021                                               | 10.341 | 8.791                   | 8.791                                                |                       | 1.550                                              | 1.550                                  |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 19  | CNSH trung tâm xã Mậu Duệ huyện Yên Minh                                        | 2019 - 2020        | 945/20/05/2021                                               | 7.363  | 5.220                   | 5.220                                                |                       | 2.143                                              | 2.143                                  |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 20  | CNSH khu trung tâm xã Xuân Giang, huyện Quang Bình                              | 2016 - 2018        | 2432/17/11/2021                                              | 3.960  | 3.284                   | 3.284                                                |                       | 676                                                | 676                                    |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 21  | CNSH thôn Ngần Hạ, Nậm Mu, Ngần Trung, Tân Thắng, xã Tân Thành, huyện Bắc Quang | 2017 - 2019        | 1829/7/9/2021                                                | 8.724  | 6.118                   | 6.118                                                |                       | 2.606                                              | 2.606                                  |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 22  | CNSH Trung tâm xã Yên Định, huyện Bắc Mê                                        | 2018 - 2020        | 2579/6/12/2021                                               | 3.974  | 3.918                   | 3.918                                                |                       | 56                                                 | 56                                     |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 23  | CNSH Trung tâm xã Ngọc Linh huyện Vị Xuyên                                      | 2017 - 2019        | 1719/7/10/2022                                               | 7.207  | 5.347                   | 5.347                                                |                       | 1.860                                              | 1.860                                  |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 24  | CNSH thôn Thượng Mỹ, Tân Mỹ, Nậm Buông, xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang           | 2020 - 2023        | 2254/16/11/2023                                              | 5.185  | 3.125                   | 3.125                                                |                       | 2.060                                              | 2.060                                  |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 25  | CNSH thôn Cốc Lái, Bàn Khô và khu trung tâm xã Kim Thạch, huyện Vị Xuyên        | 2019 - 2020        | 110/19/01/2024                                               | 5.622  | 4.321                   | 4.321                                                |                       | 1.301                                              | 1.301                                  |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 26  | Nâng cấp cải tạo hồ chứa nước Trung tâm xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang           | 2013 -2015         | 995/23/05/2019                                               | 17.410 | 16.803                  | 16.803                                               |                       | 607                                                | 607                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 27  | Xử lý nhà máy nước sinh hoạt thị trấn Yên Minh (di chuyển khẩn cấp nhà máy)     | 2020 -2021         | 1463/14/9/2022                                               | 10.108 | 8.818                   | 8.818                                                |                       | 1.290                                              | 1.290                                  |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 28  | CNSH Khu trung tâm xã Nà Chi, huyện Xin Mần                                     | 2020-2023          | 492/10/4/2025                                                | 5.404  | 5.344                   | 5.344                                                |                       | 60                                                 | 60                                     |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 29  | CNSH Thôn Nà Ràng và Trung tâm xã Khuôn Lùng, huyện Xin Mần                     | 2020-2023          | 598/23/4/2025                                                | 6.272  | 1.405                   | 1.405                                                |                       | 4.867                                              | 4.867                                  |    |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 30  | Thủy nông kết hợp nước SH thôn Nà Lin, xã Yên Phú                               | 2.009              | 2812 - 12/8/2009                                             | 2.573  | 2.573                   | 500                                                  | 500                   | 2.073                                              | 2.073                                  |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 31  | Dự án ổn định dân cư thôn đặc biệt khó khăn Nà cai, Khuôn Lùng Xin Mần          | 2016-2020          | 1626a/06/8/2015;<br>1456/16/7/2021;<br>7962/26/12/2022       | 28.129 | 2.224                   | 26.405                                               | 26.405                | 1.724                                              | 1.724                                  |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 32  | Sửa chữa thủy nông hồ Trùng, xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc Quang                      | 2.023              | 412/06/8/2025                                                | 3.415  | 3.415                   | 2.500                                                | 2.500                 | 915                                                | 915                                    |    |                                  |                                     | BQL khai thác CCTL Tuyên<br>Quang                 |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |           |                         | Lũy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                        | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT      | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                   |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                   |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                  | 4                                                            | 5         | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                                | 15      |
| 33  | Sửa chữa kênh hồ Na Ve thôn Linh, xã Bằng Hành, huyện Bắc Quang                                                                                                                                                                                                                                          | 2.023              | 404/05/8/2025                                                | 2.107     | 2.107                   | 1.500                                                | 1.500                 | 607                                                | 607                                    |                          |                                  |                                     | BQL khai thác CTTL Tuyên<br>Quang                 |         |
| 34  | Sửa chữa thủy lợi Lũng Thâm, thôn Xuân Hòa, xã Tân Quang, huyện Bắc<br>Quang                                                                                                                                                                                                                             | 2.023              | 408/06/8/2025                                                | 2.532     | 2.532                   | 1.800                                                | 1.800                 | 732                                                | 732                                    |                          |                                  |                                     | BQL khai thác CTTL Tuyên<br>Quang                 |         |
| 35  | Sửa chữa thủy nông thôn Thượng Minh, xã Vi Thượng, huyện Quang Bình                                                                                                                                                                                                                                      | 202                | 898/17/10/2025                                               | 1.167     | 1.167                   | 800                                                  | 800                   | 367                                                | 367                                    |                          |                                  |                                     | BQL khai thác CTTL Tuyên<br>Quang                 |         |
| 36  | Dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang                                                                                                                                                                                                                                    | 2018-2024          | 189/13/02/2025                                               | 215.809   | 215.392                 | 215.392                                              |                       | 417                                                | 417                                    |                          |                                  |                                     | BQL dự án Cấp, thoát nước<br>tỉnh                 |         |
| II  | Công trình hoàn thành chưa quyết toán                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6                  |                                                              | 126.161   | 103.452                 | 103.452                                              |                       | 22.709                                             | 22.709                                 |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
| 1   | Sửa chữa hồ thủy lợi Yên Bình huyện Quang Bình                                                                                                                                                                                                                                                           | 2020-2021          | 1930/21/10/2020                                              | 12.388    | 11.050                  | 11.050                                               |                       | 1.338                                              | 1.338                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 2   | Hồ dự trữ nước và điều tiết thủy lợi thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn                                                                                                                                                                                                                                   | 2021-2023          | 386/23/3/2022;<br>615/25/4/2025                              | 76.616    | 69.332                  | 69.332                                               |                       | 7.284                                              | 7.284                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 3   | XD hệ thống đường ống áp lực cho Module cấp nước không dùng điện<br>PAT tại huyện Đồng Văn                                                                                                                                                                                                               | 2017- 2020         | 252/10/2/2020                                                | 10.254    | 9.285                   | 9.285                                                |                       | 969                                                | 969                                    |                          |                                  |                                     | Sở Khoa học và Công nghệ                          |         |
| 4   | CNSH thôn Mường Trung, Mường Bắc, Nà Cáy, Nà Ác và trung tâm xã<br>Phú Linh, huyện Vị Xuyên                                                                                                                                                                                                              | 2.019              | 1746/22/8/2018                                               | 8.998     | 6.803                   | 6.803                                                |                       | 2.195                                              | 2.195                                  |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 5   | CNSH Trung tâm xã Du Già, huyện Yên Minh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.020              | 2177/31/10/2019                                              | 11.776    | 2.282                   | 2.282                                                |                       | 9.494                                              | 9.494                                  |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 6   | Cụm công trình thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt xã Phương Độ, TP Hà<br>Giang                                                                                                                                                                                                                          | 2010-202           | 2824/12/8/2009                                               | 6.129     | 4.700                   | 4.700                                                |                       | 1.429                                              | 1.429                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| III | Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6                  |                                                              | 373.780   | 326.335                 | 321.593                                              | 24.735                | 98.187                                             | 98.187                                 |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
| 1   | Hệ thống đường ống đầu nối với tuyến ống cấp nước thô hồ cao ngổi để<br>cấp nước sinh hoạt cho các xã Phú Lương, Trường Sinh, Tam Đa, Hồng<br>Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                     | 2024-2028          | 403/QĐ-DANN ngày<br>23/10/2023                               |           |                         | 1.000                                                | 1.000                 | 45.000                                             | 45.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |
| 2   | Hồ chứa nước đa mục tiêu trên địa bàn Mèo Vạc và Xin Mần (bồ trí vốn<br>chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                                                                                 | 2.023              |                                                              | 6.143     | 3.500                   | 3.500                                                |                       | 2.643                                              | 2.643                                  |                          |                                  |                                     | Sở Nông nghiệp và Môi<br>trường                   |         |
| 3   | Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn                                                                                                                                                                                                                                                           |                    | 180/QĐ-UBND,<br>01/3/2022                                    | 12.957    |                         | 1.880                                                |                       | 11.077                                             | 11.077                                 |                          |                                  |                                     | Trung tâm nước sạch nông<br>thôn tỉnh Tuyên Quang |         |
| 4   | Hệ thống cấp nước Suối Sừu về hồ dự trữ điều tiết nước trung tâm xã<br>Phong Quang để bảo vệ nguồn nước trồng, bảo vệ rừng, rừng đặc dụng,<br>chống hạn hán, phát triển nông lâm nghiệp, tận thu cấp nước sinh hoạt hợp<br>vệ sinh môi trường cho xã Phong Quang huyện Vị Xuyên và thành phố Hà<br>Giang | 2019-2025          | 2812/08/10/2019;<br>1759/17/09/2019;<br>1018/23/6/2023       | 323.323   | 291.478                 | 291.478                                              |                       | 31.845                                             | 31.845                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 5   | Cải tạo, nâng cấp nạo vét lòng Hồ xã Quang Minh và các hạng mục phụ trợ<br>khác, huyện Bắc Quang                                                                                                                                                                                                         | 2024-2025          | 10833/08/10/2024                                             | 25.228    | 25.228                  | 19.035                                               | 19.035                | 6.193                                              | 6.193                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 6   | Cụm công trình thủy lợi cấp nước sinh hoạt xã Phương Độ                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.010              | 2824/12/8/2009                                               | 6.129     | 6.129                   | 4.700                                                | 4.700                 | 1.429                                              | 1.429                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| C   | Ngành, lĩnh vực dân dụng, công nghiệp, VH-XH, QPAN                                                                                                                                                                                                                                                       | 131                |                                                              | 7.211.936 | 5.006.690               | 5.171.845                                            | 1.438.777             | 993.024                                            | 983.826                                |                          | 9.198                            |                                     |                                                   |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                       | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |           |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               |                                                | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                           |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT      | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                                |                                             |         |
|      |                                                                                                                                                           |                 |                                                           |           |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                                |                                             |         |
|      |                                                                                                                                                           |                 |                                                           |           |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                                |                                             |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                         | 3               | 4                                                         | 5         | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                             | 15                                          |         |
| I    | Công trình hoàn thành quyết toán                                                                                                                          | 60              |                                                           | 2.461.942 | 1.880.208            | 2.095.340                                         | 567.925            | 165.576                                            | 156.378                             |                       | 9.198                      |                               |                                                |                                             |         |
| 1    | Văn hóa- Thông tin - Xã hội - Du lịch                                                                                                                     |                 |                                                           |           |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                                |                                             |         |
| 1.1  | Dự án Bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang, gắn với phát triển du lịch đến năm 2025 | 2020-2024       | 1135/QĐ-UBND, 30/8/2020; 348/QĐ-UBND, 20/4/2021           | 180.769   | 180.769              | 126.277                                           | 126.277            | 5.700                                              | 5.700                               |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                 |                                             |         |
| 1.2  | Dự án đầu tư xây dựng Khu thể thao văn hóa và quảng trường trung tâm huyện Lâm Bình                                                                       | 2023-2025       | 320/QĐ-UBND, 23/8/2023                                    | 44.000    | 44.000               | 35.000                                            | 35.000             | 9.000                                              | 9.000                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |                                             |         |
| 1.3  | Xây dựng tượng đài Lý Tự Trọng tỉnh Tuyên Quang                                                                                                           | 2024-2025       | 48/QĐ-UBND, 06/02/2024                                    | 10.289    | 10.289               | 6.800                                             | 6.800              | 3.480                                              | 3.480                               |                       |                            |                               | Tỉnh đoàn Tuyên Quang                          |                                             |         |
| 1.4  | Xây dựng cảnh quan, khuôn viên và bộ tượng Bác Hồ thuộc dự án xây dựng Tượng đài “Bác Hồ ở Tân Trào”                                                      | 2025            | 31/QĐ-UBND, 17/01/2025                                    | 7.000     | 7.000                | 6.800                                             | 6.800              | 200                                                | 200                                 |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                 |                                             |         |
| 1.5  | Bảo tồn, tôn tạo Di tích lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia Căng Bắc Mẽ, xã Yên Cường, huyện Bắc Mẽ, tỉnh Hà Giang                                            | 2021-2023       | 51/10/01/2025                                             | 23.392    | 23.168               | 23.168                                            |                    | 224                                                | 224                                 |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                 |                                             |         |
| 1.6  | Tượng đài thanh niên xung phong mở con đường Hạnh Phúc, huyện Đồng Văn                                                                                    | 2.018           | 490/10/4/2025                                             | 40.810    | 39.543               | 39.543                                            |                    | 1.267                                              | 1.267                               |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                 |                                             |         |
| 1.7  | Bảo tồn, tu bổ cấp thiết Di tích phố cổ Đồng Văn                                                                                                          | 2.016           | 815/11/6/2025; 1532/08/11/2024                            | 39.080    | 33.465               | 33.465                                            |                    | 5.615                                              | 5.615                               |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                 |                                             |         |
| 1.8  | Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Bô Y, thôn Nậm Lương xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ                                                                       | 2.017           | 767/07/6/2022                                             | 5.953     | 5.436                | 5.436                                             |                    | 517                                                | 517                                 |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                 |                                             |         |
| 1.9  | Cải tạo nâng cấp nhà Bảo tàng tỉnh Hà Giang                                                                                                               | 2020-2021       | 2908/25/10/2024;165/10/02/2025                            | 99.767    | 98.504               | 98.504                                            |                    | 1.263                                              | 1.263                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |                                             |         |
| 1.10 | Dự án Khu liên hợp thể thao và văn hoá tỉnh HG (giai đoạn II)                                                                                             | 2021-20204      | 731/13/6/2024                                             | 7.185     | 2.533                | 2.533                                             |                    | 4.652                                              | 4.652                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |                                             |         |
| 1.11 | Khu di tích Bãi đá cổ Nấm Dần                                                                                                                             | 2.012           | 1499/5/11/2024                                            | 5.702     | 5.470                | 5.470                                             |                    | 232                                                | 232                                 |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                 |                                             |         |
| 1.12 | Quảng trường Trung tâm huyện Mèo Vạc                                                                                                                      | 2023-2025       | 2498/21/4/25                                              | 33.613    | 33.613               | 33.331                                            | 33.331             | 282                                                | 282                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |                                             |         |
| 1.13 | Quảng trường huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang                                                                                                                | 2022-2023       | 2594/11/6/2025                                            | 21.138    | 21.138               | 20.081                                            | 20.081             | 1.057                                              | 1.057                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |                                             |         |
| 1.14 | Hạ tầng cơ sở khu vực TĐC phục vụ xây dựng đường cầu Mè - CVN Hà Phương, HM: San ủi mặt bằng TĐC đoạn từ km1+860 - km2+300                                | 2009            | 2450/30/10/2013                                           | 23.366    | 23.366               | 21.351                                            | 21.351             | 2.015                                              | 2.015                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |                                             |         |
| 1.15 | Sân vận động huyện Xín Mần.HM: San nền, kê đá, cổng, hàng rào, bậc ngồi, khu vệ sinh                                                                      | 2.002           | 115/17/01/2002                                            | 1.519     | 1.519                | 150                                               | 150                | 1.369                                              | 1.369                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |                                             |         |
| 2    | Quốc phòng - An Ninh                                                                                                                                      |                 |                                                           |           |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                                |                                             |         |
| 2.1  | Xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện xã Phúc Sơn                                                                                              | 2016-2017       | 1973/QĐ-UBND, 29/5/2020                                   | 15.570    | 15.570               | 6.372                                             | 6.372              | 9.198                                              |                                     |                       | 9.198                      |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh | Bổ trí vốn hoàn trả Quỹ phát triển đất tỉnh |         |
| 2.2  | Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh                                                                                                         | 2014-2019       | 2301/17/11/2023                                           | 119.562   | 116.570              | 116.570                                           |                    | 2.992                                              | 2.992                               |                       |                            |                               | BCH Quân sự tỉnh                               |                                             |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                       | Thời gian<br>KC-HT              | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |         |                         | Lũy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                        | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                           |                                 | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
|      |                                                                                                                                           |                                 |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                   |         |
|      |                                                                                                                                           |                                 |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                   |         |
| 1    | 2                                                                                                                                         | 3                               | 4                                                            | 5       | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                                | 15      |
| 2.3  | HG-08, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang                                                                                                  | 2021-2024                       | 465/27/11/2023                                               | 42.449  | 38.975                  | 38.975                                               |                       | 3.474                                              | 3.474                                  |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh                                  |         |
| 3    | Quản lý nhà nước                                                                                                                          |                                 |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
| 3.1  | Nhà công vụ huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang                                                                                              | 2019-2021                       | Số 172/QĐ-UBND<br>ngày 01/3/2019                             | 19.950  | 19.950                  | 16.735                                               | 16.735                | 2.509                                              | 2.509                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |
| 3.2  | Xây dựng Hạt Kiểm lâm Na Hang                                                                                                             | 2024-2025                       | Số 66/QĐ UBND ngày<br>20/01/2025                             | 14.900  | 14.900                  | 600                                                  | 600                   | 14.300                                             | 14.300                                 |                          |                                  |                                     | Sở Nông nghiệp và Môi<br>trường                   |         |
| 3.3  | Đầu tư xây dựng mới khối nhà làm việc đảm bảo cơ sở vật chất làm việc<br>cho cán bộ, công chức, viên chức của Sở Tài nguyên và Môi trường | 2024-2025                       | số 122/QĐ UBND ngày<br>10/4/2024                             | 14.900  | 14.900                  | 500                                                  | 500                   | 14.400                                             | 14.400                                 |                          |                                  |                                     | Sở Nông nghiệp và Môi<br>trường                   |         |
| 3.4  | NLV Phòng Hạ Tầng kinh tế - Thống kê, huyện Quang Bình                                                                                    | 2008-2009                       | 2320/25/10/2011                                              | 2.450   | 2.335                   | 2.335                                                |                       | 115                                                | 115                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 3.5  | Sửa chữa, NC nhà công vụ huyện ủy Quang Bình                                                                                              | 2022-2024                       | 4461/07/11/2022                                              | 8.608   | 4.900                   | 4.900                                                |                       | 3.708                                              | 3.708                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 3.6  | Trung tâm hành chính thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (Giai đoạn I)                                                                    | 2019-2020                       | 1891/19/7/2024                                               | 8.534   | 8.238                   | 8.238                                                |                       | 296                                                | 296                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 3.7  | Cải tạo, sửa chữa trường chính trị tỉnh (trường Trung cấp KTKT cũ)                                                                        | 2020-2022                       | 721/12/5/2020;<br>39/9/1/2023                                | 14.331  | 14.000                  | 14.000                                               |                       | 331                                                | 331                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 3.8  | Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy                                                                                            | 2022-2024                       | 2460/12/12/2023                                              | 53.161  | 52.459                  | 52.459                                               |                       | 701                                                | 701                                    |                          |                                  |                                     | VP Tỉnh ủy                                        |         |
| 3.9  | Trụ sở UBND xã Nà Chì, huyện Xín Mần (Hạng mục: Nhà trụ sở + các<br>công trình phụ trợ)                                                   | 2010-2018                       | 1986/29/10/2020                                              | 22.090  | 9.339                   | 9.339                                                |                       | 12.751                                             | 12.751                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 3.10 | Hạt bảo vệ và phòng chống chữa cháy rừng cấp bách huyện Quản Bạ tỉnh<br>Hà Giang                                                          | 2016-2017                       | 2568/30/11/2017                                              | 10.400  | 10.000                  | 10.000                                               |                       | 400                                                | 400                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 4    | Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp<br>luật                                                                       |                                 |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
| 4.1  | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Sơn Nam                                                                                   | 2016                            | 230/QĐ-CT, 15/7/2016                                         | 1.887   | 1.887                   |                                                      |                       | 1.887                                              | 1.887                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |
| 4.2  | Kè chống sạt lở hai bờ Sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc                                                                                | 2009-2010                       | 2730/QĐ-UBND,<br>31/12/2009                                  | 172.259 | 2.070                   | 19.600                                               |                       | 2.070                                              | 2.070                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |
| 4.3  | Kè bảo vệ khu dân cư Bắc Ngán và các công trình công cộng khu Trung<br>tâm xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên                                    | 2011 -2012                      | 1495/31/7/2014                                               | 30.037  | 27.846                  | 27.846                                               |                       | 2.191                                              | 2.191                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 4.4  | Kè chợ mốc 172 thôn Ma lý Sán xã Pả Vầy Sù, huyện Xín Mần                                                                                 | 2018                            | 1047/22/8/2024                                               | 29.533  | 29.153                  | 29.153                                               |                       | 380                                                | 380                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 4.5  | Kè chống sạt lở đường biên, mốc giới (đoạn từ mốc 483 đến mốc 496), từ<br>ngã ba Sủa Nhè Lừ, xã Xín Cái đi UBND xã Sơn Vi, huyện Mèo Vạc  | 2022-2024                       | 1226/23/9/2024                                               | 102.146 | 97.090                  | 97.090                                               |                       | 5.056                                              | 5.056                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |
| 4.6  | Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ cơ quan và khu dân cư<br>huyện ủy huyện Hoàng Su Phì                                        | 12/2021-<br>12/2023-<br>06/2024 | 1148/30/10/2024                                              | 99.676  | 98.000                  | 98.000                                               |                       | 1.676                                              | 1.676                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh   |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                  | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |         |                      | Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                      |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                              |         |
|      |                                                                                                                                                      |                 |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                              |         |
|      |                                                                                                                                                      |                 |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                              |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                    | 3               | 4                                                         | 5       | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                           | 15      |
| 4.7  | Kè chống sạt lở bờ Tây và bờ Đông Sông Lô, TP Hà Giang (Đoạn từ cầu Yên Biên 1 lên Thượng lưu)                                                       | 2012-2022       | 192/05/02/2024                                            | 54.372  | 53.455               | 53.455                                            |                    | 918                                                | 918                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.8  | SUMB+kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai tại khu vực dân cư, Trường THCS, UBND xã,Trạm y tế chợ xã Bán Rịa, huyện Quang Bình                 | 2012-2020       | 2896/28/12/2011; 1290/01/7/2021                           | 67.875  | 60.403               | 60.403                                            |                    | 7.472                                              | 7.472                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.9  | Kè bảo vệ khu dân cư và trạm xá xã Đông Hà, huyện Quán Bạ                                                                                            | 2011            | 241/26/3/2025                                             | 7.560   | 7.041                | 7.041                                             |                    | 519                                                | 519                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.10 | Kè chống sạt lở suối Nà Đồng, thị trấn Yên Minh                                                                                                      | 2009-           | 238/16/02/2009                                            | 8.909   | 7.388                | 7.388                                             |                    | 1.521                                              | 1.521                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.11 | Kè Bờ đông sông lô (từ cầu Yên Biên 2 nối với kè công an Tỉnh , TPHG, tỉnh HG)                                                                       | 7/2016-10/20    | 2806/25/12/2017                                           | 22.855  | 22.300               | 22.300                                            |                    | 555                                                | 555                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.12 | Kè Bờ tây sông lô đoạn từ cầu YB II đến giáp kè trường cao đẳng Sư phạm, TP Hà Giang                                                                 | 2009-2017       | 1934/31/10/2022                                           | 12.642  | 12.104               | 12.104                                            |                    | 539                                                | 539                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.13 | Nâng cấp xây dựng bờ kè Hồ Việt Quang                                                                                                                | 2.009           | 4111/03/12/2008; 1729/07/6/2010; 1797/26/12/2024          | 9.778   | 9.572                | 9.572                                             |                    | 205                                                | 205                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.14 | Kè chống sạt lở khu vực Nà Liễn thôn Ngọc Tri xã Minh Sơn                                                                                            | 2016-2018       | 2079/07/9/20216                                           | 50.062  | 42.000               | 42.000                                            |                    | 8.062                                              | 8.062                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.15 | Kè bảo vệ đuong biên mốc giới ( mốc 485- mốc 486) và khắc phục đường tuần tra biên giới từ Km 3+ 400 đến KM 10 xã Sơn Vĩ                             | 2016-2018       | 2078/21/10/19                                             | 81.767  |                      | 79.767                                            | 79.767             | 2.000                                              | 2.000                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.16 | Kè bảo vệ đường biên, mốc giới (đoạn từ mốc 483 đến mốc 496) từ ngã 3 Sủa Nhè Lử xã Xín Cái đi UBND xã Sơn Vĩ huyện Mèo Vạc                          | 2019-2022       | 1226/23/9/24                                              | 100.847 | 24.847               | 97.090                                            | 97.090             | 3.757                                              | 3.757                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.17 | Kè chắn lũ thôn Bàn Khún xã Ngọc Long (Gói xây lắp số 06 +07)                                                                                        | 2011-2013       | 546/04/4/2017; 206/27/01/2010; 704/16/5/2025              | 42.668  | 6.575                | 39.071                                            | 39.071             | 3.597                                              | 3.597                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.18 | San ủi MB khu dân cư G1 + G2 huyện Quang Bình                                                                                                        | 2.014           | 812/9/6/2025                                              | 1.859   | 1.465                | 1.465                                             |                    | 394                                                | 394                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5    | Công nghiệp và khu kinh tế                                                                                                                           |                 |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                              |         |
| 5.1  | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Bình An                                                               | 2021            | 1628/QĐ-UBND, 21/10/2021                                  | 54.430  |                      | 52.500                                            | 2.500              | 1.000                                              | 1.000                               |                       |                            |                               | BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế       |         |
| 5.2  | Cấp điện Nà Phia và Bàn Lạn thị trấn Yên Phú                                                                                                         | 2008-2012       | 483/29/3/2012                                             | 3.860   | 3.446                | 3.446                                             |                    | 414                                                | 414                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5.3  | Hệ thống điện khu trung tâm huyện GD I (2007-2008), huyện Quang Bình                                                                                 | 2007-2013       | 536/31/3/2017                                             | 7.821   | 7.421                | 7.421                                             |                    | 400                                                | 400                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5.4  | 40/41 Công trình (thuộc Dự án Cấp điện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang, Giai đoạn I - 2014 - 2015) | 2013-2025       | 381/5/3/2014                                              | 225.612 | 224.892              | 224.892                                           |                    | 720                                                | 720                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5.5  | San ủi mặt bằng giai đoạn I tại khu vực cửa khẩu Xín Mần - Đô Long, huyện Xín Mần;                                                                   | 2013-2015       | 1004/13/8/2024                                            | 40.616  | 40.380               | 40.380                                            |                    | 236                                                | 236                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5.6  | Công trình: Lắp đặt hệ thống Brie số 2 và xây dựng các công trình phụ trợ, tại Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang            | 2019-2020       | 356/07/3/2019                                             | 2.497   | 2.000                | 2.000                                             |                    | 497                                                | 497                                 |                       |                            |                               | Ban CH Bộ đội Biên phòng                     |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                        | Thời gian KC-HT       | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |         |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                            |                       | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                              |         |
|     |                                                                                                                            |                       |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                              |         |
|     |                                                                                                                            |                       |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                              |         |
| 1   | 2                                                                                                                          | 3                     | 4                                                         | 5       | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                           | 15      |
| 5.7 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Bình Vàng (GĐI) huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, Hạng mục: Đường giao thông nội bộ tuyến D1             | 2013-2016             | 725/19/5/2025                                             | 32.384  | 31.756               | 31.756                                            |                    | 628                                                | 628                                 |                       |                            |                               | BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế       |         |
| 6   | Nông lâm nghiệp                                                                                                            |                       |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                              |         |
| 6.1 | Dự án di dân ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc rừng đặc dụng xã Phong Quang                                            | 2011-2017             | 2425/02/11/2011; 6224/15/11/11; 2000/30/10/20             | 64.167  | 61.114               | 61.114                                            |                    | 3.053                                              | 3.053                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 7   | Môi trường                                                                                                                 |                       |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                              |         |
| 7.1 | Nâng cấp cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Xuân Giang, huyện Quang Bình                                                  | 2016-2020             | 1552/15/7/2016; 2552/17/12/2019; 1730/7/9/2023            | 39.414  | 38.477               | 38.477                                            |                    | 937                                                | 937                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 7.2 | Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê                                                        | 2.017                 | 1839/21/10/2022                                           | 40.594  | 39.084               | 39.084                                            |                    | 1.510                                              | 1.510                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 7.3 | Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Tân Quang,huyện Bắc Quang                                                    | 2.017                 | 1458/1/8/2017; 497/30/3/2023                              | 31.218  | 26.626               | 26.626                                            |                    | 4.592                                              | 4.592                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 7.4 | Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Phó Bảng, huyện Đồng Văn                                                     | 2.017                 | 2064/12/10/2017; 1258/5/7/2017; 23/6/1/2023               | 36.902  | 35.817               | 35.817                                            |                    | 1.085                                              | 1.085                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 7.5 | Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tỉnh Hà Giang                                                            | 2018-2023             | 2225/30/10/2017; 813-13/6/2022; 473/3/4/2024              | 80.635  |                      | 75.500                                            | 75.500             | 5.135                                              | 5.135                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 7.6 | Cải tạo nâng cấp và xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang                        | 2016-2020             | 765/07/6/2022                                             | 14.573  | 14.051               | 14.051                                            |                    | 522                                                | 522                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| II  | Công trình hoàn thành chưa quyết toán                                                                                      | 26                    |                                                           | 726.356 | 656.233              | 656.233                                           |                    | 70.122                                             | 70.122                              |                       |                            |                               |                                              |         |
| 1   | Công nghiệp và khu kinh tế                                                                                                 | 7                     |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                              |         |
| 1.1 | Dự án ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC và dịch vụ KCN Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên                            | 2.013                 | 2618/14/11/2013                                           | 79.900  | 71.829               | 71.829                                            |                    | 8.071                                              | 8.071                               |                       |                            |                               | BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế       |         |
| 1.2 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện 35kV, đường dây 0,4kV thuộc cửa khẩu Xín Mần - Đò Long, huyện Xín Mần                 | 2013-2014             | 1571/02/8/2013                                            | 10.163  | 6.945                | 6.945                                             |                    | 3.218                                              | 3.218                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 1.3 | Công trình (thuộc Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2018-2020 - Sử dụng vốn EU) | 2019-2024             | 1775/02/10/2020                                           | 129.236 | 128.010              | 128.010                                           |                    | 1.226                                              | 1.226                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 1.4 | Dự án: Hạ tầng kỹ thuật KCN Bình Vàng, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Ginag, hạng mục: Đường giao thông nội bộ tuyến D1A, D2      | 2016-2020 & 2021-2025 | 1763/24/8/2021                                            | 54.176  | 51.840               | 51.840                                            |                    | 2.336                                              | 2.336                               |                       |                            |                               | BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế       |         |
| 1.5 | Dự án Trạm KSLN cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy                                                                                | 2021-2025             | 1208/24/6/2021                                            | 59.072  | 58.784               | 58.784                                            |                    | 288                                                | 288                                 |                       |                            |                               | BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế       |         |
| 2   | Quốc phòng - An Ninh                                                                                                       |                       |                                                           |         |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                              |         |
| 2.1 | Sở chỉ huy cơ bản (QP-HG1) Đường hầm SCH xã Kim Linh -Vị Xuyên                                                             | 2.020                 | 70/05/5/2020                                              | 45.875  | 42.514               | 42.514                                            |                    | 3.361                                              | 3.361                               |                       |                            |                               | BCH Quân sự tỉnh                             |         |
| 2.2 | Nhà quản lý, bảo vệ đường hầm DTHG-2015                                                                                    | 2.023                 | 231/23/8/2023                                             | 988     | 700                  | 700                                               |                    | 288                                                | 288                                 |                       |                            |                               | BCH Quân sự tỉnh                             |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                          | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |        |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |                       |                            |                               | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                              |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT   | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |                       |                            |                               |                                              |         |
|     |                                                                                                                                                              |                 |                                                           |        |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |                       | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                              |         |
|     |                                                                                                                                                              |                 |                                                           |        |                      |                                                   |                    |                                                    | Tổng số                             | Thu hồi vốn ứng trước |                            |                               |                                              |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                            | 3               | 4                                                         | 5      | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11                    | 12                         | 13                            | 14                                           | 15      |
| 3   | Quản lý nhà nước                                                                                                                                             |                 |                                                           |        |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                              |         |
| 3.1 | Sửa chữa cải tạo và nâng cấp Trụ sở làm việc của Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy                                                                    | 2022-2024       | 444/21/3/2023                                             | 66.289 | 65.531               | 65.531                                            |                    | 758                                                | 758                                 |                       |                            |                               | VP Tỉnh ủy                                   |         |
| 4   | Nông lâm nghiệp                                                                                                                                              |                 |                                                           |        |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                              |         |
| 4.1 | Dự án ổn định dân cư thôn đặc biệt khó khăn thôn Na Cai, xã Khuôn Lùng, huyện Xín Mần                                                                        | 2016-2020       | 7962/26/12/2022                                           | 28.129 | 25.905               | 25.905                                            |                    | 2.224                                              | 2.224                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.2 | Dự án di dân biên giới xã Phú Lũng, huyện Yên Minh; Hạng mục: Đường giao thông và kè chống sạt lở                                                            | 2020-2023       | 1975/28/10/2020; 2040/28/7/2021                           | 19.781 | 12.080               | 12.080                                            |                    | 7.701                                              | 7.701                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.3 | Dự án ổ định dân cư ĐCĐC thôn Thèn Pá, xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc                                                                         | 2009-2021       | 5572/29/12/2009                                           | 12.467 | 11.484               | 11.484                                            |                    | 983                                                | 983                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.4 | DA ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Nậm Bó, thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần                               | 2010-           | 2747/06/9/2010; 2319/04/11/2021                           | 14.315 | 10.524               | 10.524                                            |                    | 3.791                                              | 3.791                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.5 | DA ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Tân Sơn, thôn Na Lan, xã Tả Nhiu, huyện Xín Mần                                       | 2010-           | 2751/06/9/2010; 856/11/6/2025                             | 15.121 | 14.467               | 14.467                                            |                    | 654                                                | 654                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.6 | DA ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Na La, xã Bản Diu, huyện Xín Mần                                                      | 2010-           | 2946/06/9/2010; 2135/17/11/2020; 1128/28/6/2025           | 10.873 | 8.662                | 8.662                                             |                    | 2.211                                              | 2.211                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.7 | Dự án sắp xếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai khó khăn thôn khau rịa và thôn khau đáy xã Du Già (Chương trình. 193)                                    | 2.011           | 2510/11/11/2011                                           | 6.872  | 6.000                | 6.000                                             |                    | 872                                                | 872                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.8 | DA xây dựng khu tái định cư thị trấn Cốc Pài - Xín Mần                                                                                                       | 2.020           | 1795/02/10/2020                                           | 35.183 | 30.720               | 30.720                                            |                    | 4.463                                              | 4.463                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4.9 | Dự án xây dựng khu Khu Tái định cư thị trấn Cốc Pài huyện Xín Mần (HM đường giao thông vào khu dân cư và SUMB)                                               | 2022-2024       | 556/10/03/2020; 2266/2/12/2020                            | 35.199 | 33.720               | 33.720                                            |                    | 1.479                                              | 1.479                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5   | Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật                                                                                             |                 |                                                           |        |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                              |         |
| 5.1 | Kè Chống sạt lở thôn Bản Loan Xã Yên Định huyện Bắc Mê                                                                                                       | 2010-2012       | 4262/23/10/2009                                           | 13.072 | 3.650                | 3.650                                             |                    | 9.422                                              | 9.422                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5.2 | Kè chống sạt lở trung tâm huyện Đồng Văn                                                                                                                     | 2011-2015       | 1246/24/4/2008                                            | 24.202 | 20.540               | 20.540                                            |                    | 3.662                                              | 3.662                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5.3 | Kè chống sạt lở trường Mầm Non và nhà giáo viên cấp 2 xã Bản Diu                                                                                             | 2009-2010       | 1952/25/6/2009; 205/15/2/2022                             | 11.287 | 10.500               | 10.500                                            |                    | 787                                                | 787                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5.4 | Xây dựng kè bê tông chống sạt lở đường vào UBND xã, nhà lớp học, nhà lưu trú trường PTDTBT xã Nàn Sìn, huyện Xín Mần                                         | 2020-2022       | 2418/17/12/2020                                           | 10.346 | 7.411                | 7.411                                             |                    | 2.935                                              | 2.935                               |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5.5 | Dịch vụ kết nối Camera giám sát tập trung bảo đảm ATGT,ANTT thành phố Hà Giang và trên tuyến quốc lộ 2 (qua địa bàn huyện Vị Xuyên, Bắc Quang và xã Hùng An) | 2024-2025       | 861/12/7/2024                                             | 10.151 | 5.000                | 5.000                                             |                    | 5.151                                              | 5.151                               |                       |                            |                               | Công an tỉnh                                 |         |
| 5.6 | Kè chắn dòng suối xã Mậu Duệ, xã Mậu duệ, huyện Yên Minh                                                                                                     | 2.010           | 1273/20/7/2010; 1118/26/6/2025                            | 4.994  | 4.000                | 4.000                                             |                    | 994                                                | 994                                 |                       |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 6   | Văn hóa- Thông tin - Xã hội - Du lịch                                                                                                                        |                 |                                                           |        |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |                       |                            |                               |                                              |         |
| 6.1 | Quảng trường 26/3                                                                                                                                            | 2005-2008       | 3263/04/7/2014                                            | 11.039 | 9.804                | 9.804                                             |                    | 1.235                                              | 1.235                               |                       |                            |                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                     | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT               |           |                         | Lấy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                         |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                                         | TMDT      | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                 |         |
|      |                                                                                                                                                                         |                    |                                                                            |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                 |         |
|      |                                                                                                                                                                         |                    |                                                                            |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                 |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                       | 3                  | 4                                                                          | 5         | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                              | 15      |
| 6.2  | Khu di tích Trọng Con                                                                                                                                                   | 2010-2013          | 854/09/5/2014                                                              | 12.210    | 10.613                  | 10.613                                               |                       | 1.597                                              | 1.597                                  |                          |                                  |                                     | Sở Văn hóa Thể thao và Du<br>lịch               |         |
| 6.3  | Bảo tàng không gian văn hóa các dân tộc Đồng Văn, tỉnh Hà Giang                                                                                                         | 2022-2022          | 1982/07/11/2022                                                            | 5.417     | 5.000                   | 5.000                                                |                       | 417                                                | 417                                    |                          |                                  |                                     | Sở Văn hóa Thể thao và Du<br>lịch               |         |
| III  | Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                                  | 45                 |                                                                            | 4.023.639 | 2.470.249               | 2.420.271                                            | 870.852               | 757.326                                            | 757.326                                |                          |                                  |                                     |                                                 |         |
| 1    | Văn hóa- Thông tin - Xã hội - Du lịch                                                                                                                                   |                    |                                                                            |           |                         |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     |                                                 |         |
| 1.1  | Đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình<br>tỉnh Hà Giang                                                                                 | 2021-2024          | 2082/7/10/2021                                                             | 29.586    | 14.060                  | 14.060                                               |                       | 15.526                                             | 15.526                                 |                          |                                  |                                     | Báo - Đài PTTH                                  |         |
| 1.2  | Xây dựng cấp bách cơ sở hạ tầng bảo vệ biên giới tại TT xã Lũng Cú,<br>huyện Đồng Văn                                                                                   | 2017-2023          | 1536/09/8/2017;<br>2374/10/11/2021;<br>1817/19/10/2022                     | 346.721   | 256.464                 | 256.464                                              |                       | 90.257                                             | 90.257                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| 1.3  | Bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử cách mạng tiểu khu Trọng Con xã Bằng<br>Hành huyện Bắc Quang                                                                        | 2024-              | 710/07/6/2024                                                              | 38.763    | 10.000                  | 10.000                                               |                       | 28.763                                             | 28.763                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| 1.4  | Ứng dụng công nghệ thông tin số hóa tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử<br>tỉnh Hà Giang GD 2022-2025                                                                  | 2022-2025          | 2360/01/12/2023;<br>24/QĐ-CCVTLT<br>ngày 06/5/2024                         | 22.935    | 9.500                   | 9.500                                                |                       | 13.435                                             | 13.435                                 |                          |                                  |                                     | Sở Nội vụ                                       |         |
| 1.5  | Đầu tư trang thiết bị sản xuất, phân phối và lưu trữ nội dung số                                                                                                        | 2023-2024          | 1566/14/11/2024                                                            | 14.000    | 10.165                  | 10.165                                               |                       | 3.835                                              | 3.835                                  |                          |                                  |                                     | Báo - Đài PTTH                                  |         |
| 1.6  | Dự án Xây dựng hệ thống điều hành thông minh tỉnh Hà Giang                                                                                                              | 2021-2023          | 799/QĐ-UBND;<br>1420/12/7/2021;<br>1420/12/7/2021;<br>34/QĐ-STTT 02/6/2022 | 67.568    | 66.959                  | 66.959                                               |                       | 609                                                | 609                                    |                          |                                  |                                     | Sở Khoa học và Công nghệ                        |         |
| 1.7  | Di chuyển trung tâm phát sóng phát thanh truyền hình núi Cẩm về thôn Mè<br>Thượng, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang                                                  | 2020-2021          | 2164/17/11/2020;<br>2246/30/11/2020                                        | 7.098     | 4.109                   | 4.109                                                |                       | 2.989                                              | 2.989                                  |                          |                                  |                                     | Báo - Đài PTTH                                  |         |
| 1.8  | Tu bổ, tôn tạo di tích Tiểu khu Trọng con (Địa điểm Móm đá đầu Cầu<br>Treo, nền nhà cũ của bà Nông Thị Phú)                                                             | 2024-2025          | 710/07/6/2024;<br>10965/27/6/2025                                          | 38.494    | 38.494                  | 20.000                                               | 20.000                | 18.494                                             | 18.494                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| 1.9  | Xây dựng quảng trường trung tâm huyện Xín Mần                                                                                                                           | 2024-2025          | 5491/06/08/2024                                                            | 22.968    | 22.968                  | 19.000                                               | 19.000                | 3.968                                              | 3.968                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| 1.10 | Xây dựng Quảng trường kết hợp Sân vận động trung tâm huyện Yên Minh                                                                                                     | 2023-2025          | 248/27/4/2023                                                              | 44.938    | 44.938                  | 39.954                                               | 39.954                | 4.984                                              | 4.984                                  |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| 1.11 | Chính trang đô thị trung tâm huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang; Hạng mục:<br>Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước, lát đá rotoa, vỉa hè tuyến đường trung<br>tâm huyện Yên Minh | 2024-2026          | 2552/18/6/2024                                                             | 39.971    | 39.971                  | 28.000                                               | 28.000                | 11.971                                             | 11.971                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| 1.12 | Khu liên hợp thể thao và văn hoá tỉnh Hà Giang GD 01                                                                                                                    | 2020-2025          | 991/26/6/2020;<br>2182/1/12/2022                                           | 342.956   | 314.258                 | 306.103                                              |                       | 28.698                                             | 28.698                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| 2    | Quản lý nhà nước                                                                                                                                                        |                    |                                                                            |           |                         |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     |                                                 |         |
| 2.1  | Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn giai đoạn<br>2022 - 2030                                                                                     | 2025-2027          | Số 08/NQ-HĐND ngày<br>27/3/2024                                            | 299.083   | 299.083                 | 84.950                                               | 84.950                | 214.130                                            | 214.130                                |                          |                                  |                                     | Sở Xây dựng                                     |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                     | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT                |         |                      | Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |    |                            |                               | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|----|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                         |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                                          | TMDT    | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |    |                            |                               |                                              |         |
|      |                                                                                                                                                                         |                 |                                                                          |         |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |    | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                              |         |
|      |                                                                                                                                                                         |                 |                                                                          |         |                      |                                                   |                    | Tổng số                                            | Thu hồi vốn ứng trước               |    |                            |                               |                                              |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                       | 3               | 4                                                                        | 5       | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11 | 12                         | 13                            | 14                                           | 15      |
| 2.2  | Nâng cấp, cải tạo Hội trường, kết hợp nhà khách huyện Mèo Vạc                                                                                                           | 2023-2025       | 4818/8/8/2024                                                            | 14.993  | 14.000               | 14.000                                            |                    | 993                                                | 993                                 |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 2.3  | Xây dựng nhà khách Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ                                                                                                                      | 2023-2025       | 1254/26/9/2024                                                           | 69.025  | 58.200               | 58.200                                            |                    | 10.825                                             | 10.825                              |    |                            |                               | VP Tỉnh ủy                                   |         |
| 2.4  | Dự án xây dựng cơ sở vật chất Trường Chính trị tỉnh Hà Giang                                                                                                            | 2023-2025       | 1674/30/8/2023                                                           | 4.622   | 3.000                | 3.000                                             |                    | 1.622                                              | 1.622                               |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 2.5  | Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Quang Bình                                                                                                                          | 2021-2023       | 4230/21/10/2022                                                          | 21.960  | 18.689               | 18.689                                            |                    | 3.271                                              | 3.271                               |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 2.6  | Nhà làm việc thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (GD 2)                                                                                                                 | 2022-2023       | 681/23/5/2022                                                            | 8.596   | 8.154                | 8.154                                             |                    | 442                                                | 442                                 |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 2.7  | Trung tâm Hội nghị huyện Đồng Văn                                                                                                                                       | 2021-2022       | 1950/22/9/2021;<br>1071/27/6/2025                                        | 46.327  | 32.323               | 32.323                                            |                    | 14.004                                             | 14.004                              |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 2.8  | Di chuyển trụ sở xã Pà Vây Sù, huyện Xín Mần.                                                                                                                           | 2026-2030       | 31/25/8/2022                                                             | 40.000  |                      |                                                   |                    | 40.000                                             | 40.000                              |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 2.9  | Chỉnh trang bờ bờ Tây Sông Lô (Đoạn từ Sở Xây dựng đến cầu Yên Biên II), thành phố Hà Giang; Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng đường dạo bộ, lan can và các hạng mục phụ trợ. | 2023-2025       | 25/20/12/2022                                                            | 36.500  | 36.500               | 18.000                                            | 18.000             | 18.500                                             | 18.500                              |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 2.10 | Duy tu bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội người tâm thần – cai nghiện ma túy tỉnh Hà Giang                                                   | 12/2022-6/2024  | 2003/08/11/2022                                                          | 28.002  | 19.000               | 19.000                                            |                    | 9.002                                              | 9.002                               |    |                            |                               | Sở Nội vụ                                    |         |
| 3    | Công nghiệp và khu kinh tế                                                                                                                                              |                 |                                                                          |         |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |    |                            |                               |                                              |         |
| 3.1  | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020                                                                                     | 2013-2020       | 1848/QĐ-UBND ngày 23/11/2021                                             | 950.097 | 142.097              | 462.795                                           | 90.230             | 50.000                                             | 50.000                              |    |                            |                               | Sở Công Thương                               |         |
| 3.2  | Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên (GD I). HM: Hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải                                       | 2.013           | 07/QĐ- BQLDA 18/10/2024                                                  | 53.164  | 42.247               | 42.247                                            |                    | 10.917                                             | 10.917                              |    |                            |                               | BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế       |         |
| 3.3  | Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông nội khu                                                 | 2021-2026       | 2584/28/10/2016;<br>1223/28/6/2021;<br>146/18/6/2021;<br>2006/19/10/2023 | 147.571 |                      | 114.975                                           | 114.975            | 32.596                                             | 32.596                              |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 3.4  | Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công tái định cư (GD2) khu công nghiệp Bình Vàng                                                                                           | 2016            | 2433/30/10/13                                                            | 185.772 |                      | 65.489                                            | 65.489             | 15.192                                             | 15.192                              |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 4    | Nông lâm nghiệp                                                                                                                                                         |                 |                                                                          |         |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |    |                            |                               |                                              |         |
| 4.1  | Di chuyển dân cư xã Tân Trính ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân Trính, huyện Quang Bình                                                                    | 2.014           | 1126/07/6/2019;<br>1230/28/6/2021                                        | 86.709  | 83.132               | 83.132                                            |                    | 3.577                                              | 3.577                               |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh |         |
| 5    | Quốc phòng - An Ninh                                                                                                                                                    |                 |                                                                          |         |                      |                                                   |                    |                                                    |                                     |    |                            |                               |                                              |         |
| 5.1  | Cải tạo, nâng cấp Bệnh xá Bộ CHQS tỉnh                                                                                                                                  | 2024-2026       | 55/QĐ-UBND ngày 19/02/2024                                               | 35.336  | 35.336               | 20.000                                            | 20.000             | 15.000                                             | 15.000                              |    |                            |                               | BCH Quân sự tỉnh                             |         |
| 5.2  | Cải tạo hang động tự nhiên đảm bảo cho thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025                                                     | 2023-2025       |                                                                          | 37.300  | 37.300               | 11.580                                            | 11.580             | 23.000                                             | 23.000                              |    |                            |                               | BCH Quân sự tỉnh                             |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                     | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |         |                         | Lũy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                         |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                 |         |
|      |                                                                                                         |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                 |         |
|      |                                                                                                         |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                 |         |
| 1    | 2                                                                                                       | 3                  | 4                                                            | 5       | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                              | 15      |
| 5.3  | Cải tạo, nâng cấp, xây mới một số công trình phục vụ cho huấn luyện dự bị<br>động viên tỉnh Tuyên Quang | 2024-2026          | 07/NQ-HĐND ngày<br>27/3/2024                                 | 101.720 | 37.720                  | 64.000                                               | 37.720                |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh                                |         |
| 5.4  | Xây dựng 08 Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Lâm Bình,<br>tỉnh Tuyên Quang                 | 2023-2025          | 182/QĐ-UBND,<br>04/11/2024                                   | 40.000  | 40.000                  | 36.000                                               | 36.000                |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                    |         |
| 5.5  | Xây dựng 11 Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh<br>Tuyên Quang                  | 2023-2026          | 178/QĐ-UBND,<br>30/10/2024                                   | 55.000  | 55.000                  | 49.500                                               | 49.500                |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                    |         |
| 5.6  | Xây dựng 28 Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Sơn Dương,<br>tỉnh Tuyên Quang                | 2023-2027          | 14/QĐ-UBND,<br>27/3/2024                                     | 140.000 | 140.000                 | 126.000                                              | 126.000               |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                    |         |
| 5.7  | Xây dựng trụ sở làm việc Công an 19 xã, thị trấn trên đại bàn tỉnh Hà<br>Giang (trước sắp xếp) năm 2024 | 2023-2028          |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                    |         |
| 5.8  | Dự án Xây dựng 27 Trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn huyện<br>Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang        | 2023-2025          |                                                              | 135.000 | 135.000                 | 34.686                                               | 34.686                |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                    |         |
| 5.9  | Dự án Xây dựng 15 Trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn huyện<br>Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang        | 2023-2025          | 33/NQ-HĐND,<br>04/4/2024                                     | 75.000  | 75.000                  | 23.550                                               | 23.550                |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                    |         |
| 5.10 | Dự án Xây dựng 23 Trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn huyện<br>Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang      | 2023-2025          | 34/NQ-HĐND,<br>04/4/2024                                     | 115.000 | 115.000                 | 35.550                                               | 35.550                |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                    |         |
| 5.11 | Thao trường huấn luyện kỹ thuật công binh C19, Bộ CHQS tỉnh                                             | 2023-2024          | 1276/21/7/2023                                               | 1.953   | 1.500                   | 1.500                                                |                       | 453                                                | 453                                    |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh                                |         |
| 5.12 | Trận địa phòng không 37mm và cải tạo khu kỹ thuật của đại đội pháo<br>phòng không 37mm                  | 2023-2025          | 106/20/3/2024                                                | 14.646  | 7.300                   | 7.300                                                |                       | 7.346                                              | 7.346                                  |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh                                |         |
| 5.13 | Doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh. HM: Xây dựng cổng chính, tường rào<br>bảo vệ và hàng mục phụ trợ       | 2024-2025          | 1323/10/10/2024                                              | 4.987   | 3.000                   | 3.000                                                |                       | 1.987                                              | 1.987                                  |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh                                |         |
| 5.14 | Dự án: HG-K1                                                                                            | 2021-2025          | 34/01/03/2021;<br>237/21/6/2024                              | 142.030 | 115.169                 | 115.169                                              |                       | 26.861                                             | 26.861                                 |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh                                |         |
| 5.15 | Xây dựng các công trình phục vụ diễn tập KVPT tỉnh Hà Giang năm 2024                                    | 2024-2025          | 225/12/6/2024                                                | 30.794  | 22.000                  | 22.000                                               |                       | 8.794                                              | 8.794                                  |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh                                |         |
| 6    | Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật                                        |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     |                                                 |         |
| 6.1  | Khu tái định cư tổ 2, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang                                            | 2024-2026          | 51/08/12/2023;<br>915/19/6/2025                              | 69.341  | 45.500                  | 45.500                                               |                       | 23.841                                             | 23.841                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| 6.2  | Sân nền khu dân cư H huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang                                                     | 2.006              | 2803/26/10/2006                                              | 3.334   | 3.334                   | 2.768                                                | 2.768                 | 566                                                | 566                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| 6.3  | Kê chống sạt lở suối sào xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên                                                   | 2010-2016          | 3573/22/9/2009                                               | 13.779  | 13.779                  | 12.901                                               | 12.901                | 878                                                | 878                                    |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>các công trình tỉnh |         |
| D    | Ngành, lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo                                                                      | 14                 |                                                              | 190.649 | 172.195                 | 159.955                                              | 54.083                | 30.480                                             | 30.480                                 |                          |                                  |                                     |                                                 |         |
| I    | Công trình hoàn thành quyết toán                                                                        | 10                 |                                                              | 101.916 | 96.364                  | 93.283                                               | 9.411                 | 8.633                                              | 8.633                                  |                          |                                  |                                     |                                                 |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                                               | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT |           |                      | Lấy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |    |                            |                               | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|----|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                   |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                           | TMDT      | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |    |                            |                               |                                                |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                   |                 |                                                           |           |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |    | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                                |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                   |                 |                                                           |           |                      |                                                   |                    | Tổng số                                            | Thu hồi vốn ứng trước               |    |                            |                               |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                 | 3               | 4                                                         | 5         | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11 | 12                         | 13                            | 14                                             | 15      |
| 1   | Khắc phục thiên tai, xử lý sạt trượt tại Trường Mầm non xã Nghĩa Thuận, huyện Quân Bạ, tỉnh Hà Giang                                                                                                              | 7/2020-10/2021  | 648/28/4/2020; 201/14/02/2022                             | 3.552     | 3.200                | 3.200                                             |                    | 351                                                | 351                                 |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 2   | Xây dựng nhà lớp học 02 tầng, 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nghĩa Thuận huyện Quân Bạ                                                                                                           | 7/2020-10/2021  | 649/28/4/2020; 159/26/1/2022                              | 3.502     | 3.300                | 3.300                                             |                    | 202                                                | 202                                 |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 3   | Cải tạo, sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh cho các trường học trên địa bàn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang                                                                                                            | 2020-2021       | 1654/11/8/2021                                            | 2.114     | 1.896                | 1.896                                             |                    | 218                                                | 218                                 |    |                            |                               | Sở Giáo dục và Đào tạo                         |         |
| 4   | Cải tạo, sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh cho các trường học trên địa bàn huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang                                                                                                              | 2020-2021       | 1523/26/7/2021                                            | 2.962     | 2.676                | 2.676                                             |                    | 286                                                | 286                                 |    |                            |                               | Sở Giáo dục và Đào tạo                         |         |
| 5   | Trung tâm dạy nghề huyện Mèo Vạc                                                                                                                                                                                  | 2014-2016       | 418/22/3/16                                               | 41.112    | 39.312               | 39.312                                            |                    | 1.801                                              | 1.801                               |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 6   | Nhà thể chất đa năng - Trường cao đẳng nghề tỉnh Hà Giang                                                                                                                                                         | 2012-2027       | 318/19/2/2021                                             | 18.029    | 17.204               | 17.204                                            |                    | 825                                                | 825                                 |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 7   | Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ tỉnh Hà Giang; Hm: Cải tạo sửa chữa nhà làm việc + Nhà lưu trú học sinh                                                                                                     | 2020-2022       | 2451/29/12/2022                                           | 6.683     | 5.321                | 5.321                                             |                    | 1.362                                              | 1.362                               |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 8   | Trường THCS, trường TH, trường Mầm non, Trạm y tế Nà khương; Hạng mục: Công, hàng rào, đường bê tông, sân bê tông                                                                                                 | 2010-2025       | 944/07/5/2025                                             | 2.145     | 2.145                | 2.000                                             | 2.000              | 145                                                | 145                                 |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 9   | Xây dựng kê bê tông chống sạt lở đường vào UBND xã, nhà lớp học, nhà lưu trú trường PTDTBT xã Nàn Xin, huyện Xín Mần                                                                                              | 2018-           | 2418/17/12/2020                                           | 10.347    | 10.347               | 7.411                                             | 7.411              | 2.936                                              | 2.936                               |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 10  | San nền kê chắn đất trường Liên Hiệp                                                                                                                                                                              | 2009-2024       | 1867/31/12/2024                                           | 11.470    | 10.963               | 10.963                                            |                    | 507                                                | 507                                 |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| II  | Công trình hoàn thành chưa quyết toán                                                                                                                                                                             | 2               |                                                           | 28.993    | 28.993               | 27.858                                            | 27.858             | 921                                                | 921                                 |    |                            |                               |                                                |         |
| 1   | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                           | 2023-2024       | 1099/QĐ-UBND, 05/10/2023                                  | 18.000    | 18.000               | 17.550                                            | 17.550             | 275                                                | 275                                 |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp trường chính trị tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                               | 2022-2024       | 1297/QĐ-UBND, 12/7/2024                                   | 10.993    | 10.993               | 10.308                                            | 10.308             | 646                                                | 646                                 |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| III | Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                                                                            | 2               |                                                           | 59.740    | 46.838               | 38.814                                            | 16.814             | 20.926                                             | 20.926                              |    |                            |                               |                                                |         |
| 1   | Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang; Hạng mục: Xây mới nhà ký túc xá sinh viên 4 tầng, sân thể dục thể thao, kê chắn đất, san lấp mặt bằng, sân bê tông, hệ thống rãnh thoát nước, tường rào và các hạng mục phụ trợ | 2023-2025       | 1953/11/10/2023                                           | 34.902    | 22.000               | 22.000                                            |                    | 12.902                                             | 12.902                              |    |                            |                               | Sở Giáo dục và Đào tạo                         |         |
| 2   | Xây dựng mới Trường mầm non Hoa Đào, thành phố Hà Giang; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + Nhà đa năng 2 tầng 9 gian và các hạng mục phụ trợ                                                        | 2024-2025       | 127/30/7/2024                                             | 24.838    | 24.838               | 16.814                                            | 16.814             | 8.024                                              | 8.024                               |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| E   | Ngành, lĩnh vực y tế                                                                                                                                                                                              | 45              |                                                           | 2.784.548 | 832.917              | 2.059.645                                         | 50.836             | 178.301                                            | 66.301                              |    |                            | 112.000                       |                                                |         |
| I   | Công trình hoàn thành quyết toán                                                                                                                                                                                  | 22              |                                                           | 310.786   | 288.451              | 286.780                                           | 11.119             | 24.007                                             | 24.007                              |    |                            |                               |                                                |         |
| 1   | Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ thu dung, điều trị bệnh nhân Covid -19 (cơ sở 2 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh) tại khu liên hợp thể thao Công an                                      | 2022-2022       | 116/23/01/2024                                            | 4.480     | 4.419                | 4.419                                             |                    | 61                                                 | 61                                  |    |                            |                               | Bệnh viện đa khoa tỉnh                         |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                    | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |        |                         | Lũy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------|---------|
|     |                                                                                        |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT   | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |            |         |
|     |                                                                                        |                    |                                                              |        |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |            |         |
|     |                                                                                        |                    |                                                              |        |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |            |         |
| 1   | 2                                                                                      | 3                  | 4                                                            | 5      | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14         | 15      |
| 2   | Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên                                                       | 2008-2012          | 3133/24/9/2008;<br>2301/17/7/2009;<br>1180/28/4/2010         | 32.817 | 29.133                  | 29.133                                               |                       | 3.684                                              | 3.684                                  |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 3   | Bệnh viện ĐKKV Bắc Quang (GD1)                                                         | 2008-2012          | 2239/30/10/2014                                              | 60.068 | 58.780                  | 58.780                                               |                       | 1.288                                              | 1.288                                  |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 4   | Bệnh viên đa khoa huyện Xín Mần                                                        | 2009-2010          | 1890/18/8/2016                                               | 3.303  | 3.088                   | 3.088                                                |                       | 216                                                | 216                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 5   | Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê (HM: San uì)                                            | 2009-2012          | 2522/14/11/2018                                              | 16.727 | 16.600                  | 16.600                                               |                       | 127                                                | 127                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 6   | Phòng khám ĐKKV Nà Chì, huyện Xín Mần                                                  | 2010-2012          | 295/12/02/2015;<br>3091/29/12/2017                           | 19.125 | 18.404                  | 18.404                                               |                       | 721                                                | 721                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 7   | Trạm y tế xã Ngam La, huyện Yên Minh                                                   | 2020-2021          | 845/17/6/2022                                                | 5.899  | 5.399                   | 5.399                                                |                       | 500                                                | 500                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 8   | Sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý chất thải các Bệnh viện tuyến huyện                   | 2013-2017          | 336/14/3/2019;<br>911/17/5/2021                              | 85.752 | 85.556                  | 85.556                                               |                       | 196                                                | 196                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 9   | Trạm Y tế xã Sơn Vi- Mèo Vạc                                                           | 2019-2020          | 1595/03/8/2021                                               | 7.271  | 3.591                   | 3.591                                                |                       | 3.679                                              | 3.679                                  |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 10  | Trạm Y tế xã Sùng Thái- Yên Minh                                                       | 2019-2020          | 1951/22/9/2021                                               | 2.085  | 1.940                   | 1.940                                                |                       | 145                                                | 145                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 11  | Trạm Y tế Xã Liên Hiệp - Bắc Quang                                                     | 2019-2020          | 1074/09/6/2021                                               | 3.904  | 1.885                   | 1.885                                                |                       | 2.019                                              | 2.019                                  |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 12  | Trạm Y tế xã Xuân Giang- Quang Bình                                                    | 2019-2020          | 1303/04/7/2019                                               | 5.538  | 4.058                   | 4.058                                                |                       | 1.480                                              | 1.480                                  |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 13  | Trạm Y tế xã Lũng Hồ -Yên Minh                                                         | 2019-2020          | 07/04/01/2023                                                | 723    | 427                     | 427                                                  |                       | 296                                                | 296                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 14  | Trạm Y tế xã Lũng Phìn -Đồng Văn                                                       | 2019-2020          | 1308/04/7/2019                                               | 2.414  | 1.135                   | 1.135                                                |                       | 1.279                                              | 1.279                                  |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 15  | Trạm Y tế xã Phú Nam -Bắc Mê                                                           | 2019-2020          | 1329/22/08/2022                                              | 4.579  | 2.292                   | 2.292                                                |                       | 2.287                                              | 2.287                                  |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 16  | Trạm Y tế xã Yên Cường-Bắc Mê                                                          | 2019-2020          | 1461/14/9/2022                                               | 4.146  | 2.043                   | 2.043                                                |                       | 2.103                                              | 2.103                                  |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 17  | Bệnh viện Lao và phổi tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Các hạng mục phụ trợ                    | 2007-2010          | 2095/25/10/2023                                              | 5.699  | 5.100                   | 5.100                                                |                       | 599                                                | 599                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 18  | Công trình: Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình. Hạng mục: Hệ thống điện                | 2009-2011          | 2207/16/2/2023                                               | 1.365  | 1.177                   | 1.177                                                |                       | 188                                                | 188                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 19  | Công trình: Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình. Hạng mục: Nâng cấp trang thiết bị Y tế | 2009-2009          | 1243/25/9/2024                                               | 10.598 | 10.340                  | 10.340                                               |                       | 258                                                | 258                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |
| 20  | Công trình: Bệnh viện đa khoa tỉnh (quy mô 500 giường bệnh), hạng mục: Nhà cầu         | 2013-2015          | 3017/29/12/2017                                              | 6.672  | 6.294                   | 6.294                                                |                       | 378                                                | 378                                    |                          |                                  |                                     | Sở Y tế    |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                            | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT            |         |                         | Lũy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |    |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                                      | TMDT    | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |    |                                  |                                     |                                                |         |
|     |                                                                                                |                    |                                                                         |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |    | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                |         |
|     |                                                                                                |                    |                                                                         |         |                         |                                                      | Tổng số               | Thu hồi vốn<br>ứng trước                           |                                        |    |                                  |                                     |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                              | 3                  | 4                                                                       | 5       | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11 | 12                               | 13                                  | 14                                             | 15      |
| 21  | Nhà điều trị chăm sóc sức khỏe A10 huyện Bắc Quang, HM: Nhà điều trị và các công trình phụ trợ | 2.020              | 587/10/4/2017;<br>1914/19/9/2018;<br>1555/04/9/2020;<br>2703/16/12/2021 | 12.790  | 12.790                  | 11.119                                               | 11.119                | 1.671                                              | 1.671                                  |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 22  | Dự án cải tạo, nâng cấp trường Trung cấp Y tế để di chuyển Bệnh viện phục hồi chức năng        | 2023-2025          | 1288; 25/7/2023;<br>978/25/6/2025                                       | 14.832  | 14.000                  | 14.000                                               |                       | 832                                                | 832                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| II  | Công trình hoàn thành chưa quyết toán                                                          | 20                 |                                                                         | 516.057 | 416.467                 | 469.865                                              | 39.717                | 42.295                                             | 42.295                                 |    |                                  |                                     |                                                |         |
| 1   | Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa Kim Xuyên, huyện Sơn Dương                                 | 2022-2024          | 1038/QĐ-UBND,<br>09/9/2022                                              | 13.500  | 13.500                  | 12.817                                               | 12.817                | 680                                                | 680                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2   | Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen, tỉnh TQ (địa điểm mới)                                 | 2022-2024          | Số 91/QĐ- QLDA<br>ngày 09/6/2023                                        | 18.000  | 18.000                  | 17.200                                               | 17.200                | 800                                                | 800                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 3   | SC, cải tạo nhà điều trị 03 tầng; Nhà khám chữa bệnh 03 tầng Trung tâm Y tế huyện Na Hang      | 2022-2023          | Số 473/QĐ- UBND<br>ngày 15/5/2023                                       | 10.300  | 10.300                  | 9.700                                                | 9.700                 | 600                                                | 600                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 4   | Trạm y tế TT Lăng Can, huyện Lâm Bình                                                          | 2023-2025          | Số 526/QĐ-UBND<br>ngày 25/8/2026                                        | 9.000   |                         | 8.113                                                |                       | 560                                                | 560                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 5   | XD trạm y tế xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang                                                       | 2022-2023          | Số 255/QĐ-UBND<br>ngày 03/4/2023                                        | 7.777   |                         | 6.873                                                |                       | 250                                                | 250                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 6   | XD trạm y tế xã Thái Long, TP Tuyên Quang                                                      | 2022-2023          | Số 254/QĐ-UBND<br>ngày 03/4/2023                                        | 8.981   |                         | 7.149                                                |                       | 695                                                | 695                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 7   | Trạm Y tế Phường Mỹ Lâm, TP Tuyên Quang                                                        | 2022-2023          | Số 522/QĐ-UBND<br>ngày 25/8/2022                                        | 9.000   |                         | 4.959                                                |                       | 3.800                                              | 3.800                                  |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 8   | Trạm y tế Phường An Tường, TP Tuyên Quang                                                      | 2022-2023          | Số 525/QĐ-UBND<br>ngày 25/8/2022                                        | 8.770   |                         | 7.419                                                |                       | 900                                                | 900                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 9   | Trạm y tế TT Sơn Dương, huyện Sơn Dương                                                        | 2022-2023          | 556/QĐ-UBND ngày<br>31/5/2023                                           | 6.622   |                         | 5.819                                                |                       | 200                                                | 200                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 10  | Trạm y tế TT Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá                                                         | 2022-2023          | Số 529/QĐ-UBND<br>ngày 25/8/2022                                        | 9.000   |                         | 7.836                                                |                       | 980                                                | 980                                    |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 11  | Trạm y tế TT Na Hang, huyện Na Hang                                                            | 2022-2023          | Số 527/QĐ-UBND<br>ngày 25/8/2022                                        | 9.000   |                         | 7.313                                                |                       | 1.390                                              | 1.390                                  |    |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 12  | Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần                                                                | 2.008              | 3523/23/10/2008;<br>4491/30/10/2009                                     | 21.335  | 19.796                  | 19.796                                               |                       | 1.539                                              | 1.539                                  |    |                                  |                                     | Sở Y tế                                        |         |
| 13  | Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang                                                            | 2.008              | 3525/23/10/2008;<br>325/26/1/2010                                       | 3.330   | 2.891                   | 2.891                                                |                       | 439                                                | 439                                    |    |                                  |                                     | Sở Y tế                                        |         |
| 14  | Bệnh viện đa khoa huyện Quán Bạ                                                                | 2.008              | 3132/24/9/2008;<br>2686/4/8/2009                                        | 26.243  | 22.624                  | 22.624                                               |                       | 3.619                                              | 3.619                                  |    |                                  |                                     | Sở Y tế                                        |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                        | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT                    |            |                      | Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                    | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                     |    |                            |                               | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|----|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                            |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                                              | TMDT       | Ngân sách địa phương | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Ngân sách nhà nước | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó:                           |    |                            |                               |                                                |                       |
|     |                                                                                                                                                            |                 |                                                                              |            |                      |                                                   |                    |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung |    | Nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết |                                                |                       |
|     |                                                                                                                                                            |                 |                                                                              |            |                      |                                                   |                    | Tổng số                                            | Thu hồi vốn ứng trước               |    |                            |                               |                                                |                       |
| 1   | 2                                                                                                                                                          | 3               | 4                                                                            | 5          | 6                    | 7                                                 | 8                  | 9                                                  | 10                                  | 11 | 12                         | 13                            | 14                                             | 15                    |
| 15  | Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn                                                                                                                           | 2.008           | 3527/3/10/2008; 4016/13/10/2009; 170/QĐ-SYT 03/3/2011                        | 23.291     | 20.630               | 20.630                                            |                    | 2.661                                              | 2.661                               |    |                            |                               | Sở Y tế                                        |                       |
| 16  | Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc                                                                                                                            | 2.008           | 3134/24/9/2008; 2685/4/8/2009; 1593/QĐ-SYT, 20/10/2008; 266/QĐ-SYT 05/4/2010 | 19.093     | 16.326               | 16.326                                            |                    | 2.767                                              | 2.767                               |    |                            |                               | Sở Y tế                                        |                       |
| 17  | Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh                                                                                                                         | 2.008           | 3524/23/10/2008; 404/28/1/2010; 1417/QĐ-SYT 17/9/2010                        | 8.402      | 8.003                | 8.003                                             |                    | 399                                                | 399                                 |    |                            |                               | Sở Y tế                                        |                       |
| 18  | Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình                                                                                                                         | 2.008           | 3131/24/9/2008; 1205/6/5/2009; 5537/25/12/2009                               | 33.342     | 29.079               | 29.079                                            |                    | 4.263                                              | 4.263                               |    |                            |                               | Sở Y tế                                        |                       |
| 19  | Dự án " Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - TP tỉnh HG"                                                             | 2020-2024       | 324/QĐ-TTg 23/3/2016; 536/29/3/2019                                          | 270.260    | 254.618              | 254.618                                           |                    | 15.642                                             | 15.642                              |    |                            |                               | Sở Y tế                                        |                       |
| 20  | Trang bị hệ thống quản lý hình ảnh (PACS) đáp ứng thông tư số 54/TT-BYT và triển khai hệ thống quản lý bệnh viện theo thông tư số 54/TT-BYT, GD 2022-2025. | 2022-2025       | 184/7/2/2023; T.Tr 73/TTR-SYT                                                | 810        | 700                  | 700                                               |                    | 110                                                | 110                                 |    |                            |                               | Sở Y tế                                        |                       |
| III | Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                     | 3               |                                                                              | 1.957.705  | 128.000              | 1.303.000                                         |                    | 112.000                                            |                                     |    |                            | 112.000                       |                                                |                       |
| 1   | Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                   | 2023-2027       | Số 33/NQ-HĐND ngày 16/9/2022                                                 | 1.796.705  | 70.000               | 1.200.000                                         |                    | 70.000                                             |                                     |    |                            | 70.000                        | Sở Xây dựng                                    | Vốn NSTW 500.000 tr.đ |
| 2   | Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang                                                                                             | 2022-2025       | 320/QĐ-UBND, 14/4/2023                                                       | 100.000    | 48.000               | 52.000                                            |                    | 26.000                                             |                                     |    |                            | 26.000                        | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |                       |
| 3   | Đầu tư xây dựng trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC) Tuyên Quang                                                                                        | 2022-2025       | 260/QĐ-UBND, 04/4/2023                                                       | 61.000     | 10.000               | 51.000                                            |                    | 16.000                                             |                                     |    |                            | 16.000                        | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |                       |
| XII | Dự án KCM giai đoạn 2026-2030 (dự kiến hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)                                                           |                 |                                                                              | 41.288.970 | 16.191.533           | 1.500                                             |                    | 10.722.500                                         | 6.631.500                           |    | 4.006.000                  | 85.000                        |                                                |                       |
| 1   | Ngành, lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                |                 |                                                                              | 30.000     | 30.000               |                                                   |                    | 30.000                                             | 30.000                              |    |                            |                               |                                                |                       |
| 1.1 | Cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào chưa có điện lưới quốc gia                                                                      | 2026-2030       |                                                                              | 30.000     | 30.000               |                                                   |                    | 30.000                                             | 30.000                              |    |                            |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |                       |
| 2   | Ngành lĩnh vực giao thông                                                                                                                                  |                 |                                                                              | 29.001.083 | 8.795.533            |                                                   |                    | 4.817.500                                          | 4.195.500                           |    | 622.000                    |                               |                                                |                       |
| 2.1 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL4 từ xã Hoàng Su Phì -xã Pà Vây Sủ đi Bắc Hà (L=48,5Km) và Tuyến đường ĐT 177 đoạn từ Km47-Km55 (L=8,1Km)         | 2026-2030       |                                                                              | 2.350.000  |                      |                                                   |                    | 235.000                                            | 205.000                             |    | 30.000                     |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |                       |
| 2.2 | Cải tạo nâng cấp, mở rộng tuyến đường quốc lộ 280 (ĐT.180 Đoạn Tráng Kim xã Lũng Tám (Quần Bạ cũ) đi xã Yên Minh                                           | 2026-2030       |                                                                              | 1.150.000  |                      |                                                   |                    | 115.000                                            | 90.000                              |    | 25.000                     |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |                       |
| 2.3 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc Lộ 4C lên các xã phía Bắc (Đoạn từ km số 10 Thuận Hoà đến xã Đồng Văn, Mèo Vạc) Giai đoạn 1 (170Km)            | 2026-2030       |                                                                              | 6.043.000  |                      |                                                   |                    | 580.000                                            | 560.000                             |    | 20.000                     |                               | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |                       |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                              | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |           |                         | Lũy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                  |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT      | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                |         |
|      |                                                                                                                                                  |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                |         |
|      |                                                                                                                                                  |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                | 3                  | 4                                                            | 5         | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                             | 15      |
| 2.4  | Mở rộng nâng cấp Đường Quốc Lộ 34 - Từ Phường Hà Giang 2 đi xã Bắc Mê (Giai đoạn 1)                                                              | 2026-2030          |                                                              | 1.100.000 |                         |                                                      |                       | 110.000                                            | 90.000                                 |                          | 20.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 2.5  | Xây dựng cầu và đường xã Sơn Thủy (trước đây là từ xã Ninh Lai đi xã Sơn Nam) tỉnh Tuyên Quang                                                   | 2026-2030          |                                                              | 220.000   | 3.500                   |                                                      |                       | 13.500                                             | 13.500                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh            |         |
| 2.6  | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao cao tốc nối với QL 2 (cũ) đoạn Hàm Yên-Na Hang, Lâm Bình và Na Hang đi Bắc mê                              | 2026-2030          |                                                              | 250.000   |                         |                                                      |                       | 25.000                                             | 9.000                                  |                          | 16.000                           |                                     | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh            |         |
| 2.7  | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường QL 37 đoạn Mỹ Lâm đi đường thủy điện Thác Bà Lào Cai                                                            | 2026-2030          |                                                              | 280.000   |                         |                                                      |                       | 28.000                                             | 5.000                                  |                          | 23.000                           |                                     | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh            |         |
| 2.8  | Dự án đầu tư xây dựng đường từ trung tâm hành chính tỉnh Tuyên Quang kết nối với tỉnh Vĩnh Phúc (kết nối nút giao IC5 cao tốc Nội Bài - Lào Cai) | 2026-2030          |                                                              | 4.750.000 | 4.730.000               |                                                      |                       | 30.000                                             | 10.000                                 |                          | 20.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.9  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.188 đoạn từ xã Xuân Vân đi xã Lục Hánh, tỉnh Tuyên Quang                                                        | 2026-2028          |                                                              | 78.000    | 78.000                  |                                                      |                       | 78.000                                             |                                        |                          | 78.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.10 | Đường giao thông từ nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang tại thôn Đèo Hoa, xã Yên Sơn kết nối với Quốc lộ 2, tỉnh Tuyên Quang           | 2026-2028          |                                                              | 150.000   | 150.000                 |                                                      |                       | 50.000                                             |                                        |                          | 50.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.11 | Tuyến đường Kim Bình - Tri Phú (giáp với xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn cũ và xã Hùng Lợi, tỉnh Tuyên Quang                           | 2026-2030          |                                                              | 300.000   | 300.000                 |                                                      |                       | 30.000                                             | 30.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.12 | Đường đầu nối khu Công nghiệp Thành Long- Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang                                                                             | 2026-2030          |                                                              | 60.000    | 60.000                  |                                                      |                       | 60.000                                             | 20.000                                 |                          | 40.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.13 | Đường dẫn đầu nối với nút giao Cao tốc- Tuyên Quang- Hà Giang, địa phận xã Phú Lưu, tỉnh Tuyên Quang                                             | 2026-2030          |                                                              | 50.000    | 50.000                  |                                                      |                       | 45.000                                             |                                        |                          | 45.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.14 | Đường dẫn đầu nối với nút giao Cao tốc- Tuyên Quang- Hà Giang, địa phận xã Bạch Xa, tỉnh Tuyên Quang                                             | 2026-2030          |                                                              | 50.000    | 50.000                  |                                                      |                       | 45.000                                             |                                        |                          | 45.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.15 | Đường từ Nà Ráo ra bên Phụng xã Thượng Lâm, tỉnh Tuyên Quang                                                                                     | 2026-2030          |                                                              | 50.000    | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             | 50.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.16 | Tuyến đường giao thông xã Trung Sơn (trước là đoạn từ xã Đạo Viện đi xã Công Đa) kết nối với xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang                       | 2026-2028          |                                                              | 70.000    | 70.000                  |                                                      |                       | 70.000                                             | 70.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.17 | Đường kết nối liên vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang - Lào Cai (trước đây là tỉnh Yên Bái)                                                          | 2026-2029          |                                                              | 6.400.000 | 30.000                  |                                                      |                       | 30.000                                             |                                        |                          | 30.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.18 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Việt Lâm - Thượng Sơn, tỉnh Tuyên Quang                                                                            | 2026-2028          |                                                              | 45.833    | 45.833                  |                                                      |                       | 45.833                                             | 35.833                                 |                          | 10.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |         |
| 2.19 | Xây dựng đường Quốc lộ 37 tránh thành phố (cũ) đi đường Võ Chí Công, đường Phạm Hùng, tỉnh Tuyên Quang                                           | 2026-2029          |                                                              | 225.000   | 225.000                 |                                                      |                       | 224.167                                            | 224.167                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                               | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |         |                         | Lấy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                   |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                |         |
|      |                                                                                                                                                                                   |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                |         |
|      |                                                                                                                                                                                   |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                 | 3                  | 4                                                            | 5       | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                             | 15      |
| 2.20 | Đường từ Quốc lộ 2 xã Yên Sơn kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang                                                                                                    | 2026-2029          |                                                              | 50.000  | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             | 50.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.21 | Xây dựng Bến thủy xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                   | 2026-2029          |                                                              | 50.000  | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             | 50.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.22 | Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 189, đoạn từ xã Bình Xa - xã Hàm Yên (trước đây là xã Tân Thành) và từ xã Phù Lưu- xã Bạch Xa (trước đây là xã Yên Thuận), tỉnh Tuyên Quang | 2028-2030          |                                                              | 300.000 | 300.000                 |                                                      |                       | 300.000                                            | 300.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.23 | Xây dựng cầu Chiêu Yên vượt sông Lô, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                             | 2026-2029          |                                                              | 300.000 | 300.000                 |                                                      |                       | 300.000                                            | 300.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.24 | Cầu qua sông Lô Gâm và đường dẫn cầu từ trung tâm xã Yên Sơn đi xã Tân Long nối với quốc lộ 2C                                                                                    | 2026-2030          |                                                              | 80.000  | 80.000                  |                                                      |                       | 80.000                                             | 80.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.25 | Xây dựng mở mới đường trục phát triển điểm đầu Km173+550 điểm cuối Km 179+260 quốc Lộ 2 (chân dốc Đền)                                                                            | 2026-2030          |                                                              | 250.000 | 250.000                 |                                                      |                       | 250.000                                            | 250.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.26 | Cầu qua sông Lô bến phà cũ sang xã Hàm Yên                                                                                                                                        | 2026-2030          |                                                              | 150.000 | 150.000                 |                                                      |                       | 150.000                                            | 150.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.27 | Mở mới tuyến đường từ Khu Bể Tròn, thôn Phúc Hòa đi thôn Khuôn Thê, xã Sơn Dương                                                                                                  | 2028-2030          |                                                              | 206.000 | 206.000                 |                                                      |                       | 206.000                                            | 206.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.28 | Xây dựng cầu từ Tổ dân phố Tân Bắc sang tổ dân phố Lăng Cà (Cầu Sơn Dương 4) và đường dẫn, xã Sơn Dương                                                                           | 2026-2028          |                                                              | 193.200 | 193.200                 |                                                      |                       | 193.000                                            | 193.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.29 | Nâng cấp đường huyện ĐH.02 đoạn từ xã Hùng Đức, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                  | 2026-2030          |                                                              | 50.000  | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             | 50.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.30 | Đường từ thôn 14 đi thôn Lũng Giang đến thôn Bắc Danh, Nà Cốc xã Nà Hang                                                                                                          | 2026-2030          | 2026-2030                                                    | 60.000  | 60.000                  |                                                      |                       | 60.000                                             | 60.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.31 | Nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Yên Thuận (cũ) đi thôn Cao Đường, xã Bạch Xa                                                                                                 | 2026-2030          |                                                              | 56.000  | 56.000                  |                                                      |                       | 56.000                                             | 56.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.32 | Mở rộng mặt đường từ QL279 lên Nà Lạ, Phía Trang và Nà Cạn, xã Hồng Thái, tỉnh Tuyên Quang                                                                                        | 2026-2030          |                                                              | 40.000  | 40.000                  |                                                      |                       | 40.000                                             | 40.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.33 | Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm xã Yên Hoa đến thôn Hồng Ba, xã Hồng Thái, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 2)                                                                       | 2026-2030          |                                                              | 50.000  | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             | 50.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.34 | Xây dựng cầu treo nối QL2C với thôn Bắc Danh xã Nà Hang                                                                                                                           | 2026-2030          |                                                              | 60.000  | 60.000                  |                                                      |                       | 60.000                                             | 60.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.35 | Đường giao thông từ nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang tại thôn Khe Đàng, xã Yên Sơn (trước đây là từ xã Tứ Quận) kết nối với Quốc lộ 2, tỉnh Tuyên Quang              | 2026-2028          |                                                              | 50.000  | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             | 50.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |           |                         | Lũy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT      | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 4                                                            | 5         | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                             | 15      |
| 2.36 | Xây dựng Bến thủy xã Nà Hang, xã Hồng Thái, Bản Lầm xã Yên Hoa (đi lại 4 mùa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026-2030          |                                                              | 60.000    | 60.000                  |                                                      |                       | 60.000                                             | 60.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.37 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Bình An - Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2026-2030          |                                                              | 270.000   | 270.000                 |                                                      |                       | 270.000                                            | 270.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.38 | Công trình Đường từ Tát Ngà đến Bến thủy xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2026-2030          |                                                              | 140.000   | 140.000                 |                                                      |                       | 140.000                                            | 140.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.39 | Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Hồng Sơn, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2026-2030          |                                                              | 460.000   | 10.000                  |                                                      |                       | 10.000                                             | 10.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.40 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trên địa bàn xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2026-2030          |                                                              | 480.000   | 10.000                  |                                                      |                       | 10.000                                             | 10.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.41 | Xây dựng đường hầm qua đèo Khau Lắc, tổ dân phố Nà Mèn, xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026-2030          |                                                              | 120.000   | 120.000                 |                                                      |                       | 120.000                                            | 120.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.42 | Đường liên vùng kết nối Thái Nguyên (trước đây là tỉnh Bắc Kạn) - Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026-2029          |                                                              | 1.904.050 | 398.000                 |                                                      |                       | 398.000                                            | 228.000                                |                          | 170.000                          |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2    | Y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                              | 500.000   |                         |                                                      |                       | 50.000                                             |                                        |                          | 15.000                           | 35.000                              |                                                |         |
| 2.1  | Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa Hà Giang, phường Hà Giang 2 (Do thực hiện sáp nhập tỉnh nên đề nghị điều chỉnh nhiệm vụ Xây dựng Bệnh viện ĐK tỉnh mới tại xã Vị Xuyên sang nhiệm vụ CT,SC Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang cũ hiện nay đã xuống cấp, hư hỏng nhằm mục tiêu phục vụ nhân dân tại địa bàn Hà Giang cũ và các xã lân cận, đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người dân nên rất cần thiết). | 2026-2030          |                                                              | 350.000   |                         |                                                      |                       | 35.000                                             |                                        |                          | 15.000                           | 20.000                              | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 2.2  | Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn (Thực hiện tăng cường khả năng, cơ sở vật chất chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương, du khách đến với Cao nguyên đá Đồng Văn khi cần thiết)                                                                                                                                                                                       | 2026-2030          |                                                              | 150.000   |                         |                                                      |                       | 15.000                                             |                                        |                          |                                  | 15.000                              | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 3    | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                                                              | 1.660.000 | 325.000                 |                                                      |                       | 458.500                                            | 443.500                                |                          | 15.000                           |                                     |                                                |         |
| 3.1  | Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (Kè bờ đồng sông Lô)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2026-2030          |                                                              | 150.000   |                         |                                                      |                       | 15.000                                             | 10.000                                 |                          | 5.000                            |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 3.2  | Sửa chữa, cải tạo, xây dựng các hồ chứa nước đa mục tiêu tại 04 Huyện phía Bắc (cũ) (60 Hồ và 06 hồ chứa nước lớn)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2026-2030          |                                                              | 690.000   |                         |                                                      |                       | 69.000                                             | 64.000                                 |                          | 5.000                            |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 3.3  | Kè chống sạt lở, sạt lún bảo vệ đường biên, cột mốc (11 kè biên giới)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026-2030          |                                                              | 495.000   |                         |                                                      |                       | 49.500                                             | 44.500                                 |                          | 5.000                            |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh   |         |
| 3.4  | Kè bờ sông Gâm khu trung tâm xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2026-2030          |                                                              | 80.000    | 80.000                  |                                                      |                       | 80.000                                             | 80.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                           | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |           |                         | Lấy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                               |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT      | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                |         |
|     |                                                                                                                                               |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                |         |
|     |                                                                                                                                               |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                             | 3                  | 4                                                            | 5         | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                             | 15      |
| 3.5 | Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang                                              | 2026-2030          |                                                              | 80.000    | 80.000                  |                                                      |                       | 80.000                                             | 80.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 3.6 | Xây dựng hệ thống tường kè chống sạt lở bờ sông Chảy thuộc thôn Cây Quýt 2, phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang                                   | 2026-2030          |                                                              | 85.000    | 85.000                  |                                                      |                       | 85.000                                             | 85.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 3.7 | Kè sông Gâm đoạn qua Phố Chính xã Kim Bình                                                                                                    | 2026-2030          |                                                              | 80.000    | 80.000                  |                                                      |                       | 80.000                                             | 80.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 3.8 | Sửa chữa Ngòi chà phường Minh Xuân                                                                                                            | 2026-2030          |                                                              | 135.000   | 135.000                 |                                                      |                       | 135.000                                            | 10.000                                 |                          | 125.000                          |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 3.9 | Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang                                                                      | 2026-2030          |                                                              | 600.000   | 600.000                 |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 4   | Văn hóa - Xã hội - Du lịch                                                                                                                    |                    |                                                              | 2.380.000 | 2.380.000               | 1.500                                                |                       | 2.378.500                                          | 1.294.500                              |                          | 1.084.000                        |                                     |                                                |         |
| 4.1 | Chỉnh trang khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang                                                                  | 2026-2030          |                                                              | 300.000   | 300.000                 |                                                      |                       | 300.000                                            | 300.000                                |                          |                                  |                                     | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                 |         |
| 4.2 | Cải tạo Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao tỉnh Tuyên Quang                                                                                | 2026-2030          |                                                              | 50.000    | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             | 50.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 4.3 | Dự án mở rộng Quảng trường Nguyễn Tất Thành (giai đoạn 2)                                                                                     | 2026-2030          |                                                              | 1.000.000 | 1.000.000               |                                                      |                       | 1.000.000                                          | 286.000                                |                          | 714.000                          |                                     | Sở Xây dựng                                    |         |
| 4.4 | Xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh Tuyên Quang                                                                                                   | 2026-2030          |                                                              | 50.000    | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             | 50.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 4.5 | Mở rộng không gian phát triển tại phố cổ Đồng Văn; Khu vực Tân Trào, xã Sơn Dương, di chuyển các cơ quan đơn vị ra vùng ven khu vực trung tâm | 2026-2030          |                                                              | 520.000   | 520.000                 |                                                      |                       | 520.000                                            | 300.000                                |                          | 220.000                          |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |         |
| 4.6 | Tập chung chỉnh trang các tuyến đường nội thị Phường Minh Xuân Hà Giang 1; Hà Giang 2 (tại các đường ra đã có sẵn)                            | 2026-2030          |                                                              | 300.000   | 300.000                 |                                                      |                       | 300.000                                            | 150.000                                |                          | 150.000                          |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 4.7 | Nhà văn hóa trung tâm phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang                                                                                      | 2026-2030          |                                                              | 65.000    | 65.000                  | 1.500                                                |                       | 63.500                                             | 63.500                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 4.8 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm (giai đoạn 2)                                                | 2026-2030          |                                                              | 95.000    | 95.000                  |                                                      |                       | 95.000                                             | 95.000                                 |                          |                                  |                                     | BQL các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang           |         |
| 5   | Quản lý nhà nước                                                                                                                              |                    |                                                              | 1.984.000 | 1.984.000               |                                                      |                       | 1.984.000                                          | 347.000                                |                          | 1.637.000                        |                                     |                                                |         |
| 5.1 | Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi số các cơ quan Đảng                                                                     | 2026-2027          |                                                              | 30.000    | 30.000                  |                                                      |                       | 30.000                                             | 30.000                                 |                          |                                  |                                     | VP Tỉnh ủy                                     |         |
| 5.2 | Xây dựng kho lưu trữ Tỉnh ủy Tuyên Quang                                                                                                      | 2026-2030          |                                                              | 32.000    | 32.000                  |                                                      |                       | 32.000                                             | 32.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                              | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |           |                         | Lấy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                        | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                  |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT      | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
|      |                                                                                                                                                                                  |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                   |         |
|      |                                                                                                                                                                                  |                    |                                                              |           |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                   |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                | 3                  | 4                                                            | 5         | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                                | 15      |
| 5.3  | Xây dựng kho lưu trữ Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                               | 2026-2030          |                                                              | 20.000    | 20.000                  |                                                      |                       | 20.000                                             | 20.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |
| 5.4  | Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Tuyên Quang                                                                                                          | 2026-2030          |                                                              | 120.000   | 120.000                 |                                                      |                       | 120.000                                            | 120.000                                |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |
| 5.5  | Xây dựng trụ sở Tỉnh ủy, UBND Tỉnh                                                                                                                                               | 2026-2030          |                                                              | 200.000   | 200.000                 |                                                      |                       | 200.000                                            | 50.000                                 |                          | 150.000                          |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình 01 tỉnh    |         |
| 5.6  | Cải tạo, nâng cấp, xây mới trụ sở các cơ quan đơn vị (khối tỉnh)                                                                                                                 | 2026-2030          |                                                              | 60.000    | 60.000                  |                                                      |                       | 60.000                                             | 20.000                                 |                          | 40.000                           |                                     |                                                   |         |
| 5.9  | Đầu tư Trụ sở làm việc, nhà công vụ, TT hành chính công và cải tạo, xây<br>dựng mới cơ sở vật chất cho 124 xã phường (sẽ phân bổ chi tiết sau)                                   | 2026-2030          |                                                              | 1.467.000 | 1.467.000               |                                                      |                       | 1.467.000                                          | 20.000                                 |                          | 1.447.000                        |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình tỉnh       |         |
| 5.10 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và khuôn viên của Tỉnh ủy Tuyên Quang                                                                                                          | 2026               |                                                              | 55.000    | 55.000                  |                                                      |                       | 55.000                                             | 55.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |
| 6    | Công nghệ thông tin                                                                                                                                                              |                    |                                                              | 266.000   | 266.000                 |                                                      |                       | 266.000                                            | 266.000                                |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
| 6.1  | Xây dựng Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; Trung tâm tích<br>hợp dữ liệu tỉnh                                                                                       | 2026-2030          |                                                              | 70.000    | 70.000                  |                                                      |                       | 70.000                                             | 70.000                                 |                          |                                  |                                     | Sở Khoa học và Công nghệ                          |         |
| 6.2  | Xây dựng trung tâm điều hành thông minh tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                         | 2026-2028          |                                                              | 50.000    | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             | 50.000                                 |                          |                                  |                                     | Sở Khoa học và Công nghệ                          |         |
| 6.3  | Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác dữ liệu, nâng cao hiệu<br>quả của bộ máy hành chính nhà nước trong công tác chỉ đạo điều hành                                  | 2026-2028          |                                                              | 11.000    | 11.000                  |                                                      |                       | 11.000                                             | 11.000                                 |                          |                                  |                                     | Sở Khoa học và Công nghệ                          |         |
| 6.4  | Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi số các cơ quan<br>đảng                                                                                                     | 2026-2030          |                                                              | 30.000    | 30.000                  |                                                      |                       | 30.000                                             | 30.000                                 |                          |                                  |                                     | Văn phòng Tỉnh ủy                                 |         |
| 6.5  | Dự án tăng cường đầu tư chuyển đổi số, làm chủ công nghệ số, nâng cao<br>năng lực, hiệu quả quản lý cho hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Tuyên<br>Quang, giai đoạn 2026-2030 | 2026-2030          |                                                              | 105.000   | 105.000                 |                                                      |                       | 105.000                                            | 105.000                                |                          |                                  |                                     | Sở Khoa học và Công nghệ                          |         |
| 7    | Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                         |                    |                                                              | 3.116.887 | 60.000                  |                                                      |                       | 60.000                                             | 10.000                                 |                          |                                  | 50.000                              |                                                   |         |
| 7.1  | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học<br>phổ thông tỉnh Tuyên Quang                                                                             | 2026-2030          |                                                              | 50.000    | 50.000                  |                                                      |                       | 50.000                                             |                                        |                          |                                  | 50.000                              | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |
| 7.2  | Xây dựng 17 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở<br>(TH và THCS) tại các xã biên giới                                                                   | 2026-2030          |                                                              | 3.066.887 | 10.000                  |                                                      |                       | 10.000                                             | 10.000                                 |                          |                                  |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình tỉnh       |         |
| 8    | Quốc phòng - An Ninh                                                                                                                                                             |                    |                                                              | 2.351.000 | 2.351.000               |                                                      |                       | 678.000                                            | 45.000                                 |                          | 633.000                          |                                     |                                                   |         |
| 8.1  | Dự án xây dựng trụ sở Ban CHQS xã, phường và nhà ở dân quân thường<br>trực                                                                                                       | 2026-2030          |                                                              | 350.000   | 350.000                 |                                                      |                       | 350.000                                            | 15.000                                 |                          | 335.000                          |                                     | BCH Quân sự tỉnh                                  |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                     | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |         |                         | Lấy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư       | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                         |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMDT    | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                  |         |
|      |                                                                                                                                                                         |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                  |         |
|      |                                                                                                                                                                         |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                  |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                       | 3                  | 4                                                            | 5       | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14               | 15      |
| 8.2  | Cải tạo hang động tự nhiên bảo đảm cho thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng tại xã Yên Phú, huyện Hàm Yên (hang tôm)                                                  | 2026-2028          |                                                              | 20.000  | 20.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh |         |
| 8.3  | Doanh trại Đại đội Công binh Bộ CHQS tỉnh                                                                                                                               | 2026-2030          |                                                              | 30.000  | 30.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh |         |
| 8.4  | Hoàn thiện Doanh trại Đại đội kho vũ khí - đạn                                                                                                                          | 2026-2030          |                                                              | 25.000  | 25.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh |         |
| 8.5  | Cải tạo hệ thống cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, cải tạo sân đường nội bộ cơ quan Bộ CHQS tỉnh                                                                       | 2026-2030          |                                                              | 10.000  | 10.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh |         |
| 8.6  | Cụm kho cơ quan Bộ CHQS tỉnh                                                                                                                                            | 2026-2030          |                                                              | 20.000  | 20.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh |         |
| 8.7  | Cải tạo hang động tự nhiên bảo đảm cho nhiệm vụ Quân sự quốc phòng tỉnh Tuyên Quang (Giai đoạn 2026-2030)                                                               | 2026-2030          |                                                              | 40.000  | 40.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh |         |
| 8.8  | Duy tu bảo dưỡng Sở chỉ huy cơ bản của tỉnh Tuyên Quang (Công trình: A04)                                                                                               | 2026-2030          |                                                              | 5.000   | 5.000                   |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh |         |
| 8.9  | Doanh trại Ban CHQS khu vực huyện Sơn Dương (cũ)                                                                                                                        | 2026-2030          |                                                              | 44.000  | 44.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh |         |
| 8.10 | Doanh trại Ban CHQS khu vực huyện Chiêm Hóa (cũ)                                                                                                                        | 2026-2030          |                                                              | 44.000  | 44.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | BCH Quân sự tỉnh |         |
| 8.11 | Xây dựng phòng cảnh sát giao thông, trung tâm kiểm định phương tiện, sát hạch lái xe, bãi tạm giữ phương tiện vi phạm, bãi tạm giữ phương tiện tai nạn tại địa điểm mới | 2026-2030          |                                                              | 80.000  | 80.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh     |         |
| 8.12 | Cải tạo nâng cấp trụ sở công an các xã Yên Hoa, Sơn Thủy, Cồn Lôn, Hồng Thái và công an phường Mỹ Lâm thuộc Công an tỉnh Tuyên Quang                                    | 2026-2030          |                                                              | 31.000  | 31.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh     |         |
| 8.13 | Xây dựng 33 trụ sở Công an cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang                                                                                                         | 2026-2030          |                                                              | 664.000 | 664.000                 |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh     |         |
| 8.14 | Xây dựng nhà ở cán bộ, chiến sĩ thuộc công an tỉnh Tuyên Quang                                                                                                          | 2026-2030          |                                                              | 60.000  | 60.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh     |         |
| 8.15 | Xây dựng mới trụ sở Công an tỉnh Tuyên Quang và các hạng mục phụ trợ                                                                                                    | 2026-2030          |                                                              | 300.000 | 300.000                 |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh     |         |
| 8.16 | Xây dựng nhà tập luyện đa năng, bể bơi và trường bắn phòng CSCĐ thuộc Công an tỉnh Tuyên Quang                                                                          | 2026-2030          |                                                              | 200.000 | 200.000                 |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh     |         |
| 8.17 | Xây dựng kho Hậu cần thuộc Công an tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                     | 2026-2030          |                                                              | 50.000  | 50.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh     |         |

| STT  | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                                 | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có)<br>hoặc QT |         |                         | Lấy kế vốn từ khi khởi<br>công đến thời điểm báo cáo |                       | Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 |                                        |                          |                                  |                                     | Chủ đầu tư                                        | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                     |                    | Số quyết định, ngày,<br>tháng, năm                           | TMĐT    | Ngân sách<br>địa phương | Tổng số (tất<br>cả các nguồn<br>vốn)                 | Ngân sách<br>nhà nước | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn)               | Trong đó:                              |                          |                                  |                                     |                                                   |         |
|      |                                                                                                                                                                                                     |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Nguồn vốn xây dựng cơ<br>bản tập chung |                          | Nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng Đất | Nguồn thu<br>từ Xổ số<br>kiến thiết |                                                   |         |
|      |                                                                                                                                                                                                     |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       |                                                    | Tổng số                                | Thu hồi vốn<br>ứng trước |                                  |                                     |                                                   |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 4                                                            | 5       | 6                       | 7                                                    | 8                     | 9                                                  | 10                                     | 11                       | 12                               | 13                                  | 14                                                | 15      |
| 8.18 | Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường An Tường                                                                                                                                                    | 2026-2030          |                                                              | 20.000  | 20.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                      |         |
| 8.19 | Xây dựng Trụ sở làm việc trạm Cảnh sát giao thông đường sông thuộc<br>phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh Tuyên Quang                                                                           | 2026-2030          |                                                              | 5.000   | 5.000                   |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                      |         |
| 8.20 | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Công an tỉnh<br>Tuyên Quang                                                                                                             | 2026-2030          |                                                              | 10.000  | 10.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                      |         |
| 8.21 | Dự án trụ sở làm việc công an tỉnh Tuyên Quang (đối ứng 10% Bộ Công<br>an) và Trụ sở công an các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh                                                                  | 2026-2030          |                                                              | 328.000 | 328.000                 |                                                      |                       | 328.000                                            | 30.000                                 |                          | 298.000                          |                                     | Công an tỉnh                                      |         |
| 8.22 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy Công an tỉnh Tuyên<br>Quang                                                                                                                        | 2026-2030          |                                                              | 15.000  | 15.000                  |                                                      |                       |                                                    |                                        |                          |                                  |                                     | Công an tỉnh                                      |         |
| XII  | Chuẩn bị đầu tư các dự án cấp bách phát phát sinh trong kỳ                                                                                                                                          |                    |                                                              |         |                         |                                                      |                       | 245.735                                            |                                        |                          | 245.735                          |                                     | Có kế hoạch phân bổ chi tiết<br>riêng             |         |
| 1    | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ Cao tốc Tuyên Quang - Hà<br>Giang, đoạn qua xã Vĩ Xuyên, Bạch Ngọc, Lâm Bình, hồ thủy điện Na<br>Hang, tỉnh Tuyên Quang đến hồ Ba Bể, tỉnh Thái Nguyên | 2026-2030          |                                                              |         |                         |                                                      |                       | 50.000                                             |                                        |                          | 50.000                           |                                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |

**Biểu số 03**  
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN**  
**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thời gian<br>KC - HT | Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư   |                   |                         | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế<br>hoạch năm 2025 |                         | Nguồn vốn ngân sách trung<br>ương (vốn trong nước) giai đoạn<br>2026-2030 |                         | Chủ đầu tư                                        | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMDT              | Ngân sách<br>trung ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)                 | Ngân sách trung<br>ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)                                         | Ngân sách<br>trung ương |                                                   |         |
| 1         | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                    | 4                                              | 5                 | 6                       | 7                                                 | 8                       | 9                                                                         | 10                      | 11                                                | 12      |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                | <u>74.493.492</u> | <u>68.363.127</u>       | <u>22.419.097</u>                                 | <u>20.586.171</u>       | <u>54.752.521</u>                                                         | <u>53.426.011</u>       |                                                   |         |
| <b>I</b>  | <b>Ngành, lĩnh vực Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |                                                | 3.202.887         | 3.192.877               |                                                   |                         | 3.202.887                                                                 | 3.192.877               |                                                   |         |
| <b>1</b>  | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai<br/>đoạn 2026-2030</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                                                | 3.202.887         | 3.192.877               |                                                   |                         | 3.202.887                                                                 | 3.192.877               |                                                   |         |
| 1.1       | Xây dựng Trường THPT Chuyên tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2026-2030            |                                                | 136.000           | 136.000                 |                                                   |                         | 136.000                                                                   | 136.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình số 01 tỉnh |         |
| 1.2       | Xây dựng 17 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở (TH và<br>THCS) tại các xã biên giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2026-2030            |                                                | 3.066.887         | 3.056.877               |                                                   |                         | 3.066.887                                                                 | 3.056.877               | Ban QLDA đầu tư xây dựng<br>công trình tỉnh       |         |
| <b>II</b> | <b>Ngành, lĩnh vực Y tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                                                | 2.446.705         | 2.311.705               | 1.200.000                                         | 1.200.000               | 1.176.000                                                                 | 1.126.000               |                                                   |         |
| <b>1</b>  | <b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn<br/>thành trong giai đoạn 2026-2030</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                | 1.796.705         | 1.726.705               | 1.200.000                                         | 1.200.000               | 526.000                                                                   | 526.000                 |                                                   |         |
| 1.1       | Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2023-2027            | Số 33/NQ-HĐND<br>ngày 16/9/2022                | 1.796.705         | 1.726.705               | 1.200.000                                         | 1.200.000               | 526.000                                                                   | 526.000                 | Sở Xây dựng                                       |         |
| <b>2</b>  | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai<br/>đoạn 2026-2030</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                                                | 650.000           | 585.000                 |                                                   |                         | 650.000                                                                   | 600.000                 |                                                   |         |
| 2.1       | Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa Hà Giang, phường Hà Giang 2<br>(Do thực hiện sáp nhập tỉnh nên đề nghị điều chỉnh nhiệm vụ Xây dựng Bệnh viện<br>ĐK tỉnh mới tại xã Vị Xuyên sang nhiệm vụ CT,SC Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà<br>Giang cũ hiện nay đã xuống cấp, hư hỏng nhằm mục tiêu phục vụ nhân dân tại địa<br>bàn Hà Giang cũ và các xã lân cận, đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người dân<br>nên rất cần thiết). | 2026-2030            |                                                | 350.000           | 315.000                 |                                                   |                         | 350.000                                                                   | 315.000                 | BQL dự án ĐTXD công<br>trình tỉnh                 |         |
| 2.2       | Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn (Thực hiện<br>tăng cường khả năng, cơ sở vật chất chăm sóc sức khỏe cho người dân địa<br>phương, du khách đến với Cao nguyên đá Đồng Văn khi cần thiết)                                                                                                                                                                                                | 2026-2030            |                                                | 150.000           | 135.000                 |                                                   |                         | 150.000                                                                   | 135.000                 | BQL dự án ĐTXD công<br>trình tỉnh                 |         |
| 2.3       | Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2026-2030            |                                                | 150.000           | 135.000                 |                                                   |                         | 150.000                                                                   | 150.000                 | BQL dự án ĐTXD công<br>trình tỉnh                 |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                               | Thời gian<br>KC - HT | Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư   |            |                         | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025 |                         | Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030 |                         | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                              |                      | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMDT       | Ngân sách<br>trung ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)              | Ngân sách trung<br>ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)                                   | Ngân sách<br>trung ương |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                            | 3                    | 4                                              | 5          | 6                       | 7                                              | 8                       | 9                                                                   | 10                      | 11                                             | 12      |
| III | Ngành, lĩnh vực Xã Hội                                                                                                                                                       |                      |                                                | 250.000    | 250.000                 |                                                |                         | 250.000                                                             | 250.000                 |                                                |         |
| 1   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030                                                                                        |                      |                                                | 250.000    | 250.000                 |                                                |                         | 250.000                                                             | 250.000                 |                                                |         |
| 1.1 | Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.                           | 2026-2030            |                                                | 250.000    | 250.000                 |                                                |                         | 250.000                                                             | 250.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| IV  | Lĩnh vực Quốc phòng An ninh                                                                                                                                                  |                      |                                                | 688.355    | 601.500                 | 70.000                                         | 50.000                  | 618.355                                                             | 568.855                 |                                                |         |
| 1   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 (hoàn thành)                                                                                               |                      |                                                | 87.355     | 50.000                  | 70.000                                         | 50.000                  | 17.355                                                              | 17.355                  |                                                |         |
| 1.1 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pao Mã Phìn, xã Tả Ván, huyện Quản Bạ (giai đoạn 1) | 2022-2025            | 2072/06/10/2021                                | 87.355     | 50.000                  | 70.000                                         | 50.000                  | 17.355                                                              | 17.355                  | Ban CH Bộ đội Biên phòng                       |         |
| 2   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030                                                                                        |                      |                                                | 601.000    | 551.500                 |                                                |                         | 601.000                                                             | 551.500                 |                                                |         |
| 2.1 | Kè chống sạt lở, sụt lún bảo vệ đường biên, cột mốc (11 kè biên giới)                                                                                                        | 2026-2030            |                                                | 495.000    | 445.500                 |                                                |                         | 495.000                                                             | 445.500                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| 2.2 | Rà phá bom mìn vật nổ sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030                                                                                      | 2026-2030            | TBKL số 220/TB-VPCP 14/6/2023                  | 106.000    | 106.000                 |                                                |                         | 106.000                                                             | 106.000                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| V   | Ngành, lĩnh vực Các hoạt động kinh tế                                                                                                                                        |                      |                                                | 50.748.545 | 44.850.045              | 21.049.097                                     | 19.236.171              | 32.448.279                                                          | 31.231.279              |                                                |         |
| a   | Giao thông                                                                                                                                                                   |                      |                                                | 45.080.587 | 39.636.045              | 20.216.654                                     | 18.610.606              | 28.014.603                                                          | 26.881.603              |                                                |         |
| 1   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030                                                                    |                      |                                                | 23.650.597 | 19.356.855              | 20.213.154                                     | 18.610.606              | 6.831.113                                                           | 6.831.113               |                                                |         |
| 1.1 | Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, đoạn qua tỉnh Tuyên Quang                                                                                                              | 2023-2027            |                                                | 14.237.000 | 11.934.170              | 11.934.170                                     | 11.934.170              | 5.700.000                                                           | 5.700.000               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| -   | Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang                                                                                               | 2022-2025            | 1868/QĐ-UBND ngày 21/12/2022                   | 8.800.000  | 6.497.170               | 6.497.170                                      | 6.497.170               |                                                                     |                         |                                                |         |
| -   | Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn hoàn chỉnh) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang                                                                                      | 2023-2027            |                                                | 5.700.000  | 5.700.000               |                                                |                         | 5.700.000                                                           | 5.700.000               |                                                |         |
| 1.2 | Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT.177), đoạn từ Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang (giai đoạn I)                                                                        | 2020-2024            | 2328/28/11/2023; 168/NQ-HĐND 30/5/2025         | 1.595.648  | 1.367.878               | 1.412.264                                      | 1.150.940               | 183.384                                                             | 183.384                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                     | Thời gian<br>KC - HT | Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư                                                                                                                 |            |                         | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025 |                         | Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030 |                         | Chủ đầu tư                     | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                    |                      | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành                                                                                                               | TMBT       | Ngân sách<br>trung ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)              | Ngân sách trung<br>ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)                                   | Ngân sách<br>trung ương |                                |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                  | 3                    | 4                                                                                                                                                            | 5          | 6                       | 7                                              | 8                       | 9                                                                   | 10                      | 11                             | 12      |
| 1.3  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178) GD I từ Km0-Km27 và xây dựng cầu Bàn Ngò tại Km60+600                                    | 2022-2025            | 1307/15/8/2022                                                                                                                                               | 654.996    | 441.496                 | 518.556                                        | 441.496                 | 136.440                                                             | 136.440                 | Sở Xây dựng                    |         |
| 1.4  | Cải tạo, nâng cấp đường Minh Ngọc - Mậu Duệ (ĐT.176B), tỉnh Hà Giang (GD I từ KM7+200 - Km27+500                                                   | 2022-2025            | 353/11/3/2022                                                                                                                                                | 439.581    | 300.000                 | 382.000                                        | 300.000                 | 57.581                                                              | 57.581                  | Sở Xây dựng                    |         |
| 1.5  | Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên huyện từ xã Tả Sừ Choóng huyện Hoàng Su Phì đi Thượng Sơn huyện Vị Xuyên                                         | 2022-2025            | 2586/07/12/2021;<br>1981/16/10/2023                                                                                                                          | 254.400    | 150.000                 | 168.000                                        | 150.000                 | 86.400                                                              | 86.400                  | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 1.6  | Đường nội thị thị trấn Vị Xuyên (giai đoạn 1, đoạn phía sau UBND huyện Vị Xuyên)                                                                   | 2022-2025            | 1939/9/11/2021                                                                                                                                               | 668.812    | 668.812                 | 354.776                                        | 220.000                 | 314.036                                                             | 314.036                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 1.7  | Đường từ trung tâm huyện Đồng Văn đi mốc 450 (nay là Mốc 456) huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang                                                         | 2022 - 2026          | 52/NQ-HĐND<br>08/12/2023                                                                                                                                     | 326.565    | 220.000                 | 284.208                                        | 180.000                 | 42.357                                                              | 42.357                  | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 1.8  | Đường từ thủy điện Nho Quế II đi ngã 3 xã Sơn Vĩ nối đường lên Mốc 504 xã Sơn vĩ                                                                   | 2023-2026            | 1438/12/9/2022;<br>956/23/6/2025                                                                                                                             | 145.399    | 40.500                  | 104.899                                        |                         | 37.000                                                              | 37.000                  | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 1.9  | Cải tạo, nâng cấp ĐT.183, đoạn Km17 - Km50+200 và đường Phố Cáo, Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, tỉnh Yên Bái                                  | 2022-2025            | 639/12/5/2022                                                                                                                                                | 299.934    | 200.000                 | 216.200                                        | 200.000                 | 83.734                                                              | 83.734                  | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 1.10 | Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang                                                                               | 2022-2025            | 06/NQ-HĐND<br>22/3/2022; 30/NQ-HĐND<br>25/8/2022; 109/NQ-HĐND<br>31/10/2024; 163/NQ-HĐND<br>30/5/2025; 2198/QĐ-UBND<br>05/12/2022; 1139/QĐ-UBND<br>30/6/2025 | 5.028.262  | 4.034.000               | 4.838.081                                      | 4.034.000               | 190.181                                                             | 190.181                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 2    | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030                                                              |                      |                                                                                                                                                              | 21.429.990 | 20.279.190              | 3.500                                          |                         | 21.183.490                                                          | 20.050.490              |                                |         |
| 2.1  | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc Lộ 4C lên các xã phía Bắc (Đoạn từ km số 10 xã Thuận Hòa đến xã Đồng Văn và xã Mèo Vạc) Giai đoạn 1    | 2026-2030            |                                                                                                                                                              | 6.043.000  | 5.438.700               |                                                |                         | 5.800.000                                                           | 5.220.000               | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 2.2  | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 280 (Đường tỉnh 180, đoạn Tráng Kim xã Lũng Tắm (Quản Bạ cũ) - đi xã Yên Minh)                      | 2026-2030            |                                                                                                                                                              | 1.150.000  | 1.035.000               |                                                |                         | 1.150.000                                                           | 1.035.000               | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 2.3  | Mở rộng nâng cấp Đường Quốc Lộ 34 - Từ Phường Hà Giang 2 đi xã Bắc Mê (Giai đoạn 1)                                                                | 2026-2030            |                                                                                                                                                              | 1.100.000  | 990.000                 |                                                |                         | 1.100.000                                                           | 990.000                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 2.4  | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL4 từ xã Hoàng Su Phì -xã Pả Vầy Sù đi Bắc Hà (L=48,5Km) và Tuyến đường ĐT 177 đoạn từ Km47-Km55 (L=8,1Km) | 2026-2030            |                                                                                                                                                              | 2.350.000  | 2.115.000               |                                                |                         | 2.350.000                                                           | 2.115.000               | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |

| STT      | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                  | Thời gian<br>KC - HT | Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư   |                  |                         | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025 |                         | Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030 |                         | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                 |                      | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMBT             | Ngân sách<br>trung ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)              | Ngân sách trung<br>ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)                                   | Ngân sách<br>trung ương |                                                |         |
| 1        | 2                                                                                                                                                                                                                               | 3                    | 4                                              | 5                | 6                       | 7                                              | 8                       | 9                                                                   | 10                      | 11                                             | 12      |
| 2.5      | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT 182B (đoạn Đồng Văn - Khia Lía); Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông đoạn từ cầu trần xã Minh Ngọc đến cầu treo xã Thượng Tân; Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vĩnh Tuy - Yên Bình (ĐT.183) | 2026-2030            |                                                | 1.450.000        | 1.450.000               |                                                |                         | 1.450.000                                                           | 1.450.000               | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| 2.6      | Đường tuần tra biên giới, Đường đi cửa khẩu Săm Pun - Điện Bồng; Đường lên cửa khẩu mốc 5 Xín Mần - Đô Long; Đường đi cửa khẩu Thanh Thủy - Mốc 238 Lao Chải                                                                    | 2026-2030            |                                                | 1.135.000        | 1.135.000               |                                                |                         | 1.135.000                                                           | 1.135.000               | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| 2.7      | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao cao tốc nối với QL 2 (cũ) đoạn Hàm Yên- Na Hang, Lâm Bình và Na Hang đi Bắc mê                                                                                                            | 2026-2030            |                                                | 250.000          | 225.000                 |                                                |                         | 250.000                                                             | 225.000                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| 2.8      | Dự án đầu tư xây dựng đường từ trung tâm hành chính tỉnh Tuyên Quang kết nối với tỉnh Vĩnh Phúc (kết nối nút giao IC5 cao tốc Nội Bài - Lào Cai)                                                                                | 2026-2028            |                                                | 4.750.000        | 4.750.000               |                                                |                         | 4.750.000                                                           | 4.720.000               | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.9      | Xây dựng cầu và đường xã Sơn Thủy (trước đây là từ xã Ninh Lai đi xã Sơn Nam) tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                  | 206-2029             |                                                | 220.000          | 206.500                 | 3.500                                          |                         | 216.500                                                             | 206.500                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.10     | Xây dựng đường Lý Thái Tổ, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                   | 2026-2030            |                                                | 600.000          | 580.000                 |                                                |                         | 600.000                                                             | 600.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.11     | Đường Sơn Thủy - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai                                                                                                                                                                        | 2026-2029            |                                                | 175.990          | 175.990                 |                                                |                         | 175.990                                                             | 175.990                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.12     | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT186 đoạn từ xã Hồng Sơn đến xã Bình Ca, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                        | 2026-2030            |                                                | 788.000          | 788.000                 |                                                |                         | 788.000                                                             | 788.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.13     | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường QL 37 đoạn Mỹ Lâm đi đường thủy điện Thác Bà Lào Cai                                                                                                                                           | 2026-2030            |                                                | 280.000          | 252.000                 |                                                |                         | 280.000                                                             | 252.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.14     | Đường liên kết vùng Phù Lưu - Trung Hà - Minh Quang - Tân An - Tân Mỹ, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                         | 2026-2030            |                                                | 300.000          | 300.000                 |                                                |                         | 300.000                                                             | 300.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.15     | Đầu tư xây dựng tuyến đường mở mới để nâng lên QL.3B, thuộc địa phận xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                              |                      |                                                | 368.000          | 368.000                 |                                                |                         | 368.000                                                             | 368.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.16     | Nâng cấp Đường giao thông từ xã Lâm Bình đi xã Linh Hồ, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                        | 2027-2029            |                                                | 470.000          | 470.000                 |                                                |                         | 470.000                                                             | 470.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| <b>b</b> | <b>Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy lợi</b>                                                                                                                                                                                      |                      |                                                | <b>4.420.290</b> | <b>4.221.000</b>        | <b>269.279</b>                                 | <b>200.000</b>          | <b>4.151.011</b>                                                    | <b>4.082.011</b>        |                                                |         |
| <b>1</b> | <b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 (hoàn thành)</b>                                                                                                                                           |                      |                                                | <b>330.290</b>   | <b>200.000</b>          | <b>269.279</b>                                 | <b>200.000</b>          | <b>61.011</b>                                                       | <b>61.011</b>           |                                                |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                  | Thời gian<br>KC - HT | Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư   |                  |                         | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025 |                         | Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030 |                         | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                 |                      | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMĐT             | Ngân sách<br>trung ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)              | Ngân sách trung<br>ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)                                   | Ngân sách<br>trung ương |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                               | 3                    | 4                                              | 5                | 6                       | 7                                              | 8                       | 9                                                                   | 10                      | 11                                             | 12      |
| 1.1 | Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm thành phố Hà Giang                                                                                                                        | 2022-2025            | 393/25/3/2022;<br>1688/03/10/2022              | 330.290          | 200.000                 | 269.279                                        | 200.000                 | 61.011                                                              | 61.011                  | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| 2   | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030</b>                                                                                    |                      |                                                | <b>4.090.000</b> | <b>4.021.000</b>        |                                                |                         | <b>4.090.000</b>                                                    | <b>4.021.000</b>        |                                                |         |
| 2.1 | Dự án ổn định tại chỗ cho các hộ nơi có nguy cơ sạt trượt tại thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần (nay là xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang)                                             | 2026-2030            |                                                | 2.000.000        | 2.000.000               |                                                |                         | 2.000.000                                                           | 2.000.000               | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| 2.2 | Xây dựng các Hồ Chứa nước đa mục tiêu (Sửa chữa, cải tạo, xây dựng các hồ chứa nước đa mục tiêu tại các xã phía Bắc)                                                            | 2026-2030            | TBKL 220/TB-<br>VPCP ngày<br>14/6/2023         | 690.000          | 621.000                 |                                                |                         | 690.000                                                             | 621.000                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| 2.3 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030                                                                                      | 2026-2030            |                                                | 500.000          | 500.000                 |                                                |                         | 500.000                                                             | 500.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.4 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực thành phố Tuyên Quang cũ, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                      | 2026-2030            |                                                | 300.000          | 300.000                 |                                                |                         | 300.000                                                             | 300.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| 2.5 | Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang                                                                                                        | 2026-2030            |                                                | 600.000          | 600.000                 |                                                |                         | 600.000                                                             | 600.000                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |         |
| c   | <b>Công nghiệp</b>                                                                                                                                                              |                      |                                                | <b>1.247.668</b> | <b>993.000</b>          | <b>563.164</b>                                 | <b>425.565</b>          | <b>282.665</b>                                                      | <b>267.665</b>          |                                                |         |
| 1   | <b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030</b>                                                                                                        |                      |                                                | <b>1.097.668</b> | <b>858.000</b>          | <b>563.164</b>                                 | <b>425.565</b>          | <b>132.665</b>                                                      | <b>132.665</b>          |                                                |         |
| 1.1 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020                                                                                             | 2013-2030            | 1848/QĐ-UBND<br>ngày 23/11/2021                | 950.097          | 808.000                 | 438.258                                        | 375.565                 | 110.000                                                             | 110.000                 | Sở Công Thương                                 |         |
| 1.2 | Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông                                                                 | 2021-2025            | 2006/19/10/2023                                | 147.571          | 50.000                  | 124.906                                        | 50.000                  | 22.665                                                              | 22.665                  | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| 2   | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030</b>                                                                                    |                      |                                                | <b>150.000</b>   | <b>135.000</b>          |                                                |                         | <b>150.000</b>                                                      | <b>135.000</b>          |                                                |         |
| 2.1 | Khu Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (bờ đông Sông Lô)                                                                                                                               | 2026-2030            |                                                | 150.000          | 135.000                 |                                                |                         | 150.000                                                             | 135.000                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |
| VI  | <b>Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật</b>                                                                                                         |                      |                                                | <b>500.000</b>   | <b>500.000</b>          |                                                |                         | <b>500.000</b>                                                      | <b>500.000</b>          |                                                |         |
| 1   | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030</b>                                                                                    |                      |                                                | <b>500.000</b>   | <b>500.000</b>          |                                                |                         | <b>500.000</b>                                                      | <b>500.000</b>          |                                                |         |
| 1.1 | Kè chống sạt lở hai bờ sông Lô thượng lưu và hạ lưu Đập dâng nước Phường Hà Giang 1 và Hà Giang 2 và các khu vực có nguy cơ sạt trượt nguy hiểm 02 bờ sông Lô tỉnh Tuyên Quang. | 2026-2030            |                                                | 500.000          | 500.000                 |                                                |                         | 500.000                                                             | 500.000                 | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh                 |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                             | Thời gian<br>KC - HT | Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư   |            |                         | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025 |                         | Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030 |                         | Chủ đầu tư                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                            |                      | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMBT       | Ngân sách<br>trung ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)              | Ngân sách trung<br>ương | Tổng số (tất cả<br>các nguồn vốn)                                   | Ngân sách<br>trung ương |                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                          | 3                    | 4                                              | 5          | 6                       | 7                                              | 8                       | 9                                                                   | 10                      | 11                             | 12      |
| VII | Dự án đề xuất đầu tư từ nguồn vốn NSTW (theo Theo Kết luận số 123-TB/VPTW ngày 17/02/2025 của VPTW Đảng)                                                                                                   |                      |                                                | 16.657.000 | 16.657.000              | 100.000                                        | 100.000                 | 16.557.000                                                          | 16.557.000              |                                |         |
| I   | Ngành, lĩnh vực giao thông                                                                                                                                                                                 |                      |                                                | 16.657.000 | 16.657.000              | 100.000                                        | 100.000                 | 16.557.000                                                          | 16.557.000              |                                |         |
| 1   | Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (đoạn từ xã Tân Quang đến Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy)                                                                                                                | 2026-2030            |                                                | 14.802.000 | 14.802.000              | 100.000                                        | 100.000                 | 14.702.000                                                          | 14.702.000              | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |
| 2   | Nâng cấp vá láng và cải tạo hệ thống cống rãnh thoát nước các đoạn tuyến Quốc Lộ: Quốc lộ 2, Quốc lộ 279, Quốc lộ 280, Đường cột cơ Lũng Cú, Đường Quốc lộ 4 (các đoạn tuyến qua tỉnh Tuyên Quang cơ sở 2) | 2026-2030            |                                                | 1.855.000  | 1.855.000               |                                                |                         | 1.855.000                                                           | 1.855.000               | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |         |

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN  
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                              | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao |                                |             |           |                    |                                 |           |                      |                        | Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                                 |                                            |         |                                                                 |                                      | Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài) giai đoạn 2026-2030 |                      |           | Ghi chú                        | Chủ đầu tư                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|-----------|--------------------|---------------------------------|-----------|----------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                             | Số QĐ ngày/tháng/năm                                                                      | TMDT                           |             |           |                    |                                 |           |                      |                        | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                              | Trong đó:                       |                                            |         |                                                                 |                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                                      | Trong đó:            |           |                                |                                             |
|     |                                                                                                                                                             |                                                                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:   |           |                    |                                 |           |                      | Vốn đối ứng            |                                                             | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                                            |         | Vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) |                                                                     |                      |           |                                |                                             |
|     |                                                                                                                                                             |                                                                                           |                                | Vốn đối ứng |           |                    | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |           |                      | Quy đổi theo tiền việt |                                                             |                                 |                                            |         |                                                                 |                                      |                                                                     |                      |           |                                |                                             |
|     |                                                                                                                                                             |                                                                                           |                                | Tổng số     | Trong đó: |                    | Tỉnh bằng ngoại tệ              | Tổng số   | Trong đó             |                        |                                                             | Tổng số                         | Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác | Tổng số |                                                                 |                                      |                                                                     | Ngân sách trung ương | Vay lại   |                                |                                             |
|     |                                                                                                                                                             |                                                                                           |                                |             | NSTW      | Các nguồn vốn khác |                                 |           | Ngân sách trung ương | Vay lại                |                                                             |                                 |                                            |         |                                                                 |                                      |                                                                     |                      |           |                                |                                             |
| 1   | 2                                                                                                                                                           | 3                                                                                         | 4                              | 5           | 6         | 7                  | 8                               | 9         | 10                   | 11                     | 12                                                          | 13                              | 14                                         | 15      | 16                                                              | 17                                   | 18                                                                  | 19                   | 20        | 21                             | 22                                          |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                                     |                                                                                           | 9.960.644                      | 2.464.228   |           | 2.444.458          | 117                             | 7.496.416 | 6.430.613            | 775.715                | 782.498                                                     | 275.582                         | 275.582                                    | 506.916 | 469.186                                                         | 19.774                               | 7.598.615                                                           | 1.797.370            | 5.801.245 |                                |                                             |
|     | VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC                                                                                                   |                                                                                           | 9.960.644                      | 2.464.228   |           | 2.444.458          | 117                             | 7.496.416 | 6.430.613            | 775.715                | 782.498                                                     | 275.582                         | 275.582                                    | 506.916 | 469.186                                                         | 19.774                               | 7.598.615                                                           | 1.797.370            | 5.801.245 |                                |                                             |
| I   | Ngành lĩnh vực Giao thông                                                                                                                                   |                                                                                           | 3.231.676                      | 698.693     |           | 698.693            | 107                             | 2.532.983 | 1.931.016            | 311.879                | 101.701                                                     | 6.188                           | 6.188                                      | 95.513  | 57.783                                                          |                                      | 1.570.443                                                           | 321.000              | 1.249.443 |                                |                                             |
| 1   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030                             |                                                                                           | 1.995.066                      | 429.043     |           | 429.043            | 67                              | 1.566.023 | 1.254.144            | 311.879                | 101.701                                                     | 6.188                           | 6.188                                      | 95.513  | 57.783                                                          |                                      | 1.570.443                                                           | 321.000              | 1.249.443 |                                |                                             |
| 1.1 | Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc tỉnh Tuyên Quang | 456/QĐ-TTg 13/4/2022                                                                      | 998.200                        | 208.560     |           | 208.560            | 34                              | 789.640   | 710.676              | 78.964                 | 99.201                                                      | 3.688                           | 3.688                                      | 95.513  | 57.783                                                          |                                      | 899.000                                                             | 193.000              | 706.000   | DA vốn vay ODA                 | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| 1.2 | Dự án Dự án Đầu tư xây dựng đường từ trung tâm thành phố Tuyên Quang đi khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm                                       | 822/QĐ-TTg 12/8/2024                                                                      | 996.866                        | 220.483     |           | 220.483            | 32                              | 776.383   | 543.468              | 232.915                | 2.500                                                       | 2.500                           | 2.500                                      |         |                                                                 |                                      | 671.443                                                             | 128.000              | 543.443   | DA vốn vay ODA                 | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| 2   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030                                                   |                                                                                           | 1.236.610                      | 269.650     |           | 269.650            | 40                              | 966.960   | 676.872              |                        |                                                             |                                 |                                            |         |                                                                 |                                      |                                                                     |                      |           |                                |                                             |
| 2.1 | Dự án Đầu tư xây dựng cầu Minh Xuân, cầu và đường dẫn cầu Trường Thi, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang                                               |                                                                                           | 1.236.610                      | 269.650     |           | 269.650            | 40                              | 966.960   | 676.872              |                        |                                                             |                                 |                                            |         |                                                                 |                                      |                                                                     |                      |           | DA vốn vay ODA                 | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| II  | Ngành, lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                         |                                                                                           |                                |             |           |                    |                                 |           |                      |                        |                                                             |                                 |                                            |         |                                                                 |                                      |                                                                     |                      |           |                                |                                             |
| 1   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030                                                   |                                                                                           |                                |             |           |                    |                                 |           |                      |                        |                                                             |                                 |                                            |         |                                                                 |                                      |                                                                     |                      |           |                                |                                             |
| 1.1 | Dự án Đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học, cải thiện điều kiện dạy và học cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang                    |                                                                                           |                                |             |           |                    |                                 |           |                      |                        |                                                             |                                 |                                            |         |                                                                 |                                      |                                                                     |                      |           | DA vốn viện trợ không hoàn lại | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| III | Ngành, lĩnh vực phát triển đô thị                                                                                                                           |                                                                                           | 1.271.272                      | 334.672     |           | 334.672            |                                 | 936.600   | 847.400              | 89.200                 | 568.146                                                     | 216.743                         | 216.743                                    | 351.403 | 351.403                                                         | 19.774                               | 703.126                                                             | 117.929              | 585.197   |                                |                                             |
| a   | Dự án đầu tư trước năm 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                                            |                                                                                           | 1.271.272                      | 334.672     |           | 334.672            |                                 | 936.600   | 847.400              | 89.200                 | 568.146                                                     | 216.743                         | 216.743                                    | 351.403 | 351.403                                                         | 19.774                               | 703.126                                                             | 117.929              | 585.197   |                                |                                             |
| 1   | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030                                                                              |                                                                                           | 1.271.272                      | 334.672     |           | 334.672            |                                 | 936.600   | 847.400              | 89.200                 | 568.146                                                     | 216.743                         | 216.743                                    | 351.403 | 351.403                                                         | 19.774                               | 703.126                                                             | 117.929              | 585.197   |                                |                                             |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                            | Page 2<br>Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao                                                                                     |             |           |                          |                          |                                 |                         |           |         | Lũy kế vốn đã bỏ từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo |                                                           |         |                                    |         |        | Nguồn vốn ngân sách trung ương<br>(vốn nước ngoài) giai đoạn 2026-2030 |                                                                                      |                                               | Ghi chú                        | Chủ đầu tư                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------|---------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|---------|--------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                           | Số QĐ ngày/tháng/năm                                                                                                                                                                    | TMDT        |           |                          |                          |                                 |                         |           |         | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn)                    | Trong đó:                                                 |         |                                    |         |        | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn)                                   | Trong đó:                                                                            |                                               |                                |                                             |
|     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                         | Trong đó:   |           |                          |                          |                                 |                         |           |         |                                                         | Vốn đối ứng                                               |         | Vốn nước ngoài (theo Hiệp<br>định) |         |        |                                                                        | Vốn đối<br>ứng từ<br>nguồn<br>ngân sách<br>địa<br>phương và<br>các nguồn<br>vốn khác | Vốn nước<br>ngoài (tính<br>theo tiền<br>Việt) |                                |                                             |
|     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                         | Vốn đối ứng |           |                          |                          | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                         |           |         |                                                         | Quy đổi theo tiền việt                                    |         |                                    |         |        |                                                                        |                                                                                      |                                               |                                |                                             |
|     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                         | Tổng số     | Trong đó: |                          | Tính<br>bằng<br>ngoại tệ | Tổng số                         | Quy đổi ra tiền Việt    |           | Tổng số |                                                         | Ngân<br>sách địa<br>phương<br>và các<br>nguồn<br>vốn khác | Tổng số | Ngân<br>sách<br>trung<br>ương      | Vay lại |        |                                                                        |                                                                                      |                                               |                                |                                             |
|     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                         |             | NSTW      | Các<br>nguồn vốn<br>khác |                          |                                 | Ngân sách<br>trung ương | Vay lại   |         |                                                         |                                                           |         |                                    |         |        |                                                                        |                                                                                      |                                               |                                |                                             |
| 1   | 2                                                                                                                                         | 3                                                                                                                                                                                       | 4           | 5         | 6                        | 7                        | 8                               | 9                       | 10        | 11      | 12                                                      | 13                                                        | 14      | 15                                 | 16      | 17     | 18                                                                     | 19                                                                                   | 20                                            | 21                             | 22                                          |
| 1.1 | Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang                                              | 392/QĐ-TTg 10/3/2016;<br>1102/QĐ-UBND/06/6/2016;<br>450/QĐ-UBND/23/3/2017;<br>1370/QĐ-UBND/04/7/2018;<br>2599a/QĐ-UBND/26/11/2018;<br>1356/QĐ-UBND/2/8/2023;<br>1293/QĐ-UBND/04/10/2024 | 1.271.272   | 334.672   |                          | 334.672                  | 42 triệu USD                    | 936.600                 | 847.400   | 89.200  | 568.146                                                 | 216.743                                                   | 216.743 | 351.403                            | 351.403 | 19.774 | 703.126                                                                | 117.929                                                                              | 585.197                                       |                                | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| IV  | Ngành, lĩnh vực phát triển nông thôn                                                                                                      |                                                                                                                                                                                         | 5.457.696   | 1.430.863 |                          | 1.411.093                | 10                              | 4.026.833               | 3.652.197 | 374.636 | 112.652                                                 | 52.652                                                    | 52.652  | 60.000                             | 60.000  |        | 5.325.046                                                              | 1.358.441                                                                            | 3.966.605                                     |                                |                                             |
| a   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                        |                                                                                                                                                                                         | 415.205     | 118.652   |                          | 118.652                  |                                 | 296.553                 | 266.898   | 29.655  | 112.652                                                 | 52.652                                                    | 52.652  | 60.000                             | 60.000  |        | 302.553                                                                | 66.000                                                                               | 236.553                                       |                                |                                             |
| 1   | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030                                                            |                                                                                                                                                                                         | 415.205     | 118.652   |                          | 118.652                  |                                 | 296.553                 | 266.898   | 29.655  | 112.652                                                 | 52.652                                                    | 52.652  | 60.000                             | 60.000  |        | 302.553                                                                | 66.000                                                                               | 236.553                                       |                                |                                             |
| 1.1 | Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu dễ hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xin Mần | 729/QĐ-TTg 26/5/2015;<br>2585/QĐ-UBND 8/10/2016; 1727/QĐ-UBND 06/9/2023                                                                                                                 | 415.205     | 118.652   |                          | 118.652                  |                                 | 296.553                 | 266.898   | 29.655  | 112.652                                                 | 52.652                                                    | 52.652  | 60.000                             | 60.000  |        | 302.553                                                                | 66.000                                                                               | 236.553                                       |                                | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030                                                                                             |                                                                                                                                                                                         | 5.042.491   | 1.312.211 |                          | 1.292.441                | 10                              | 3.730.280               | 3.385.299 | 344.980 |                                                         |                                                           |         |                                    |         |        | 5.022.493                                                              | 1.292.441                                                                            | 3.730.052                                     |                                |                                             |
| 1   | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030                                                                  |                                                                                                                                                                                         | 5.042.491   | 1.312.211 |                          | 1.292.441                | 10                              | 3.730.280               | 3.385.299 | 344.980 |                                                         |                                                           |         |                                    |         |        | 5.022.493                                                              | 1.292.441                                                                            | 3.730.052                                     |                                |                                             |
| 1.1 | Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu dễ hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc tỉnh Hà Giang.                            | 1062/QĐ-TTg 02/6/2025                                                                                                                                                                   | 3.417.036   | 944.395   |                          | 944.395                  | 104,751 triệu USD               | 2.472.641               | 2.225.377 | 247.264 |                                                         |                                                           |         |                                    |         |        | 3.417.036                                                              | 944.395                                                                              | 2.472.641                                     |                                | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| 1.2 | Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai - Tỉnh Hà Giang                                                                        | 1549/QĐ-TTg 15/12/2022<br>1049/QĐ-TTg 30/5/2025                                                                                                                                         | 1.299.505   | 322.341   |                          | 322.341                  | 2172,5 triệu JPY                | 977.164                 | 879.448   | 97.716  |                                                         |                                                           |         |                                    |         |        | 1.299.505                                                              | 322.341                                                                              | 977.164                                       |                                | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| 1.3 | Dự án Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do bão Yagi                                                                                      |                                                                                                                                                                                         | 25.475      |           |                          |                          |                                 | 25.475                  | 25.475    |         |                                                         |                                                           |         |                                    |         |        | 25.247                                                                 |                                                                                      | 25.247                                        | DA vốn viện trợ không hoàn lại | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| 1.4 | Dự án Phát triển nông thôn bền vững tỉnh Tuyên Quang                                                                                      |                                                                                                                                                                                         | 300.475     | 45.475    |                          | 25.705                   | 10                              | 255.000                 | 255.000   |         |                                                         |                                                           |         |                                    |         |        | 280.705                                                                | 25.705                                                                               | 255.000                                       | DA vốn viện trợ không hoàn lại | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
| 1.5 | Dự án Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang                                              |                                                                                                                                                                                         |             |           |                          |                          |                                 |                         |           |         |                                                         |                                                           |         |                                    |         |        |                                                                        |                                                                                      |                                               | DA vốn viện trợ không hoàn lại | Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |
|     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                         |             |           |                          |                          |                                 |                         |           |         |                                                         |                                                           |         |                                    |         |        |                                                                        |                                                                                      |                                               |                                |                                             |

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN**  
**THU HỒI VỐN ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Đơn vị: Triệu đồng**

| TT       | Danh mục dự án                                                                          | Địa điểm XD   | Năng lực thiết kế              | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                                                  |                  |                      | Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước<br>(Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành) | Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 |                      | Ghi chú | Chủ đầu tư                     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|---------|--------------------------------|
|          |                                                                                         |               |                                |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành                                   | TMDT             | Ngân sách trung ương |                                                                                  | Tổng số                                                        | Ngân sách trung ương |         |                                |
| 1        | 2                                                                                       | 3             | 4                              | 5               | 6                                                                  | 7                | 8                    | 9                                                                                | 10                                                             | 11                   | 12      | 13                             |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                          |               |                                |                 |                                                                    | <b>1.427.512</b> | <b>1.395.117</b>     |                                                                                  | <b>439.603</b>                                                 | <b>439.603</b>       |         |                                |
| <b>A</b> | <b>Các Chương trình mục tiêu ngân sách trung ương</b>                                   |               |                                |                 |                                                                    | <b>1.427.512</b> | <b>1.395.117</b>     |                                                                                  | <b>419.065</b>                                                 | <b>419.065</b>       |         |                                |
| <b>I</b> | <b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng</b>                           |               |                                |                 |                                                                    | <b>830.841</b>   | <b>830.841</b>       |                                                                                  | <b>323.065</b>                                                 | <b>323.065</b>       |         |                                |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng</b>                           |               |                                |                 |                                                                    | <b>129.719</b>   | <b>129.719</b>       |                                                                                  | <b>36.111</b>                                                  | <b>36.111</b>        |         |                                |
| 1.1      | Cụm Thủy lợi Hùng An, huyện Bắc Quang                                                   | Hùng An       | Cấp IV                         | 2010-2013       | 1506/25/5/2010                                                     | 21.362           | 21.362               | 1861/QĐ-TTg 10/10/2014                                                           | 12.902                                                         | 12.902               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 1.2      | Kè suối bảo vệ Mốc 238 và cửa khẩu mốc 238 (11)                                         | Lao Chải      |                                | 2012-2013       | 9269/30/12/2010;<br>4123/31/8/2012                                 | 108.357          | 108.357              | 1861/QĐ-TTg 10/10/2014                                                           | 20.000                                                         | 20.000               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 1.3      | Kè bờ tây sông lô đoạn từ sau sớ XD đến cầu Yên biên II                                 | TP HG         |                                |                 |                                                                    |                  |                      | 2320/19/4/2009                                                                   | 3.209                                                          | 3.209                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| <b>2</b> | <b>Chương trình hỗ trợ dự án cấp bách có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước</b> |               |                                |                 |                                                                    | <b>273.421</b>   | <b>273.421</b>       |                                                                                  | <b>61.641</b>                                                  | <b>61.641</b>        |         |                                |
| 2.1      | Thủy lợi kết hợp CNSH xã Tùng Vài                                                       | Xã Tùng Vài   | CNSH 500 hộ & tưới 250 ha      | 2010-2014       | 2289/26/7/2010                                                     | 174.086          | 174.086              | 866/QĐ-TTg 27/5/2010;<br>2296/TTg-KTTH 20/12/0213; 1861/QĐ-TTg 10/10/2014        | 39.337                                                         | 39.337               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 2.2      | Đường từ thôn Lũng Chính Hạ đến thôn Cáo Phìn xã Thèn Chu phìn, huyện Hoàng Su phi      | Thèn Chu Phìn | L=3,76 Km + cống               | 9/2009-5/2011   | 252/25/01/2013                                                     | 9.814            | 9.814                | 1861/QĐ-TTg 10/10/2014                                                           | 769                                                            | 769                  |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 2.3      | Thủy lợi sùng ú xã Sùng Máng                                                            | Sùng Máng     | Đập đầu mối, kênh dẫn nước 9km | 2010-2012       | 1401/22/7/2011                                                     | 30.698           | 30.698               | 1647/31/5/2010;<br>1861/QĐ-TTg 10/10/2014                                        | 10.000                                                         | 10.000               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 2.4      | Đường nội huyện Quang Bình (đoạn 13) và đoạn nối ADB                                    | TT huyện      | 1300m                          | 2010-2012       | 2731/19/9/2007;<br>1478/1/8/2012                                   | 24.413           | 24.413               | 1861/QĐ-TTg 10/10/2014                                                           | 2.535                                                          | 2.535                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 2.5      | Kè chống sồi lở khu vực Công an tỉnh Hà Giang                                           | P.Minh Khai   |                                | 2012-2015       | 4717/13/11/2009;<br>2275/18/10/2011;<br>581/QĐCAT-PH 41/14/11/2011 | 34.410           | 34.410               | 1861/QĐ-TTg 10/10/2014                                                           | 9.000                                                          | 9.000                |         | Công an Tỉnh                   |
| <b>3</b> | <b>Chương trình phát triển KTXH tuyến biên giới Việt Trung</b>                          |               |                                |                 |                                                                    | <b>28.855</b>    | <b>28.855</b>        |                                                                                  | <b>5.000</b>                                                   | <b>5.000</b>         |         |                                |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                | Địa điểm XD                | Năng lực thiết kế       | Thời gian KC-HT       | Quyết định đầu tư                |         |                      | Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành) | Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 |                      | Ghi chú | Chủ đầu tư                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|---------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                               |                            |                         |                       | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT    | Ngân sách trung ương |                                                                               | Tổng số                                                        | Ngân sách trung ương |         |                                |
| 1   | 2                                                                                                                             | 3                          | 4                       | 5                     | 6                                | 7       | 8                    | 9                                                                             | 10                                                             | 11                   | 12      | 13                             |
| 3.1 | Kè cấp bách chống sạt lở khắc phục thiên tai trường Mầm non, nhà công vụ, khu dân cư và đường GT xã Bạch Đích, huyện Yên Minh | Bạch Đích                  | L=636,9m                | 2010-2012             | 1055/27/5/2011                   | 28.855  | 28.855               | 1861/QĐ-TTg 10/10/2014                                                        | 5.000                                                          | 5.000                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 4   | Ứng trước nguồn Dự phòng NSTW                                                                                                 |                            |                         |                       |                                  | 164.415 | 164.415              |                                                                               | 56.660                                                         | 56.660               |         |                                |
| 4.1 | Kè chống sạt lở bảo vệ đất sản xuất và công trình thủy lợi thôn Lùng tám Thấp xã Lùng Tám                                     | Xã Lùng Tám                | L= 385 m                | 2010-2013             | 1689/23/8/2012                   | 13.961  | 13.961               | 2296/TTg-KTTH - 20/12/0213                                                    | 3.060                                                          | 3.060                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 4.2 | Đường Bát Đại Sơn - Lao Chải - Na Cạn                                                                                         | xã Bát Đại Sơn             | GTNT A 6 km             | 2010-2012             | 3710/31/10/2008; 1417/2/7/2012   | 63.480  | 63.480               | 2296/TTg-KTTH - 20/12/0213                                                    | 16.308                                                         | 16.308               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 4.3 | Kè chống sạt lở Bảo vệ chợ Biên giới xã Nghĩa Thuận                                                                           | xã Nghĩa Thuận             | Kè BTCT L= 152 m        | 15/4/2011 ; 15/4/2013 | 3616/12/11/2010                  | 43.658  | 43.658               | 2296/TTg-KTTH - 20/12/0213                                                    | 8.292                                                          | 8.292                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 4.4 | Kè chống sạt lở bảo vệ trường Mầm non xã Nghĩa Thuận                                                                          | xã Nghĩa Thuận             | Kè BTCT L=188 m         | 2013-2013             | 1589/12/11/2011                  | 4.997   | 4.997                | 2296/TTg-KTTH - 20/12/0213                                                    | 3.000                                                          | 3.000                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 4.5 | Kè chống sạt lở ta luy khu vực mốc 5 cửa khẩu XM                                                                              |                            |                         |                       |                                  |         |                      | 3111/31/12/2013; 2296/QĐ-TTg                                                  | 10.000                                                         | 10.000               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 4.6 | Kè CSL trường học,UB xã & khu DC biên giới lao chải VX                                                                        |                            |                         |                       |                                  |         |                      | 3111/31/12/2013; 2296/QĐ-TTg                                                  | 6.000                                                          | 6.000                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 4.7 | Kè chống sạt lở taluy dương đường vành đai QL 4C - ĐV                                                                         | TT đồng văn                | Cấp IV                  | 2010-2016             | 870/9/4/2010                     | 38.319  | 38.319               |                                                                               | 10.000                                                         | 10.000               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 5   | Ứng theo tiến độ                                                                                                              |                            |                         |                       |                                  | 234.432 | 234.432              |                                                                               | 163.653                                                        | 163.653              |         |                                |
| 5.1 | Kè chống sạt lở trung tâm huyện Xín Mần                                                                                       | XM                         | L=788m; rãnh thoát nước | 2012-Theo KH giao     | 280/QĐ-SNN 05/9/12               | 234.432 | 234.432              | Ứng theo tiến độ nhiều quyết định                                             | 163.653                                                        | 163.653              |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| III | Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                          |                            |                         |                       |                                  |         |                      |                                                                               | 20.000                                                         | 20.000               |         |                                |
|     | Ứng vốn hỗ trợ phòng chống cháy rừng                                                                                          |                            |                         |                       |                                  |         |                      | 14384/BTC-ĐT 9/10/2014; 6324/BKHDT-KTNN 18/9/2014; 1697/TTg-KTTH 10/9/2014    | 20.000                                                         | 20.000               |         | Sở NN và MT                    |
| IV  | Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư               |                            |                         |                       |                                  | 197.421 | 165.026              |                                                                               | 25.000                                                         | 25.000               |         |                                |
| 1   | ĐA sắp xếp dân cư gắn với hạ son vùng nguy cơ thiên tai thôn Cốc Pại II, xã Niêm Tông, huyện Mèo vạc, tỉnh HG                 | Niêm Tông -Mèo Vạc         | 55 hộ                   | 2011                  | 1020/12/04/2010; 3767/25/11/2010 | 35.599  | 32.039               | 2562/TTg-KTTH 15/12/2014                                                      | 3.000                                                          | 3.000                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 2   | ĐA sắp xếp dân cư gắn với hạ son vùng nguy cơ thiên tai thôn Sán Trồ, xã Lùng Cú, huyện Đồng Văn tỉnh HG                      | Sán Trồ, xã Lùng Cú, huyện | 28 hộ                   | 2.011                 | 3768/25/112010                   | 24.495  | 22.046               | 2562/TTg-KTTH 15/12/2014                                                      | 9.000                                                          | 9.000                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 3   | Dự án bố trí dân cư vùng nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn tại các xã Bản Ngò, Pà Vây Sù, Thèn Phàng, huyện Xín Mần   | Xín Mần                    | 178 hộ                  | 2.008                 | 4012/16/12/2010                  | 88.934  | 80.041               | 2110/TTg-KTN 27/10/2014                                                       | 9.000                                                          | 9.000                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 4   | Dự án di dân khuỷ Pút Kim Linh, huyện Vị Xuyên                                                                                | Kim Linh - VX              | 50 hộ                   | 2012-2015             | 2371/05/11/2012                  | 48.393  | 30.900               | 2110/TTg-KTN 27/10/2014                                                       | 4.000                                                          | 4.000                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                             | Địa điểm XD        | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                |         |                      | Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành) | Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 |                      | Ghi chú | Chủ đầu tư                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|----------------------------------|---------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|---------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                            |                    |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT    | Ngân sách trung ương |                                                                               | Tổng số                                                        | Ngân sách trung ương |         |                                |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                          | 3                  | 4                 | 5               | 6                                | 7       | 8                    | 9                                                                             | 10                                                             | 11                   | 12      | 13                             |
| V   | Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                     |                    |                   |                 |                                  | 330.279 | 330.279              |                                                                               | 1.838                                                          | 1.838                |         |                                |
| 1   | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên                                                                                                           | Đạo Đức - Vị Xuyên |                   | 2008-2015       | 1610/25/5/2008                   | 330.279 | 330.279              | 2589/VPCP-KTTH 22/4/2009; 2101/TTg-KTTH 16/11/2010                            | 1.838                                                          | 1.838                |         | BQL Khu kinh tế                |
| VI  | Chương trình quốc phòng - an ninh trên địa bàn trọng điểm (Hạ tầng quản lý biên giới)                                                                                                      |                    |                   |                 |                                  | 68.971  | 68.971               |                                                                               | 23.162                                                         | 23.162               |         |                                |
| 1.1 | Đường từ UBND xã Lũng Tám - Lũng Hóa, huyện Quản Bạ                                                                                                                                        | Lũng Tám           | GTNT A 7,6 km     | 2010-2012       | 880/11/5/2012                    | 68.971  | 68.971               | 1861/QĐ-TTg 10/10/2014                                                        | 23.162                                                         | 23.162               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| VII | Ứng trước thực hiện các dự án an toàn hồ chứa nước                                                                                                                                         |                    |                   |                 |                                  |         |                      |                                                                               | 26.000                                                         | 26.000               |         |                                |
| 1   | Cải tạo, NC Hồ chứa TT xã Liên Hiệp Huyện Bắc Quang                                                                                                                                        |                    |                   |                 |                                  |         |                      | 2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014                               | 11.000                                                         | 11.000               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 2   | SC, NC Hồ Nậm Nhùn xã Ngọc Linh Huyện Vị Xuyên                                                                                                                                             |                    |                   |                 |                                  |         |                      | 2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014                               | 15.000                                                         | 15.000               |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| B   | VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ                                                                                                                                                                   |                    |                   |                 |                                  |         |                      |                                                                               | 20.538                                                         | 20.538               |         |                                |
| I   | Giao thông                                                                                                                                                                                 |                    |                   |                 |                                  |         |                      |                                                                               | 2.716                                                          | 2.716                |         |                                |
| 1   | Nâng cấp đường từ km 55 (Bắc Quang - Xin Mần) đi xã Bản Nhùng                                                                                                                              |                    |                   |                 |                                  |         |                      |                                                                               | 716                                                            | 716                  |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 2   | NC Cải tạo đường Pố lồ Thèn chu phìn HSP                                                                                                                                                   |                    |                   |                 |                                  |         |                      |                                                                               | 2.000                                                          | 2.000                |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| II  | Thủy lợi                                                                                                                                                                                   |                    |                   |                 |                                  |         |                      |                                                                               | 17.822                                                         | 17.822               |         |                                |
| 1   | Xây dựng kè chống xói, lở bảo vệ suối Cốc Cái và Suối Đò (từ cột mốc số 221/1 đến cột mốc số 223/2+400) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc thuộc xã bản máy, huyện Hoàng Su Phì |                    |                   |                 |                                  |         |                      |                                                                               | 17.079                                                         | 17.079               |         | BCH Biên phòng tỉnh            |
| 2   | Kè bảo vệ bờ hữu sông Lô, cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy                                                                                                                                     |                    |                   |                 |                                  |         |                      |                                                                               | 45                                                             | 45                   |         | Sở NN và MT                    |
| 3   | Thủy nông thôn Đoàn Kết, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê                                                                                                                                         |                    |                   |                 |                                  |         |                      |                                                                               | 698                                                            | 698                  |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |